

HIỆP HỘI CÀ PHÊ BUÔN MA THUỘT

BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

**NGHIÊN CỨU TÍN DỤNG NGÂN HÀNG TÁI CANH CÀ PHÊ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

Chủ nhiệm đề tài: TS. Trịnh Đức Minh

Thuộc cơ quan/đơn vị: Hiệp hội Cà phê Buôn Ma Thuột

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 12 năm 2017

HIỆP HỘI CÀ PHÊ BUÔN MA THUỘT

BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

NGHIÊN CỨU TÍN DỤNG NGÂN HÀNG TÁI CANH CÀ PHÊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

Chủ nhiệm đề tài: TS. Trịnh Đức Minh

Thuộc cơ quan/đơn vị: Hiệp hội Cà phê Buôn Ma Thuật

Nhóm thực hiện nghiên cứu:

1. Lê Thị Mỹ Tâm
2. Lê Thị Lệ Thủy
3. Nguyễn Ngọc Duy Tuệ
4. Trần Khải Nam Trung
5. Phan Quốc Lập
6. Đinh Văn Thoi
7. Nguyễn Thị Thủy Triều
8. Đào Thị Hà
9. Phạm Việt Hùng

Và sự phối hợp thực hiện của Công ty cổ phần Cà phê 123

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC BẢNG BIỂU	v
DANH MỤC HÌNH ẢNH, SƠ ĐỒ	vi
Chương 1. GIỚI THIỆU	7
1.1. Bối cảnh	7
1.2. Tính cấp thiết của đề tài.....	8
1.3. Mục tiêu nghiên cứu	9
1.3.1. Mục tiêu chung.....	9
1.3.2. Mục tiêu cụ thể.....	10
1.4. Kết luận chương 1.....	10
Chương 2. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	11
2.1. Cơ sở lý luận về tín dụng vi mô và chính sách tín dụng tái canh cà phê ..	11
2.1.1. Hoạt động tài chính vi mô và tín dụng vi mô	11
2.1.2. Chính sách tín dụng ngân hàng tái canh cà phê.....	18
2.2. Cơ sở lý thuyết.....	20
2.2.1. Thông tin bất cân xứng	20
2.2.2. Bộ tiêu chí Đánh giá Dự báo Tác động Pháp luật (RIA).....	21
2.2.3. Chi trả lãi vay và chi trả nợ gốc	23
2.3. Kết luận chương 2.....	23
Chương 3. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	25
3.1. Đối tượng nghiên cứu	25
3.2. Phạm vi và thời gian nghiên cứu	25
3.2.1. Phạm vi nghiên cứu.....	25
3.2.2. Thời gian nghiên cứu	25
3.3. Nội dung nghiên cứu.....	25
3.4. Phương pháp nghiên cứu	26
3.4.1. Cách tiếp cận.....	26
3.4.2. Khung phân tích.....	26

3.4.3. Phương pháp phân tích.....	28
3.5. Thiết kế nghiên cứu	29
3.5.1. Chiến lược nghiên cứu	29
3.5.2. Thiết kế bảng hỏi.....	30
3.5.3. Chiến lược lấy mẫu	30
3.6. Kết luận chương 3.....	32
Chương 4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN	33
4.1. Tình hình triển khai chính sách tín dụng cho vay tái canh cà phê ở tỉnh Đắk Lắk	33
4.1.1. Công tác chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước tỉnh Đắk Lắk	33
4.1.2. Công tác phối hợp giữa chính quyền địa phương với ngành ngân hàng trong triển khai chính sách	35
4.1.3. Công tác triển khai của 02 chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn	35
4.1.4. Kết quả triển khai cho vay tái canh cà phê	36
4.1.5. Những hạn chế của chính sách.....	40
4.1.6. So sánh với Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT)	41
4.2. Kết quả điều tra nhu cầu và các trở ngại khi tiếp cận tín dụng tái canh cà phê	44
4.2.1. Nhu cầu vay vốn tái canh của nông hộ, doanh nghiệp sản xuất cà phê	44
4.2.2. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình vay vốn tín dụng tái canh cà phê của doanh nghiệp, nông hộ trồng cà phê	71
4.3. Một số kinh nghiệm quốc tế trong triển khai tín dụng ngân hàng.....	73
4.3.1. Kinh nghiệm từ Brazil: Trái phiếu sản phẩm nông thôn có thể mua bán	73
4.3.2. Kinh nghiệm từ chương trình tái canh cà phê ở Colombia.....	75
4.3.3. <i>Kinh nghiệm triển khai tín dụng vi mô của Bangladesh</i>	76
4.3.4. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam và tỉnh Đắk Lắk.....	77

4.4. Một số giải pháp trong việc hoạch định, thực thi chính sách tín dụng ngân hàng tái canh cà phê	79
4.4.1. Giải pháp từ phía cơ quan quản lý nhà nước	79
4.4.2. Giải pháp từ phía người sản xuất cà phê.....	84
4.4.3. Giải pháp từ phía các ngân hàng thương mại	85
4.5. Kết luận chương 4.....	91
Chương 5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	92
5.1. Kết luận.....	92
5.2. Kiến nghị.....	93
5.2.1. Đối với Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk	93
5.2.2. Đối với Ngân hàng Nhà nước tỉnh Đắk Lắk	94
5.2.3. Đối với Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Đắk Lắk	95
TÀI LIỆU THAM KHẢO	96
PHỤ LỤC	103
Phụ lục 1: Khái niệm tín dụng.....	103
Phụ lục 2: Khái niệm tín dụng ngân hàng	106
Phụ lục 3: Danh sách điều tra Ngân hàng thương mại/ Tổ chức tín dụng	108
Phụ lục 4: Danh sách điều tra cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp	111
Phụ lục 5: Danh sách điều tra doanh nghiệp sản xuất cà phê	112
Phụ lục 6: Danh sách điều tra nông hộ có diện tích dưới 1 ha.....	113
Phụ lục 7: Danh sách điều tra nông hộ có diện tích từ 1 - 3 ha	117
Phụ lục 8: Danh sách điều tra nông hộ có diện tích trên 3 ha.....	125
Phụ lục 9: Định nghĩa một số từ ngữ sử dụng.....	127

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Tên viết tắt	Tên đầy đủ tiếng Việt	Tên đầy đủ tiếng Anh
ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á	Asian Development Bank
CPR	Trái phiếu sản phẩm nông thôn	Cedula Produto Rural
CSXH	Chính sách xã hội	
FNC	Liên đoàn cà phê quốc gia của Colombia	National Coffee Federation of Colombia
GB	Ngân hàng Grameen	Grameen Bank
NCF	Quỹ cà phê quốc gia	National Coffee Fund
NHNN	Ngân hàng nhà nước	
NHTM	Ngân hàng thương mại	
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế	Organization for Economic Co-operation and Development
RIA	Đánh giá Dự báo Tác động Pháp luật	Regulatory Impact Analysis
TCTD	Tổ chức tín dụng	
TCVM	Tài chính vi mô	
TDND	Tín dụng nhân dân	
TDNH	Tín dụng ngân hàng	
TDVM	Tín dụng vi mô	
TMCP	Thương mại cổ phần	
UBND	Ủy ban Nhân dân	
VnSat	Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam	Vietnam - Sustainable Agriculture Transformation
WB	Ngân hàng Thế giới	World Bank

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2-1: Bảng so sánh giữa tín dụng của các tổ chức cung cấp tín dụng vi mô	11
Bảng 2-2: Dịch vụ tín dụng vi mô ở Việt Nam	13
Bảng 4-1: Các chương trình cho vay tái canh cà phê	38
Bảng 4-2: So sánh chính sách tín dụng tái canh cà phê Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT) với Ngân hàng Nhà nước	42
Bảng 4-3: Thống kê số lượng nông hộ đang vay vốn và có nhu cầu tiếp tục vay vốn để phục vụ tái canh.....	47
Bảng 4-4: Các nguồn thông tin về chính sách tái canh của nông hộ	49
Bảng 4-5: Đơn giá cà phê trung bình của nông hộ và doanh nghiệp so sánh theo năm (VNĐ/kg)	52
Bảng 4-6: Nguồn thông tin về chính sách tái canh của doanh nghiệp.....	53
Bảng 4-7: Các chính sách cho vay tái canh	62
Bảng 4-8: Dự tính chi trả nợ vay của nông hộ.....	89

DANH MỤC HÌNH ẢNH, SƠ ĐỒ

Sơ đồ 3-1: Khung phân tích giải pháp tín dụng tái canh cà phê	27
Hình 4-1: Diện tích cà phê tái canh đến năm 2020.....	36
Hình 4-2: Nhu cầu vay tái canh của nông hộ theo quy mô sản xuất	45
Hình 4-3: Nhu cầu vay tái canh của nông hộ theo địa bàn.....	45
Hình 4-4: Nhu cầu tái canh 100% diện tích của nông hộ	46
Hình 4-5: Nhu cầu vay tái canh cà phê của nông hộ	46
Hình 4-6: Nhu cầu vay tái canh cà phê của nông hộ ở các tổ chức tín dụng.....	46
Hình 4-7: Tính cấp thiết của tái canh cà phê đối với nông hộ.....	47
Hình 4-8: Khó khăn của doanh nghiệp trong quá trình vay vốn	48
Hình 4-9: Mong muốn của doanh nghiệp trong hoạt động vay vốn.....	48
Hình 4-10: Khó khăn của nông hộ khi đi vay vốn.....	50
Hình 4-11: Mong muốn của nông hộ trong hoạt động vay vốn	50
Hình 4-12: Tiêu chí lựa chọn nguồn vay của nông hộ.....	50
Hình 4-13: Lý do ngân hàng từ chối cho nông hộ vay vốn	52
Hình 4-14: Khó khăn trong quá trình vay vốn của doanh nghiệp	53
Hình 4-15: Ảnh hưởng của nhóm tài sản đảm bảo	55
Hình 4-16: Năng suất thay đổi theo từng độ tuổi của cây cà phê.....	56
Hình 4-17: Ảnh hưởng của nhóm năng lực hoạt động có ảnh hưởng cao.....	57
Hình 4-18: Ảnh hưởng của nhóm thông tin nông hộ/doanh nghiệp.....	58
Hình 4-19: Ảnh hưởng của nhóm khả năng xây dựng phương án sản xuất kinh doanh của nông hộ/doanh nghiệp	59
Hình 4-20: Ảnh hưởng của nhóm mạng lưới quan hệ xã hội	60
Hình 4-21: Ảnh hưởng của nền kinh tế.....	61
Hình 4-22: Các kênh thông tin về tình hình sản xuất cà phê.....	63
Hình 4-23: Các chương trình tuyên truyền phục vụ cho tái canh cà phê	64
Hình 4-24: Thủ tục tín dụng ngân hàng.....	64
Hình 4-25: Khó khăn của nông hộ/doanh nghiệp khi đi vay.....	64
Hình 4-26: Nguyên nhân tổ chức tín dụng không cho vay.....	68
Hình 4-27: Nguyên nhân nông hộ, doanh nghiệp không đi vay.....	68

Chương 1. GIỚI THIỆU

1.1. Bối cảnh

Cà phê có vị trí rất quan trọng trong cơ cấu kinh tế nông lâm nghiệp của tỉnh Đắk Lắk, là cây trồng chủ lực ở hầu hết các huyện, thị xã, thành phố, mang lại nguồn thu nhập lớn cho người dân. Với 203.737 ha cà phê, chiếm trên 33% [44] diện tích cà phê toàn quốc, Đắk Lắk tự hào đã góp phần củng cố vị trí quốc gia sản xuất và xuất khẩu cà phê hàng đầu thế giới của Việt Nam.

Cây cà phê được đưa vào Việt Nam vào cuối thế kỷ 19 và được trồng rộng rãi trong các đồn điền vào đầu thế kỷ 20. Năm 1930, diện tích cà phê ở Việt Nam có 5.900 ha. Cho đến năm 1975, cả nước, ở hai miền Nam - Bắc, mới chỉ có khoảng 13.000 ha với sản lượng khoảng 6.000 tấn và hoạt động sản xuất cà phê vẫn manh mún, nhỏ lẻ [7]. Trong khoảng thời gian từ 1982 đến 1988, cà phê được trồng mới thêm vài chục nghìn ha bằng nguồn vốn hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa cũ như Liên Xô, Đông Đức, Tiệp Khắc và Bungary [34]. Cũng vào thời gian này, năm 1980, Việt Nam xuất khẩu khoảng 6.000 tấn cà phê với diện tích khoảng 23.000 ha [9]. Đến năm 1982, chương trình phát triển cà phê được mở rộng trên các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Loại cà phê được chọn để mở rộng diện tích là cà phê robusta [6]. Đến năm 1988, Việt Nam trở thành nước xuất khẩu cà phê lớn thứ tư trên thế giới (chiếm 6,5% sản lượng thế giới), đứng sau Brazil, Colombia và xấp xỉ bằng Indonesia [32]. Trong những năm 90, giá cà phê nhân của Việt Nam có hai lần tăng mạnh là vào năm 1995 khi Việt Nam vừa bước vào thị trường cà phê thế giới với sản lượng lớn, giá đạt tới 35.000 VND/kg. Lần thứ hai là niên vụ 1998-1999 đạt mức giá 42.000 VND/kg [35]. Kể từ năm 2001, Việt Nam trở thành nước xuất khẩu cà phê lớn thứ hai trên thế giới (sau Brazil) và là nước xuất khẩu cà phê robusta lớn nhất thế giới (chiếm 42% thị phần) [34].

Tuy nhiên, ngành cà phê hiện đang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Một trong những khó khăn, thách thức lớn nhất đó là diện tích cà phê già cỗi chiếm tỷ trọng lớn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến năng suất, sản lượng và chất lượng. Nhận thức rõ tầm quan trọng của việc phát triển cà phê bền vững, Chính phủ và các bộ, ngành

xác định cần tiến hành hỗ trợ hoạt động tái canh cà phê với sứ mệnh giữ lại những vườn cây cà phê phát triển mạnh. Theo đó, định hướng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, tổng diện tích trồng cà phê cả nước ổn định khoảng 600 nghìn ha, trong đó, Đắk Lắk ổn định với diện tích 190 nghìn ha [1]. Để đảm bảo chương trình tái canh cà phê được thực hiện thành công, nguồn vốn 12 nghìn tỷ đồng đã được phê duyệt hỗ trợ cho nhân dân đủ sức đầu tư, riêng tỉnh Đắk Lắk là 3 nghìn tỷ đồng.

Từ chương trình tái canh cà phê theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước đã có văn bản hướng dẫn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) Việt Nam triển khai chính sách cho vay tái canh cà phê tại các tỉnh khu vực Tây Nguyên giai đoạn 2014-2020 [34]. Nguồn vốn cho vay tái canh cà phê giao cho Ngân hàng NN&PTNT thông qua hình thức tái cấp vốn. Lãi suất tái cấp vốn thấp hơn 2,5%/năm so với lãi suất cho vay tái canh cà phê của Ngân hàng NN&PTNT đối với khách hàng trong cùng thời điểm và việc giải ngân căn cứ trên dư nợ thực tế của khách hàng tại Ngân hàng NN&PTNT vào thời điểm cuối Quý. Tính đến 31/12/2016, tổng dư nợ cho vay ngành cà phê toàn hệ thống Ngân hàng NN&PTNT đạt 15.475 tỷ đồng, trong đó cho vay tái canh cà phê là 745 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 4,8%.

1.2. Tính cấp thiết của đề tài

Diện tích cà phê tỉnh Đắk Lắk là 203.737 ha; diện tích cà phê đã thực hiện tái canh từ năm 2011-2016 là 16.470 ha; diện tích cà phê cần thực hiện tái canh đến năm 2020 của toàn tỉnh theo kế hoạch là 32.335 ha [41], trong đó năm 2016 tái canh 3.640 ha, diện tích cà phê cần thực hiện tái canh giai đoạn 2017-2020 là 28.695 ha [43]. Giả sử mỗi một hecta cà phê già cỗi cho sản lượng dưới 1,5 tấn/ha thì với diện tích 32.335 ha cà phê già cỗi, hàng năm tỉnh Đắk Lắk thiệt hại khoảng 32.335 tấn, tương đương với 67,58 triệu USD (lấy giá bình quân xuất khẩu cà phê niên vụ 2016-2017 là 2.090 USD/tấn) [44].

Hoạt động tái canh phần diện tích cà phê già cỗi, năng suất thấp hiện đang được triển khai rất chậm. Một trong những lý do các cơ quan quản lý Nhà nước đưa ra là nông hộ thiếu vốn đầu tư trong khi việc giải ngân nguồn vốn tín dụng tái canh 3.000 tỷ tại ngân hàng NN&PTNT Đắk Lắk lại diễn ra rất chậm. Đến tháng 3/2017, dư nợ

cho vay tái canh cà phê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đạt 198,845 tỷ đồng, diện tích 5.461 ha với 863 khách hàng còn dư nợ, trong đó cho vay theo chương trình của Chính phủ tại ngân hàng NN&PTNT Đắk Lắk là 77,589 tỷ đồng, với 78 khách hàng còn dư nợ; diện tích cà phê đã thực hiện tái canh là 2.438 ha [28].

Doanh nghiệp và nông hộ có nhu cầu vay vốn thực hiện tái canh cà phê gặp nhiều rào cản trong việc tiếp cận gói tín dụng hỗ trợ này, cũng như các nguồn tín dụng chính thức từ các tổ chức tín dụng.

Đã có rất nhiều hội thảo, hội nghị giữa các cơ quan quản lý nhà nước với nông hộ, doanh nghiệp sản xuất cà phê, với ngành ngân hàng, với các chuyên gia, tổ chức khác nhau nhằm tìm hiểu nguyên nhân, đưa ra giải pháp thúc đẩy đề án tái canh cà phê nói chung và đẩy mạnh việc giải ngân gói tín dụng tái canh cà phê. Nhưng, sau 3 năm thực hiện đề án tái canh cà phê, việc giải ngân gói tín dụng tái canh cà phê được xem là chưa thành công.

Tại hội nghị đánh giá kết quả chính sách tín dụng phục vụ tái canh cà phê trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam Bộ do Bộ NN&PTNT tổ chức tại Đắk Lắk vào tháng 5/2016, hàng loạt khó khăn, vướng mắc khiến doanh nghiệp, nông dân không thể tiếp cận gói tín dụng 12.000 tỷ đồng đã được chỉ ra, như không được giải ngân trọn gói một lần tổng số tiền được vay; lãi suất không ưu đãi; giá trị tài sản được thẩm định cho vay thấp; cách thức tái canh theo hình thức “cuốn chiếu” của nông dân không phù hợp với quy trình tái canh cà phê của Bộ NN - PTNT... Ngoài ra, đề án tái canh chỉ hỗ trợ tín dụng đối với những diện tích nằm trong quy hoạch, trong khi các tỉnh Tây Nguyên mới chỉ có quy hoạch chung, chưa có quy hoạch chi tiết nên không có căn cứ để phê duyệt phương án cho vay.

Từ bối cảnh trên, việc thực hiện đề tài “**Nghiên cứu tín dụng ngân hàng tái canh cà phê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**” trở nên cấp thiết và có ý nghĩa thực tiễn cao.

1.3. Mục tiêu nghiên cứu

1.3.1. Mục tiêu chung

Đề tài nghiên cứu thực trạng vay vốn của doanh nghiệp, nông hộ trong tái canh cà phê; từ đó, đề tài đưa ra các giải pháp và kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước trong việc hoạch định, thực thi các chính sách tín dụng tái canh cà phê.

1.3.2. Mục tiêu cụ thể

Một là, tìm hiểu thực trạng vay vốn cho tái canh của nông hộ, doanh nghiệp sản xuất cà phê trên địa bàn tỉnh.

Hai là, tìm hiểu chính sách tín dụng tái canh đã hỗ trợ nông hộ, doanh nghiệp sản xuất cà phê trong thời gian qua.

Ba là, xây dựng một số giải pháp và kiến nghị các cơ quan quản lý nhà nước trong việc hoạch định, thực thi các chính sách tín dụng tái canh cho nông hộ, doanh nghiệp sản xuất cà phê.

1.4. Kết luận chương 1

Chương 1 tập trung giới thiệu về đề tài, nêu lên bối cảnh và tính cấp thiết của vấn đề tín dụng ngân hàng tái canh cà phê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Từ đó, trong chương này, nghiên cứu xác định rõ mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể mà đề tài hướng đến.

Chương 2. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận về tín dụng vi mô và chính sách tín dụng tái canh cà phê

2.1.1. Hoạt động tài chính vi mô và tín dụng vi mô

Tài chính vi mô (TCVM) được hình thành và phát triển nhằm cung cấp tài chính cho những đối tượng có thu nhập thấp, bao gồm các hộ tự kinh doanh hoặc các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhằm mục đích giúp họ tham gia vào các hoạt động sản xuất hoặc khởi tạo các hoạt động kinh doanh nhỏ. Các tổ chức TCVM thường cung cấp các dịch vụ bao gồm dịch vụ tín dụng¹ (tín dụng vi mô - TDVM) và tiết kiệm. Một số tổ chức TCVM còn cung cấp thêm dịch vụ thanh toán, bảo hiểm. Ngoài nhiệm vụ là trung gian tài chính, một số tổ chức TCVM còn cung cấp thêm các dịch vụ trung gian xã hội như hình thành các nhóm, phát triển sự tự tin và đào tạo khả năng quản lý tài chính các thành viên trong nhóm.

Tập trung vào nhóm khách hàng rủi ro nhưng dịch vụ TDVM vẫn có thể tồn tại và phát triển lớn mạnh trên khắp thế giới nhờ vào các phương pháp đặc thù đảm bảo cho tỉ lệ hoàn trả nợ vay cao và cơ chế sàng lọc khách hàng hiệu quả. Theo Aghion và Morduch (2005) [46], để thay thế cho biện pháp đảm bảo bằng tài sản thế chấp như các dịch vụ tín dụng thông thường, TDVM sử dụng biện pháp đảm bảo dựa trên cơ chế cho vay theo nhóm để người vay cùng giám sát và hỗ trợ lẫn nhau và cơ chế tiết kiệm bắt buộc. Đây là những yếu tố quan trọng đảm bảo khả năng thu hồi vốn, tạo ra sự an toàn và bền vững về tài chính của hoạt động này.

Bảng 2-1: Bảng so sánh giữa tín dụng của các tổ chức cung cấp tín dụng vi mô

Tiêu chí so sánh	Quỹ tín dụng nhân dân (TDND)	Ngân hàng chính sách xã hội (CSXH)	Tổ chức tín dụng có cung cấp TDVM
Chủ thể được cấp tín dụng	Thành viên góp vốn vào quỹ	Các chủ thể thuộc đối tượng vay theo	Người nghèo, người thu nhập thấp, doanh nghiệp siêu nhỏ

¹ Xem chi tiết ở Phụ lục 1.

Tiêu chí so sánh	Quỹ tín dụng nhân dân (TDND)	Ngân hàng chính sách xã hội (CSXH)	Tổ chức tín dụng có cung cấp TDVM
		chỉ định của Chính phủ	
Hình thức cấp tín dụng	Cho vay	Cho vay, bảo lãnh, ...	Cho vay
Điều kiện vay vốn	Có tài sản bảo đảm, có phương án sản xuất kinh doanh, chứng minh nguồn trả nợ	Có tài sản bảo đảm/ tín chấp, có phương án sản xuất kinh doanh, chứng minh nguồn trả nợ	Dễ dàng hơn, có thể bảo đảm nợ vay thông qua (i) tiền gửi bắt buộc (ii) cam kết từ tổ/nhóm
Quy mô khoản tín dụng	Lớn hơn và do luật các tổ chức tín dụng (TCTD) quy định giới hạn	Lớn hơn và do luật các TCTD quy định giới hạn	Thấp và bị giới hạn theo mức quy định của Ngân hàng Nhà nước (NHNN)
Nguồn vốn tín dụng	Vốn tự có do thành viên góp, tiền gửi huy động, vốn nhận ủy thác, vốn vay trong hệ thống	Vốn tự có do Nhà nước cấp, tiền gửi huy động, vốn nhận ủy thác, vốn vay trong hệ thống	Vốn tự có, tiền gửi bắt buộc và tự nguyện (đối với tổ chức TCVM chính thức), vốn nhận ủy thác, vốn vay trong hệ thống

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Đặc trưng của TDVM ở Việt Nam thể hiện trên ba giác độ: (1) nhóm khách hàng mục tiêu là cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp, doanh nghiệp siêu nhỏ; (2) quy mô khoản vay và tiền gửi tương đối nhỏ; (3) sử dụng cơ chế cho vay và thu hồi theo nhóm những người tương tự nhau, nhằm đảm bảo tỉ lệ hoàn nợ cao.

Dịch vụ TDVM được thực hiện chủ yếu bởi các chủ thể: ngân hàng CSXH, ngân hàng NN&PTNT và hệ thống Quỹ TDND. Theo Ngân hàng Phát triển Châu Á

(Asian Development Bank - ADB) [45], năm 2010 dịch vụ này ở Việt Nam cung cấp tín dụng cho khoảng 11,9 triệu người, với dư nợ cho vay khoảng trên 7,5 tỷ USD. Tuy nhiên, các dịch vụ TDVM chỉ giữ vai trò rất khiêm tốn: “ít về số lượng, nhỏ về quy mô và giữ vai trò không đáng kể trên mọi phương diện” [45] trong hoạt động này. Bảng thống kê số liệu dưới đây sẽ minh chứng rõ điều đó:

Bảng 2-2: Dịch vụ tín dụng vi mô ở Việt Nam

Tổ chức	Số lượng khách hàng (triệu)	Dư nợ (triệu USD)	Nguồn
Ngân hàng CSXH	6,8	3.000	BC năm 2008 của NH CSXH
Ngân hàng NN&PTNT	3,2	3.500	BC năm 2009 của NH NN&PTNT
Hệ thống Quỹ TDND	1,3	1.000	BC năm 2008 của Quỹ TDND TW
Tổ chức TCVM /NGO	0,6	75	Năm 2009 tại Bản tin TCVM Việt Nam số 13, 6/2009
Tổng	11,9	7.575	

Nguồn: ADB (2010)

2.1.1.1 Tổng quan nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước

Theo Siamwalla, A. và cộng sự (1990) [63], các hộ nông dân ở nông thôn của Thái Lan dễ dàng tiếp cận hệ thống tín dụng khi có sự can thiệp của Chính phủ. Năm 1966, Chính phủ phát triển hệ thống ngân hàng nông nghiệp chỉ cho vay hộ gia đình và đến cuối những năm 1970, không chỉ có ngân hàng nông nghiệp mà các ngân hàng thương mại trong hệ thống cũng phải tăng cường tín dụng trong lĩnh vực nông nghiệp. Kết quả của chính sách là có sự mở rộng lớn của tín dụng ngân hàng ở khu vực nông thôn Thái Lan.

Nghiên cứu của Binam, J. N. và cộng sự (2003) [52] đã đề cập đến các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kỹ thuật của các hộ nông dân sản xuất cà phê ở Côte d'Ivoire

bằng cách sử dụng hàm hồi quy Tobit. Nghiên cứu chỉ ra cách thức giảm chi phí, tăng sản lượng cho các hộ sản xuất cà phê. Bên cạnh đó, nhóm tác giả cũng khuyến cáo các chính sách liên quan đến việc thúc đẩy xây dựng các câu lạc bộ, các hiệp hội nông dân sản xuất cà phê. Qua đó, xây dựng năng lực cho hộ sản xuất cà phê, khuyến khích có sự tham gia của khu vực công trong việc cung cấp thông tin và quản lý lực lượng lao động.

Barslund, M. và Tarp, F. (2004) [50] đã khảo sát 932 hộ gia đình tại 4 tỉnh của Việt Nam (Long An, Quảng Nam, Hà Tây (cũ) và Phú Thọ) trong giai đoạn từ 1997 – 2002, để xem xét và đánh giá về thị trường tín dụng nông thôn tại Việt Nam. Nghiên cứu thấy rằng các hộ gia đình ở 4 tỉnh trên tiếp cận nguồn vốn tín dụng thông qua 2 con đường: tín dụng chính thức từ phía các ngân hàng thương mại (NHTM) và tín dụng phi chính thức từ nguồn khác. Các khoản vay từ NHTM được sử dụng chủ yếu cho các hoạt động sản xuất và tích lũy tài sản, trong khi các khoản tín dụng phi chính thức thì chủ yếu phục vụ cho các hoạt động tiêu dùng. Lãi suất cho vay giảm mạnh vào giai đoạn từ năm 1997 – 2002, phản ánh xu thế hội nhập của thị trường tín dụng trong nước. Các yếu tố quyết định đến nhu cầu vay từ NHTM và từ nguồn khác là khác biệt. Nghiên cứu cho thấy bức tranh khá rộng về thị trường tín dụng nông thôn ở Việt Nam và cũng khẳng định rằng không có một hình thức cho vay của các NHTM tại Việt Nam là phù hợp với tất cả người dân. Do đó, cần có những NHTM mang tính đặc thù cho thị trường nông thôn như Ngân hàng CSXH Việt Nam. Do đó, với đặc thù cho vùng Tây Nguyên và cho lĩnh vực chuyên biệt đó là tái canh cà phê cũng cần có một chính sách tín dụng đặc thù.

Theo Nguyễn Ngọc Tuấn (2012) [30], tín dụng ngân hàng là kênh phân phối tiền tệ quan trọng đối với hộ sản xuất cà phê ở nông thôn. Cũng theo tác giả, trên địa bàn tỉnh Đắk Nông việc cho vay hộ sản xuất cà phê vẫn chủ yếu là hình thức cho vay trực tiếp nên dẫn đến quá tải cho hoạt động tín dụng, làm tăng chi phí cho vay và gây hạn chế cho việc mở rộng tín dụng. Kết quả của Nguyễn Ngọc Tuấn cũng chỉ ra rằng nhu cầu về vốn tín dụng ngân hàng của hộ sản xuất cà phê rất cao, nhưng khả năng tiếp cận tín dụng vẫn còn thấp do việc vận dụng chính sách cho vay còn nhiều bất cập, áp dụng phương thức cho vay chưa đa dạng.

Theo Đỗ Thanh Phương (2009) [8], trong *Kinh tế Nông hộ ở Tây Nguyên: Đặc điểm và Triển vọng*, cho biết vốn sản xuất của nông hộ ở trong tình trạng luôn căng thẳng, nhiều hộ có đất phù hợp nhưng không thể tiến hành sản xuất vì thiếu vốn, trong số hộ sản xuất cà phê trồng cây công nghiệp ở Tây Nguyên, có 70% hộ thiếu từ 40 - 60% số vốn đầu tư. Theo tác giả, thời hạn cho vay vốn sản xuất của ngân hàng như hiện nay là quá ngắn, không phù hợp với vòng quay vốn của hộ gia đình ở nông thôn. Mặt khác, có nhiều trường hợp hộ nông dân không được sự bảo lãnh tín chấp của các hội đoàn, gây khó khăn về cung cấp tín dụng cho các hộ.

Công trình nghiên cứu của nhóm nghiên cứu thuộc ICARD, Oxfam Anh và Oxfam Hongkong (2002) [10] về “*Ảnh hưởng của thương mại cà phê toàn cầu đến người trồng cà phê ở Đắk Lắk: Phân tích và khuyến nghị chính sách*”, cho biết đối với hộ sản xuất cà phê có vay vốn ngân hàng, nếu sử dụng vốn sai mục đích thì khó có thể trả được nợ cho ngân hàng, vì năng suất cà phê sẽ giảm thấp. Công trình nghiên cứu này cũng cho thấy kinh tế hộ sản xuất cà phê thuần *chịu tác động lớn của giá cà phê*. Bên cạnh đó, đời sống của hộ sản xuất cà phê sẽ không bị ảnh hưởng bởi giá cà phê nếu đa dạng hóa sản xuất.

Theo Nguyễn Mạnh Hùng (2008) [29], khu vực nông thôn không thể tự cân đối giữa huy động và cho vay, phải điều chuyển vốn từ nơi khác về. Đối với hoạt động cho vay hộ sản xuất, phần nhiều vốn tín dụng là món vay nhỏ lẻ, chi phí cao, do đó cần liên kết với các tổ chức chính trị - xã hội để cho vay, nâng cao trách nhiệm của người vay. Đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách cho vay của ngân hàng đối với phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn khu vực Tây Nguyên, phần xây dựng chính sách đầu tư liên quan đến hộ sản xuất, tác giả cho rằng cần “*ưu tiên cung ứng đủ vốn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn, các hộ sản xuất cà phê (thuộc) kinh tế trang trại, hộ sản xuất hàng hóa lớn*”. Nguyên nhân của vấn đề này là do tác giả cho rằng trong tương lai gần, khu vực nông nghiệp, nông thôn sẽ không chỉ có Ngân hàng NN&PTNT và Ngân hàng CSXH, mà sẽ xuất hiện tình trạng cạnh tranh ngày càng tăng lên giữa các ngân hàng thương mại.

Theo Nguyễn Văn Phận (2008) [33], tình hình phát triển trang trại cần tránh làm theo phong trào, cần đảm bảo sự phát triển tự nhiên của hộ sản xuất hàng hóa.

Tác giả cho rằng *tín dụng cho nông nghiệp rủi ro lớn dễ dẫn đến nợ xấu* và cần thiết phải đẩy mạnh mối quan hệ với các tổ chức chính trị - xã hội để cho vay qua tổ, qua đó, nông dân tiếp cận vốn ngân hàng dễ dàng hơn.

Tóm lại, tuy có nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến giải pháp tín dụng ngân hàng đối với hộ sản xuất cà phê, nhưng các nội dung chỉ liên quan một phần nhỏ đến mục tiêu của nghiên cứu này. Do các đề tài, công trình nghiên cứu có mục tiêu khác nhau, rải rác ở nhiều địa phương nên chưa xem xét những ảnh hưởng đặc trưng của hoạt động tái canh đến mối quan hệ tín dụng giữa ngân hàng và người sản xuất cà phê.

2.1.1.2 Hoạt động tín dụng ngân hàng đối với sản xuất cà phê

Hoạt động tín dụng ngân hàng² đối với sản xuất cà phê gắn liền với những đặc thù kinh tế kỹ thuật của ngành. Ngành sản xuất cà phê có những đặc thù riêng biệt, đó là mang tính chất mùa vụ, nhu cầu vốn đầu tư lớn, thời gian đầu tư dài và mang tính rủi ro cao, những đặc thù này ảnh hưởng lớn đến hoạt động cấp tín dụng cho vay của các NHTM hiện nay.

Thứ nhất, vốn tín dụng mang tính chất thời vụ

Sản xuất cà phê là một hoạt động sản xuất mang tính thời vụ, đối tượng sản xuất là cây trồng, sinh trưởng, phát triển, cho sản phẩm theo mùa do đó nhu cầu vốn tín dụng dành cho hoạt động sản xuất cà phê cũng mang tính thời vụ. Thu nhập của người sản xuất cà phê không đồng đều trong năm, thông thường người sản xuất cà phê có thu nhập hoặc thu nhập tăng khi đến thời điểm thu hoạch cà phê và giảm khi đến thời kỳ chăm sóc cà phê. Chẳng hạn, vào tháng 3 - 4, cây cà phê cần được tưới nước trước khi vào vụ sản xuất và khoản chi phí dành cho hoạt động này là rất lớn. Khi vào khoảng tháng 5 - 6, nhu cầu vốn đầu tư của người sản xuất cà phê tăng nhanh vì cần trang trải các khoản chi phí như làm cỏ, bón phân, tỉa cành, tạo bồn,... Do đó nếu người sản xuất cà phê không biết lên kế hoạch hợp lý trong chi tiêu sẽ dẫn đến tình trạng thiếu hụt vốn. Chính vì vậy, hoạt động tín dụng của ngân hàng cũng phải xác định các mốc thời gian cụ thể để việc luân chuyển vốn vào các mùa vụ phù hợp,

² Xem chi tiết ở Phụ lục 2.

nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho người sản xuất cà phê. Bên cạnh đó, các NHTM cũng phải bố trí nguồn nhân lực hợp lý theo thời vụ để đảm bảo việc thu hồi vốn đúng tiến độ và tránh rủi ro cho ngân hàng mình.

Thứ hai, nhu cầu vốn vay thường lớn và thời gian vay tương đối dài

Cà phê là cây công nghiệp lâu năm, có chu kỳ sản xuất kinh doanh dài, từ 20 đến 25 năm. Chu kỳ sống của cây cà phê chia ra làm 2 giai đoạn, giai đoạn kiến thiết và giai đoạn kinh doanh. Năng suất và sản lượng của cây cà phê phụ thuộc lớn vào việc đầu tư, chăm sóc cà phê. Ngay từ giai đoạn chọn giống, tạo bồn, bón phân, tỉa cành, thu hoạch, nếu không đúng kỹ thuật sẽ ảnh hưởng đến năng suất thu được và việc đảm bảo vốn là vấn đề quan trọng trong việc đầu tư cho cây cà phê.

Hầu hết các chủ thể sản xuất cà phê đều phải vay vốn ngân hàng để đầu tư cho việc sản xuất cà phê vì giai đoạn kiến thiết cơ bản thường kéo dài từ 2 – 3 năm, và tổng vốn cho đầu tư thường lớn, trong khi đó nguồn thu thì chưa có. Đến tận giai đoạn cà phê cho trái thì các chủ thể sản xuất cà phê mới bắt đầu có nguồn thu. Do đó, trong từng thời kỳ ngân hàng phải xác định hạn mức cấp tín dụng, phương thức trả lãi, thời gian cho vay phù hợp thì mới đem lại hiệu quả cho chủ thể sản xuất cũng như cho NHTM.

Thứ ba, vốn đầu tư vào sản xuất cà phê mang tính rủi ro cao

Rủi ro trong hoạt động cho vay sản xuất cà phê thường do những nguyên nhân như sản xuất cà phê phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên như là thời tiết, khí hậu, thiên tai, dịch bệnh. Ngoài ra, việc trả nợ của người sản xuất cà phê còn phụ thuộc vào trình độ hạch toán sản xuất của người dân, trong khi đó phần lớn người dân trình độ còn hạn chế, lại không có nhiều kinh nghiệm trong phân tích biến động thị trường, giá cả nên sản xuất kém hiệu quả, năng suất và chất lượng không cao; do đó tiềm ẩn rủi ro không trả được nợ tín dụng cao.

Thứ tư, giá cà phê thường dao động lớn trong năm

Giá cà phê trong những năm gần đây có sự tăng trưởng ổn định do nhu cầu tiêu dùng cà phê trên thế giới đang tăng cao, đặc biệt ở Ấn Độ và Trung Quốc. Tuy vậy, do phụ thuộc vào nhiều yếu tố nên giá cà phê thường dao động rất lớn trong năm. Chẳng hạn, tình hình kinh tế vĩ mô ở các nước sản xuất cà phê lớn (Brazil, Colombia, Việt Nam)

và Hoa Kỳ (nước tiêu thụ cà phê lớn nhất thế giới) đã được chứng minh là có tác động lớn đến giá cà phê. Yếu tố mùa vụ cũng là một nguyên nhân làm cho giá cà phê biến động. Giá cà phê thường có xu hướng giảm vào tháng 6 (mùa thu hoạch cà phê ở Brazil) và những tháng mùa Đông (mùa thu hoạch cà phê ở Việt Nam). Sự biến động giá của các sản phẩm bổ sung (sữa, bắp, đường...), các sản phẩm thay thế (trà, nước uống đóng chai khác, ...) cũng sẽ kéo theo sự thay đổi của giá cà phê. Tất cả các yếu tố trên đã tác động làm cho giá cà phê trên thị trường dao động không ngừng. Sự biến động về giá cà phê là một đặc trưng của ngành, và cũng sẽ có những ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng trả nợ tín dụng của nông hộ và doanh nghiệp sản xuất cà phê.

2.1.2. Chính sách tín dụng ngân hàng tái canh cà phê

2.1.2.1 Đặc trưng của việc cung cấp tín dụng ngân hàng tái canh cà phê

Tín dụng ngân hàng đối với hoạt động tái canh cà phê gắn liền với những đặc thù kinh tế kỹ thuật của hoạt động tái canh. Hoạt động tái canh cà phê có những đặc thù riêng biệt như mang tính chất mùa vụ, nhu cầu vốn đầu tư lớn, thời gian đầu tư dài và mang tính rủi ro cao (phụ thuộc vào quy mô sản xuất, chất lượng nền đất và chất lượng vườn cây hiện tại), những đặc thù này ảnh hưởng lớn đến hoạt động cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng (TCTD).

Thu nhập của nông hộ, doanh nghiệp sản xuất cà phê không đồng đều trong những năm đầu tiên hành hoạt động tái canh, thông thường họ sẽ bắt đầu có thu nhập hoặc thu nhập tăng sau khoảng 3- 5 năm kể từ khi tái canh. Trong giai đoạn kiến thiết ban đầu, thu nhập của họ giảm do diện tích cà phê cho sản lượng sụt giảm. Tuy nhiên, nhu cầu vốn đầu tư cho việc trồng mới và chăm sóc cây cà phê trong giai đoạn này lại tăng lên đáng kể. Vì vậy, nông hộ và doanh nghiệp sản xuất cà phê thường xuyên ở trong tình trạng thiếu hụt vốn sản xuất và rất cần sự hỗ trợ từ nguồn vốn tín dụng. Để phù hợp với những đặc điểm kể trên, hoạt động tín dụng ngân hàng cho tái canh cà phê phải đáp ứng các yêu cầu đặc thù là nguồn vốn lớn, thời gian vay kéo dài, thời hạn bắt đầu trả lãi và vốn gốc là khoảng 3 – 5 năm sau khi giải ngân lần đầu, có thể phải hỗ trợ lãi suất so với lãi suất thương mại. Đối với các vườn cây có chất lượng xấu thì phải cho chính sách cho vay riêng.

Rủi ro trong hoạt động cho vay tái canh cà phê thường cao do những đặc điểm đặc trưng của ngành cà phê. Rủi ro này xuất phát từ nguyên nhân cơ bản là sản xuất cà phê phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên như là thời tiết, khí hậu, thiên tai, dịch bệnh,...

Một rủi ro khác là việc nông hộ hay doanh nghiệp sử dụng nguồn vốn vay tái canh dành cho các mục đích khác, qua đó ảnh hưởng đến khả năng trả nợ ngân hàng trong tương lai. Do vậy, để đảm bảo nguồn vốn tín dụng được sử dụng đúng mục đích, không tác động xấu đến khả năng trả nợ, ngân hàng phải tốn nhiều tiền và nhân lực để kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các dự án tái canh.

2.1.2.2 Nội dung chính sách tín dụng tái canh cà phê

NHNN đã có văn bản hướng dẫn Ngân hàng NN&PTNT triển khai chính sách cho vay tái canh cà phê tại các tỉnh khu vực Tây Nguyên giai đoạn 2014-2020 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ [36].

Theo đó, việc cho vay tái canh cà phê được thực hiện tại địa bàn 5 tỉnh thuộc khu vực Tây Nguyên, bao gồm: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai và Kon Tum, theo 2 phương pháp trồng tái canh cà phê và ghép cải tạo cà phê do Ngân hàng NN&PTNT thực hiện.

Chính sách cho vay tái canh cà phê chỉ áp dụng đối với các hợp đồng vay vốn tái canh cà phê được ký trước thời điểm ngày 31/12/2020 và đối tượng vay vốn là các tổ chức, cá nhân thực hiện tái canh cà phê tại địa bàn các tỉnh khu vực Tây Nguyên.

Mức cho vay do khách hàng và Ngân hàng NN&PTNT thỏa thuận nhưng tối đa là 150 triệu đồng/ha đối với phương pháp trồng tái canh cà phê và 80 triệu đồng/ha đối với phương pháp ghép cải tạo cà phê.

Thời hạn cho vay tối đa là 8 năm đối với phương pháp trồng tái canh cà phê, trong đó thời gian ân hạn trả nợ gốc và lãi là 4 năm tính từ thời điểm khách hàng và Ngân hàng NN&PTNT ký hợp đồng vay vốn. Đối với phương pháp ghép cải tạo cà phê, thời hạn cho vay tối đa là 4 năm, trong đó thời gian ân hạn trả nợ gốc và lãi là 2 năm tính từ thời điểm khách hàng và Ngân hàng NN&PTNT ký hợp đồng vay vốn. Trường hợp khách hàng có nguồn thu trong thời gian đầu tái canh thì có thể thỏa thuận với Ngân hàng NN&PTNT thời gian ân hạn thấp hơn quy định trên.

Lãi suất cho vay trong thời gian ân hạn trả nợ gốc và lãi do NHNN công bố hàng năm trên cơ sở mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước và lãi suất huy động bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng NN&PTNT nhưng không vượt quá 7%/năm. Riêng lãi suất cho vay đối với khoản dư nợ trong thời gian ân hạn của Ngân hàng NN&PTNT đối với khách hàng trong năm 2017 là 6,5%/năm.

Lãi suất cho vay sau thời gian ân hạn trả nợ gốc và lãi do NHNN công bố hàng năm trên cơ sở mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước và lãi suất huy động bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng NN&PTNT cộng biên độ 2,5%/năm.

Lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng NN&PTNT và khách hàng thỏa thuận theo quy định của pháp luật và được quy định cụ thể trong hợp đồng vay vốn.

Ngân hàng Nhà nước hỗ trợ nguồn vốn cho vay tái canh cà phê cho Ngân hàng NN&PTNT thông qua hình thức tái cấp vốn. Lãi suất tái cấp vốn thấp hơn 2,5%/năm so với lãi suất cho vay tái canh cà phê của Ngân hàng NN&PTNT đối với khách hàng trong cùng thời điểm và việc giải ngân căn cứ trên dư nợ thực tế của khách hàng tại Ngân hàng NN&PTNT vào thời điểm cuối Quý.

Ngân hàng Nhà nước thực hiện việc ân hạn trả nợ tái cấp vốn đối với Ngân hàng NN&PTNT phù hợp với thời gian ân hạn trả nợ của Ngân hàng NN&PTNT đối với khách hàng.

Việc tái cấp vốn được thực hiện theo Thông tư quy định về tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước đối với ngân hàng thực hiện cho vay tái canh cà phê tại các tỉnh khu vực Tây Nguyên giai đoạn 2014-2020.

2.2. Cơ sở lý thuyết

2.2.1. Thông tin bất cân xứng

Theo định nghĩa, thông tin bất cân xứng xảy ra trong giao dịch khi một bên có thông tin tốt hơn các bên còn lại. Đối với mỗi bên giao dịch:

(1) Không có thông tin khi thông tin không tồn tại, hoặc thông tin tồn tại nhưng không được thu thập;

(2) Có thông tin nhưng thông tin không đầy đủ; và/hoặc thông tin không chính xác; và/hoặc thông tin không kịp thời; và/hoặc thông tin không tiếp cận được do chi phí lớn hoặc bị che giấu.

Khi tình trạng bất cân xứng thông tin diễn ra trong giao dịch, sẽ dẫn đến ba tác động đó là:

- i) Lựa chọn ngược;
- ii) Rủi ro đạo đức;
- iii) Vấn đề người ủy quyền người thừa hành.

Bất cân xứng thông tin gây ra thất bại thị trường, vì vậy cần phải có chính sách phù hợp để giảm thiểu tình trạng bất cân xứng thông tin. Cơ sở lý thuyết về thông tin bất cân xứng sẽ được sử dụng trong việc phân tích tình trạng diễn ra các hoạt động tín dụng giữa ngân hàng và khách hàng là nông hộ và doanh nghiệp sản xuất cà phê. Dựa trên việc phân tích các trạng thái thông tin và tác động của tình trạng bất cân xứng thông tin đến các hành động của ngân hàng, nông hộ và doanh nghiệp sản xuất cà phê. Từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp với từng tình huống cụ thể nhằm giảm bớt tình trạng bất cân xứng thông tin trên thị trường tín dụng cho vay tái canh cà phê ở địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2.2.2. Bộ tiêu chí Đánh giá Dự báo Tác động Pháp luật (RIA)

Để đánh giá tác động cũng như tính khả thi của một văn bản pháp luật, Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) đề xuất bộ tiêu chí RIA [62]. Theo RIA, các tiêu chí để xem xét, đánh giá một văn bản pháp luật bao gồm:

- (1) Phục vụ các mục tiêu chính xác, rõ ràng đã ấn định trước;
- (2) Có cơ sở pháp luật, thực tiễn chắc chắn;
- (3) Mang lại lợi ích nhiều hơn là chi phí, có tính tới tác động phân bổ trên toàn xã hội, các yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường;
- (4) Giảm thiểu chi phí và tác động lệch lạc tới thị trường;
- (5) Khuyến khích cạnh tranh, thông qua khuyến khích thị trường và các phương pháp tiếp cận dựa trên cơ sở mục tiêu đã định;
- (6) Rõ ràng, đơn giản, thiết thực đối với người sử dụng;
- (7) Phù hợp, tương thích với các chính sách, pháp luật khác;

(8) Tương thích ở mức độ tối đa đối với các nguyên tắc về khuyến khích cạnh tranh, thương mại trong pháp luật quốc gia và các điều ước quốc tế.

RIA là công cụ then chốt để trình bày thông tin chi tiết về các ảnh hưởng tiềm tàng của các biện pháp quy định bao gồm chi phí và lợi ích kinh tế - xã hội. Quá trình hệ thống để đặt câu hỏi ngay từ đầu chu trình chính sách này giúp ta dễ dàng suy ngẫm về nhiều chi tiết quan trọng sẽ được xem xét khi thiết kế và thực hiện quy định. Để bảo đảm hiệu lực của một hoạt động chính sách, điều quan trọng cần biết là quy định đề xuất sẽ được cường chế thi hành và năng lực tuân thủ của các bên liên quan như thế nào? Vào giai đoạn sau cùng của quá trình chính sách, sau khi quy định đã có thể vận hành, quá trình RIA nên bao gồm việc đánh giá xem quy định có hoạt động theo cách thức dự kiến hay không. Thông qua củng cố tính minh bạch của các quyết định chính sách và biện minh một cách hợp lý, RIA góp phần củng cố tính đáng tin cậy của quá trình chính sách và tăng niềm tin của công chúng vào các thể chế quy định và các nhà hoạch định chính sách.

RIA là một công cụ quyết định hệ thống được sử dụng để xem xét và đo lường các lợi ích, chi phí và ảnh hưởng khả dĩ của một quy định mới hay quy định hiện hành. Việc thực hiện RIA hỗ trợ cho quá trình hoạch định chính sách thông qua đóng góp các số liệu thực nghiệm giá trị cho các quyết định chính sách, và thông qua xây dựng một khung quyết định duy lý để xem xét ý nghĩa của các phương án chính sách tiềm năng.

Mục đích chung của RIA là giúp chính phủ các nước hoạch định chính sách một cách hiệu quả hơn. Đây là một yếu tố quan trọng nhằm đáp ứng trước tác động của các thị trường quốc tế thông thoáng và ràng buộc ngân sách cũng như hệ quả của các nhu cầu chính sách cạnh tranh nhau đối với các nền kinh tế hiện đại. Một đặc điểm then chốt của RIA là việc xem xét các tác động kinh tế tiềm ẩn của quy định đề xuất.

Chính sách tín dụng tái canh cà phê của NHNN là chính sách hỗ trợ cho đối tượng trồng lại cây cà phê theo tiêu chuẩn cà phê bền vững do Cục Trồng trọt đưa ra. Trong đó, thời gian chặt bỏ, cải tạo đất, trồng mới và kiến thiết cơ bản là thời gian cây cà phê không cho thu nhập. Và đặc điểm của cây cà phê là cây công nghiệp lâu năm,

nên năng suất ổn định của cây trưởng thành là từ năm thứ 10 – 20 tuổi. Để đảm bảo sinh kế cho nông hộ và doanh nghiệp sản xuất cà phê, chính sách tín dụng tái canh được ban hành. Vì vậy, khi đánh giá chính sách sẽ bỏ qua tiêu chí 1, 3 và 7.

2.2.3. Chi trả lãi vay và chi trả nợ gốc

Chi trả lãi vay và chi trả nợ gốc là dòng tiền ra đối với nông hộ/doanh nghiệp sản xuất cà phê nhưng là dòng tiền vào của ngân hàng. Do đó, nông hộ/doanh nghiệp sản xuất cà phê mong muốn chi phí này thấp, ngược lại ngân hàng lại mong muốn càng cao.

Chi trả lãi vay được tính:

$$\text{Chi trả lãi vay}_{\text{năm thứ } i} = \text{Dư nợ đầu kỳ}_{\text{năm thứ } i} \times \text{Lãi suất}_{\text{năm thứ } i}$$

Trong đó:

$$\text{Dư nợ đầu kỳ}_{\text{năm thứ } i} = \text{Số tiền giải ngân (tính đến năm thứ } i-1) - \text{Số tiền trả nợ gốc (tính đến năm thứ } i-1)$$

Thông thường, mỗi ngân hàng có một mức chi phí vốn cho từng lĩnh vực, ngành nghề, gói tín dụng cụ thể mà ngân hàng cho vay. Nên khi xem xét cho vay, ngân hàng mong muốn gói vay đó phải có lãi suất cao hơn chi phí vốn của ngân hàng thì ngân hàng mới có lợi nhuận.

Mặc dù tái canh cà phê khả thi trên cả hai mặt kinh tế và tài chính nhưng không khả thi theo quan điểm ngân hàng vì ngân lưu tài chính trên quan điểm tổng đầu tư ở ba năm đầu kinh doanh có giá trị âm hoặc giá trị dương rất thấp nên không có khả năng trả nợ vay. Do vậy, nông hộ/doanh nghiệp sản xuất cà phê rất cần được hỗ trợ trong giai đoạn này để đạt được sự thỏa mãn giữa nông hộ/doanh nghiệp sản xuất cà phê với ngân hàng cho gói tín dụng tái canh cà phê. Nông hộ/doanh nghiệp sản xuất cà phê yên tâm sản xuất, còn ngân hàng không lo ngại rủi ro mất khả năng trả nợ của nông hộ/doanh nghiệp sản xuất cà phê.

2.3. Kết luận chương 2

Chương 2 trình bày tổng quan về hoạt động tín dụng vi mô và chính sách tín dụng tái canh cà phê. Trong chương này, nghiên cứu cũng điếm qua một số nghiên cứu để làm rõ vai trò tín dụng đối hoạt động sản xuất cà phê đặc biệt trong hoạt động

tái canh cà phê. Nội dung lý luận đã nêu lên được những đặc thù riêng biệt của ngành sản xuất cà phê đó là tính chất mùa vụ, nhu cầu vốn đầu tư lớn, thời gian đầu tư dài và mang tính rủi ro cao. Những đặc thù này ảnh hưởng lớn đến hoạt động cấp tín dụng cho vay của các NHTM hiện nay. Cuối chương, nghiên cứu trình bày cơ sở lý thuyết về thông tin bất cân xứng, bộ tiêu chí RIA của OECD và một số khái niệm cơ bản về chi phí lãi vay, chi trả nợ gốc được sử dụng trong các phân tích tài chính.

Chương 3. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu 04 nhóm đối tượng có liên quan trong chương trình tái canh cà phê:

- (1) *Hộ nông dân trồng cà phê;*
- (2) *Doanh nghiệp sản xuất cà phê;*
- (3) *Cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp;*
- (4) *Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh.*

3.2. Phạm vi và thời gian nghiên cứu

3.2.1. Phạm vi nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu trong phạm vi 04 địa bàn: Tp. Buôn Ma Thuột, Huyện Cư Mgar, Huyện Cư Kuin và Thị xã Buôn Hồ của tỉnh Đắk Lắk.

Phạm vi nội dung của đề tài được giới hạn nghiên cứu về tín dụng ngân hàng, cụ thể là vốn tín dụng cho tái canh cà phê.

3.2.2. Thời gian nghiên cứu

Thời gian nghiên cứu: 11 tháng, từ tháng 12/2016 đến tháng 10/2017.

3.3. Nội dung nghiên cứu

Nội dung thứ nhất: Nghiên cứu tình hình triển khai chính sách tín dụng tái canh cà phê.

Nội dung thứ hai: Điều tra nhu cầu và trở ngại khi tiếp cận tín dụng tái canh cà phê.

Nội dung thứ ba: Tìm hiểu một số kinh nghiệm quốc tế trong việc triển khai tín dụng đối với hoạt động sản xuất cà phê.

Nội dung thứ tư: Đề xuất một số giải pháp nhằm tháo gỡ những vấn đề còn tồn tại trong quá trình triển khai chính sách tín dụng tái canh cà phê.

3.4. Phương pháp nghiên cứu

3.4.1. Cách tiếp cận

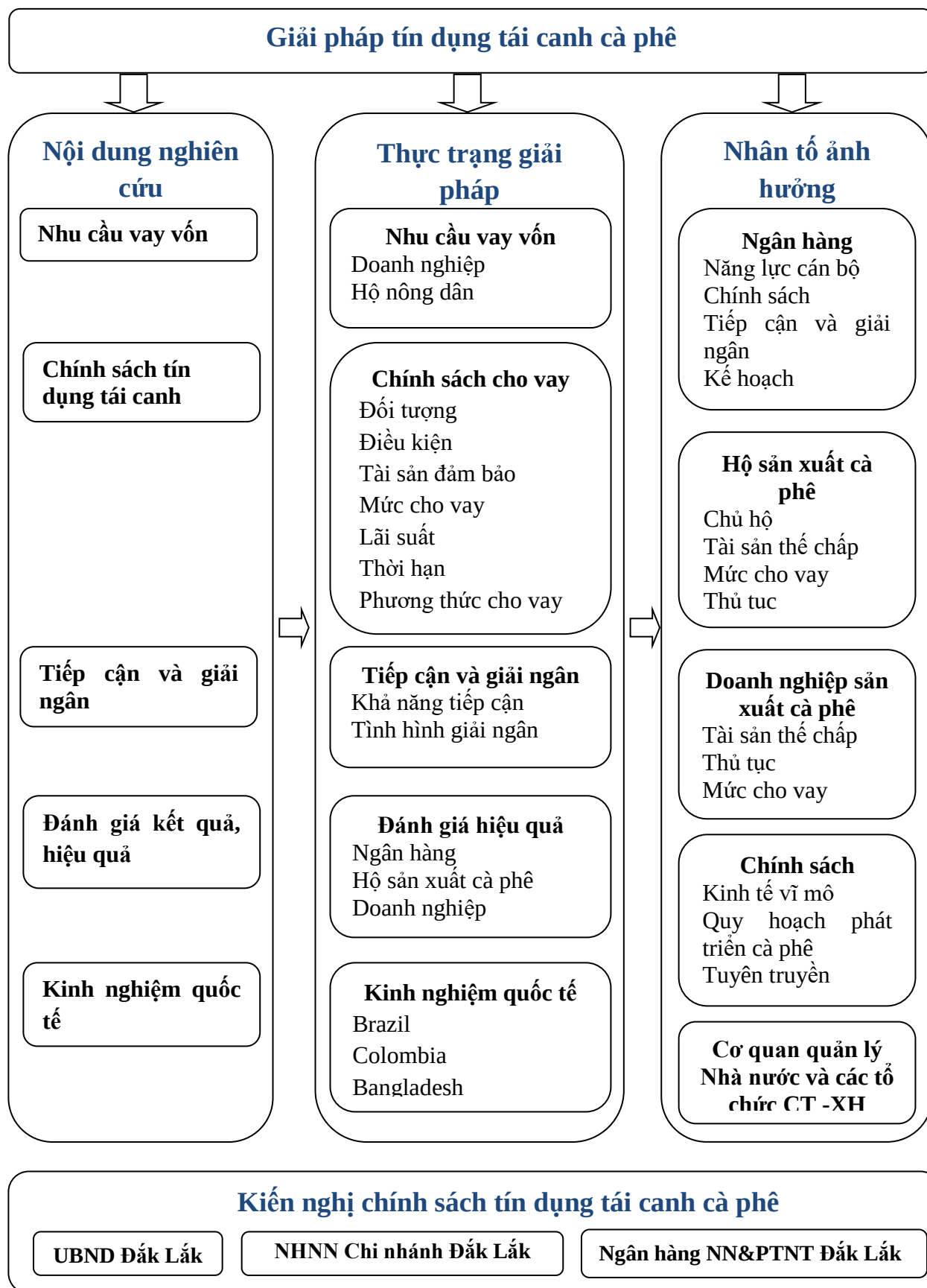
Trong mối quan hệ tín dụng với ngân hàng, hộ sản xuất cà phê là chủ thể được ngân hàng cung cấp vốn để tiến hành hoạt động tái canh cà phê một cách có hiệu quả. Do đó, nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia (Participatory Rural Assessment) của nông hộ nhằm đánh giá đầy đủ những thành tựu cũng như trở ngại của chính sách tín dụng tái canh cà phê.

Nghiên cứu cũng xem xét một số bài học kinh nghiệm quốc tế, từ đó kết hợp với kết quả phân tích số liệu điều tra thu thập được, và từ nguồn tài liệu thứ cấp nhằm đưa ra các giải pháp giải quyết những trở ngại trong chính sách tín dụng hiện hành.

3.4.2. Khung phân tích

Nhóm nghiên cứu xây dựng khung phân tích như sau:

Sơ đồ 3-1: Khung phân tích giải pháp tín dụng tái canh cà phê



Nguồn: Tác giả tự nghiên cứu

3.4.3. Phương pháp phân tích

3.4.3.1 Phân tích định tính

Nghiên cứu tiến hành phân tích bài học kinh nghiệm về chương trình tín dụng đối với hoạt động sản xuất cà phê ở Brazil, Colombia và chương trình cho vay theo nhóm ở Bangladesh. Trên cơ sở các bài học kinh nghiệm, nghiên cứu chứng minh sự cần thiết của chương trình tín dụng tái canh cà phê và cũng so sánh với chương trình đang áp dụng trên địa bàn để thấy được những trở ngại trong chương trình hiện tại.

Nghiên cứu sử dụng bộ tiêu chí RIA của OECD kết hợp với các kiến thức về tín dụng để đánh giá các tác động và tính khả thi của chính sách tín dụng tái canh cà phê. Trong nghiên cứu này, tác giả tập trung phân tích khía cạnh lợi ích, chi phí tác động đến động cơ tham gia của các chủ thể vào chương trình tín dụng tái canh cà phê cũng như khả năng tham gia vào các chương trình tín dụng khác.

Việc phân tích cơ sở pháp luật và thực tiễn của chính sách tín dụng tái canh cà phê cũng rất cần thiết để lý giải tính phù hợp của chúng đối với thực tiễn của hoạt động tái canh cà phê và sự tương thích, đồng bộ với các văn bản pháp luật khác.

3.4.3.2 Phân tích định lượng

Nghiên cứu điều tra, thu thập và phân tích dữ liệu sơ cấp bằng phương pháp khảo sát sử dụng bảng hỏi từ nhiều đối tượng khác nhau nhằm có được cái nhìn chi tiết và đa chiều về chính sách.

- **Thống kê mô tả:** Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả dữ liệu điều tra nhằm đánh giá khả năng cung ứng vốn tín dụng tái canh cà phê của các NHTM; thực trạng tiếp cận vốn tín dụng của nông hộ và doanh nghiệp sản xuất cà phê; việc sử dụng vốn tín dụng cho mục đích tái canh cà phê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
- **Thống kê so sánh:** Các chỉ tiêu được so sánh theo thời gian và không gian nhằm làm rõ sự khác biệt giữa các nhóm nông hộ và doanh nghiệp. Cụ thể, nghiên cứu chia các nông hộ thành 3 nhóm dựa vào diện tích canh tác cà phê từ đó so sánh để làm rõ các tác động khác biệt của chính sách đến mỗi nhóm. Bên cạnh đó, diễn biến diện tích tái canh cà phê qua các năm; năng lực, khả năng đáp ứng

vốn tín dụng như doanh số cho vay tái canh, dư nợ cho vay hộ vay tái canh của các NHTM trên địa bàn tỉnh qua các năm cũng được tiến hành so sánh.

- Phân tích tài chính: Phương pháp này được sử dụng để đánh giá tính khả thi về mặt tài chính của dự án tái canh cà phê trên quan điểm của ngân hàng. Qua kết quả phân tích tài chính, nghiên cứu đánh giá sự khả thi của phương án cho vay tái canh. Cũng bằng phương pháp này, nhóm tác giả đề xuất và kiểm định tính khả thi một số phương pháp cho vay khác và qua đó xây dựng những khuyến nghị chính sách cho vay thích hợp.

3.5. Thiết kế nghiên cứu

3.5.1. Chiến lược nghiên cứu

Để làm rõ các vấn đề nghiên cứu, chiến lược nghiên cứu được chia thành bốn bước, bao gồm:

(1) Bước đầu tiên là nghiên cứu tình hình triển khai chính sách tín dụng tái canh cà phê. Từ kết quả triển khai chính sách, đề tài đưa ra những luận điểm về hạn chế và những nguyên nhân dẫn đến các khó khăn của chính sách.

(2) Bước thứ hai là điều tra nhu cầu và trở ngại khi tiếp cận tín dụng tái canh cà phê. Trước tiên, nhóm nghiên cứu tiến hành thiết kế bảng hỏi và xây dựng chiến lược lấy mẫu. Tiếp đến, nhóm nghiên cứu thu thập dữ liệu từ các đối tượng nghiên cứu là nông hộ, doanh nghiệp sản xuất cà phê, cơ quan quản lý nhà nước và các ngân hàng. Sau đó, nhóm nghiên cứu thực hiện xử lý sai sót dữ liệu, phân tích dữ liệu và phân tích các trở ngại của chính sách.

(3) Bước tiếp theo, đề tài tìm hiểu một số kinh nghiệm quốc tế trong việc triển khai tín dụng đối với hoạt động sản xuất cà phê. Nhóm nghiên cứu tiến hành phân tích kinh nghiệm thực hiện chính sách tín dụng của hai quốc gia sản xuất cà phê lớn là Brazil và Colombia; đồng thời tìm hiểu chính sách tín dụng vi mô với mô hình cho vay theo nhóm của Bangladesh.

(4) Bước cuối cùng, đề tài đề xuất một số giải pháp nhằm tháo gỡ những vấn đề còn tồn tại trong quá trình triển khai chính sách tín dụng tái canh cà phê.

3.5.2. Thiết kế bảng hỏi

Nhóm nghiên cứu thiết kế bảng hỏi điều tra từ nhiều phía (bên vay, bên cho vay và cơ quan quản lý nhà nước) nhằm có thông tin đa chiều để từ đó việc cân nhắc giải pháp chính sách sẽ hài hòa lợi ích của các nhóm đối tượng liên quan.

Phiếu điều tra sẽ được thiết kế gồm 4 bảng hỏi dành cho 4 nhóm đối tượng: (1) Hộ nông dân trồng cà phê; (2) Doanh nghiệp sản xuất cà phê; (3) Cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp; (4) Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, còn có một số câu hỏi mở nhằm thu thập thông tin đa dạng, có chiều sâu, bám sát hiện trạng vay vốn tái canh cà phê của doanh nghiệp và người dân.

3.5.3. Chiến lược lấy mẫu

Với 4 nhóm đối tượng nghiên cứu trình bày ở mục 3.1 thì mỗi nhóm đối tượng có vai trò và chịu tác động khác nhau trong chương trình, theo đó cách thức phản ứng của từng nhóm trong chương trình cũng sẽ khác nhau. Căn cứ số liệu tổng thể của các đối tượng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, nghiên cứu đã lấy tổng cộng 402 mẫu. Cụ thể:

(1) Hộ nông dân trồng cà phê:

Hiện nay, theo thống kê, với khoảng 30.000 nông hộ nằm trong kế hoạch tái canh cà phê giai đoạn 2016-2020, đề tài xác định công thức lấy mẫu như sau:

$$n = \frac{N}{1 + N(e)^2}$$

Trong đó: n là cỡ mẫu, N là số lượng tổng thể, e là sai số tiêu chuẩn

Với độ chính xác là 94% thì cần khảo sát 277 nông hộ. Trên thực tế, nhóm nghiên cứu đã tiến hành điều tra 321 nông hộ lớn hơn 277 nông hộ nên đảm bảo tin cậy.

Nhóm nghiên cứu điều tra nông hộ với quy mô điều tra khác nhau:

Nông hộ có diện tích cà phê nhỏ (dưới 1 ha): 114 nông hộ³

Nông hộ có diện tích cà phê trung bình (từ 1 – 3 ha): 153 nông hộ⁴

³ Xem danh sách chi tiết ở Phụ lục 6

⁴ Xem danh sách chi tiết ở Phụ lục 7

Nông hộ có diện tích cà phê lớn (trên 3 ha): 54 nông hộ⁵

Đối với ba nhóm nông hộ trên, đúng ra số lượng mẫu phải được chia đều. Nhưng vì thực tế các địa bàn xã, phường của một huyện rất xa nhau, khó khăn trong việc tiếp cận điều tra nên nhóm nghiên cứu đã có sự phân bổ số lượng điều tra như trình bày ở trên.

(2) Doanh nghiệp sản xuất cà phê:

Nhóm nghiên cứu lựa chọn tất cả các doanh nghiệp thuộc địa bàn khảo sát và có tên trong danh sách thực hiện tái canh cà phê giai đoạn 2016-2020 để tiến hành điều tra, thu thập thông tin⁶. Theo đó, số lượng điều tra là 10 doanh nghiệp.

(3) Cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp:

Nhóm này bao gồm Ngân hàng Nhà nước Đắk Lắk; Phòng Nông nghiệp thuộc Ủy ban Nhân dân (UBND) cấp huyện; UBND cấp xã; Liên minh hợp tác xã; Hội Nông dân cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã. Tổng số mẫu phiếu điều tra là 31 phiếu⁷.

(4) Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh:

Nhóm nghiên cứu điều tra toàn bộ ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng hiện đang có chi nhánh hoạt động trên địa bàn tỉnh. Tổng số mẫu điều tra là 40 phiếu⁸.

Về địa bàn điều tra, nhóm nghiên cứu lựa chọn 04 huyện, thị xã, thành phố có diện tích tái canh cà phê lớn nhất trong giai đoạn 2016–2020, có cả doanh nghiệp lẫn nông hộ thực hiện tái canh cà phê, và phân bổ đều cho cả 2 khu vực cho vay tái canh của Ngân hàng NN&PTNT để có kết quả thu thập thông tin cũng như đánh giá chính xác nhất. Các địa bàn khảo sát là: Tp. Buôn Ma Thuột, Huyện Cư Mgar, Huyện Cư Kuin và Tx. Buôn Hồ.

Để có danh sách điều tra, nhóm nghiên cứu lựa chọn cách thức khảo sát địa bàn. Nhóm nghiên cứu làm việc cụ thể với UBND và Hội Nông dân cấp huyện và cấp xã của từng địa bàn khảo sát về danh sách khảo sát (cụ thể về tên, địa chỉ), sơ lược thiết kế mẫu phiếu điều tra nhằm thu thập thêm thông tin để xây dựng mẫu phiếu và đảm

⁵ Xem danh sách chi tiết ở Phụ lục 8

⁶ Xem danh sách chi tiết ở Phụ lục 5

⁷ Xem danh sách chi tiết ở Phụ lục 4

⁸ Xem danh sách chi tiết ở Phụ lục 3

bảo đúng đối tượng cần khảo sát và thu thập đầy đủ nhất các thông tin trong phiếu điều tra.

3.6. Kết luận chương 3

Trong chương này, nhóm tác giả đã mô tả chi tiết các bước đã thực hiện để thiết kế nghiên cứu này. Đầu tiên, đề tài giới hạn đối tượng nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu và xác định thời gian nghiên cứu. Tiếp theo, nhóm tác giả xác định các nội dung nghiên cứu chính và sau đó xây dựng phương pháp nghiên cứu. Bước cuối cùng, nhóm nghiên cứu thiết kế nghiên cứu gồm: xây dựng chiến lược nghiên cứu, thiết kế bảng hỏi cũng như xây dựng chiến lược lấy mẫu.

Chương 4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Tình hình triển khai chính sách tín dụng cho vay tái canh cà phê ở tỉnh Đắk Lắk

Cây cà phê có vị trí rất quan trọng trong cơ cấu kinh tế nông lâm nghiệp của Đắk Lắk và là nguồn thu nhập lớn của người dân. Do đó, chương trình tái canh cà phê ở tỉnh Đắk Lắk đã được UBND tỉnh chỉ đạo, đôn đốc các sở ban ngành cùng thực hiện. UBND tỉnh Đắk Lắk và Ngân hàng NN&PTNT đã ký biên bản ghi nhớ về việc tài trợ vốn đầu tư tái canh diện tích cà phê già cỗi tại Đắk Lắk trong đó có nội dung Ngân hàng NN&PTNT cam kết ưu tiên cân đối nguồn vốn khoảng 3.000 tỷ đồng để đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng theo chương trình tái canh cà phê.

4.1.1. Công tác chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước tỉnh Đắk Lắk

Ngay sau Hội nghị triển khai chương trình tái canh cà phê được UBND tỉnh Đắk Lắk phối hợp với Ngân hàng NN&PTNT tổ chức vào tháng 6/2013, NHNN tỉnh Đắk Lắk đã có văn bản chỉ đạo 02 chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT trên địa bàn báo cáo kế hoạch cho vay tái canh cà phê, nguồn vốn cho vay tái canh cà phê được Hội sở phân bổ, những khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về NHNN tỉnh để nắm bắt, chỉ đạo [18]. Đồng thời có văn bản báo cáo, kính đề nghị UBND tỉnh sớm ban hành Quyết định phê duyệt kế hoạch tái canh cà phê để hai Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp làm cơ sở xem xét cho vay.

Căn cứ quyết định của UBND Đắk Lắk (2014), NHNN tỉnh Đắk Lắk đã có văn bản chỉ đạo 02 chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT trên địa bàn phối hợp với Sở NN&PTNT tỉnh cùng chính quyền địa phương các cấp xây dựng kế hoạch cho vay tái canh cà phê đối với doanh nghiệp, nông hộ thuộc đối tượng được vay vốn [19].

Triển khai công văn của NHNN Việt Nam (2015), NHNN tỉnh đã có văn bản báo cáo đề nghị UBND tỉnh khẩn trương phê duyệt, công bố danh sách tổ chức, cá nhân thực hiện tái canh cà phê thuộc diện được quy hoạch làm cơ sở cho 02 Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT trên địa bàn cho vay; UBND tỉnh xem xét thành lập Ban chỉ đạo tái canh cà phê cấp tỉnh để kịp thời nắm bắt, giải quyết các vướng mắc phát sinh trong cho vay tái canh cà phê và chỉ đạo Sở Thông tin truyền thông, Đài phát thanh

và truyền hình tỉnh đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền để doanh nghiệp và nông hộ biết về chính sách cho vay tái canh cà phê của Nhà nước [20]. Đồng thời, UBND tỉnh cũng có văn bản chỉ đạo 02 ngân hàng NN&PTNT trên địa bàn tỉnh phối hợp với chính quyền địa phương các cấp đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền; và niêm yết công khai về điều kiện vay vốn, thủ tục vay vốn, mức cho vay, lãi suất cho vay để tổ chức, cá nhân biết, liên hệ vay vốn tái canh cà phê [21].

Ngày 27/5/2015, UBND tỉnh Đắk Lắk đã có công văn số 3596/UBND-NN&MT về việc triển khai chính sách cho vay tái canh cà phê trên địa bàn tỉnh. Để việc triển khai chính sách cho vay tái canh cà phê đạt hiệu quả và đúng thời gian quy định, NHNN đã có văn bản đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khẩn trương tham mưu danh sách trình UBND tỉnh phê duyệt; đồng thời kính đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo các Sở ngành liên quan khẩn trương phối hợp với UBND các cấp phê duyệt, công bố danh sách các tổ chức cá nhân thực hiện tái canh cà phê trên địa bàn tỉnh [22].

Trên cơ sở báo cáo của hai chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT về vướng mắc trong cho vay tái canh cà phê, ngày 22/10/2015, NHNN tỉnh đã có công văn số 729/ĐAL-TH [23] báo cáo UBND tỉnh phản ánh những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai chương trình cho vay tái canh cà phê. Trong đó, một trong những vướng mắc chính của chương trình là do UBND tỉnh chưa có văn bản chỉ đạo, hướng dẫn UBND cấp xã thực hiện việc xác nhận diện tích tái canh cà phê của các tổ chức, cá nhân nằm trong kế hoạch tái canh cà phê của tỉnh.

Để người dân các xã vùng sâu, vùng xa nắm bắt được chính sách tái canh cà phê và thủ tục, hồ sơ vay vốn tái canh cà phê, NHNN tỉnh đã có văn bản chỉ đạo 02 chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT phối hợp với chính quyền địa phương các cấp xây dựng kế hoạch đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền; hướng dẫn quy trình, hồ sơ cho vay tái canh; hạn mức và lãi suất cho vay đến các tổ chức và cá nhân [24].

Trong năm 2015, NHNN tỉnh đã tổ chức hội nghị tại 3 huyện trọng điểm có mạng lưới ngân hàng phát triển mạnh (huyện Cư'Mgar, huyện EaKar, Tx. Buôn Hồ) để nắm bắt thực trạng hoạt động cho vay tái canh cà phê. Đồng thời đề xuất với lãnh đạo địa phương các biện pháp tháo gỡ vướng mắc trong hoạt động này, trong đó có

đề xuất thành lập Ban chỉ đạo tái canh cà phê cấp huyện nhằm nắm bắt, tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong hoạt động tái canh cà phê.

4.1.2. Công tác phối hợp giữa chính quyền địa phương với ngành ngân hàng trong triển khai chính sách

Kết quả khảo sát 402 doanh nghiệp sản xuất cà phê, nông hộ, ngân hàng thương mại, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk cũng cho thấy 98% tán đồng việc tái canh cà phê sẽ làm cho cây cà phê tăng năng suất, cải thiện chất lượng cà phê. Và cơ quan cấp trên cũng nhận thấy điều đó nên đã ban hành nhiều văn bản quy định, tạo điều kiện để triển khai chương trình cho vay tái canh cà phê trên địa bàn thuận lợi. Chẳng hạn như: quy định định mức kinh tế kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi chính trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh [40]; phê duyệt kế hoạch tái canh cà phê trên địa bàn giai đoạn 2013 – 2020 [41]; bổ sung kế hoạch tái canh cà phê giai đoạn 2016 -2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk [42]. Bên cạnh đó, UBND tỉnh cũng quyết định thành lập Ban chỉ đạo tái canh cà phê cấp tỉnh để nắm bắt, giải quyết các vướng mắc phát sinh trong cho vay tái canh cà phê.

UBND tỉnh đã kịp thời chỉ đạo các sở, ngành có liên quan phối hợp với ngành ngân hàng Đắk Lắk trong triển khai chính sách và xử lý những khó khăn, trở ngại trong tái canh cà phê. UBND tỉnh giao cho Sở NN&PTNT phối hợp với các ngành có liên quan tham mưu văn bản chỉ đạo thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn trong việc cho vay tái canh cà phê trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, hỗ trợ người dân trồng tái canh cà phê về quy trình kỹ thuật, xúc tiến thương mại; chủ động xử lý các vấn đề vướng mắc trong quá trình triển khai cho vay tái canh cà phê, đảm bảo việc tiếp cận vốn vay dễ dàng, tham mưu danh sách tổ chức, cá nhân thực hiện tái canh cà phê trên địa bàn [42].

4.1.3. Công tác triển khai của 02 chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn

Thực hiện chỉ đạo của NHNN, Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam đã có các văn bản triển khai chương trình cho vay tái canh cà phê [tại các công văn: số 8075/NHNo-KHNV ngày 15/20/2013; công văn số 483/NHNo-HSX ngày 20/01/2014; công văn

số 3438/NHNo-HSX ngày 05/6/2015; công văn số 3730/NHNo-HSX ngày 18/6/2015; công văn số 7220/NHNo-HXS ngày 01/9/2015; công văn số 1723/NHNo-TD ngày 01/9/2015]. Các chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam trên địa bàn tỉnh đã yêu cầu các phòng giao dịch niêm yết công khai về điều kiện, thủ tục, lãi suất và mức cho vay để khách hàng biết. Đồng thời, phối hợp với chính quyền cấp huyện, cấp xã, các cấp hội tổ chức, đoàn thể chính trị và các cơ quan truyền thông địa phương tuyên truyền, phổ biến rộng rãi chương trình cho vay tái canh cà phê, quy trình, thủ tục, bộ hồ sơ cho vay; hướng dẫn tận tình khách hàng có nhu cầu vay vốn tái canh cà phê; thẩm định, quyết định cho vay đúng quy định.

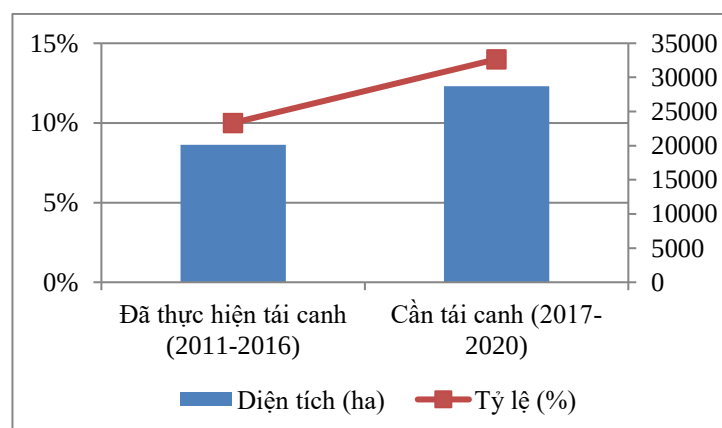
Đến tháng 3/2017, 02 chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT đã phối hợp với UBND các huyện tổ chức hội nghị tại 4 huyện Krông Pắc, huyện Ea Kar, Huyện Cư Mgar, huyện Buôn Đôn hướng dẫn quy trình cho vay tái canh cà phê; các thủ tục, giấy tờ cần thiết của bộ hồ sơ vay vốn tái canh cà phê để tổ chức, cá nhân biết, liên hệ vay vốn tái canh cà phê.

4.1.4. Kết quả triển khai cho vay tái canh cà phê

4.1.4.1 Kết quả thực hiện

Theo báo cáo của UBND tỉnh Đắk Lắk (2017) [43], diện tích cà phê của tỉnh là 203.737 ha; diện tích cà phê đã thực hiện tái canh từ năm 2011 - 2016 là 16.470 ha; diện tích cà phê cần thực hiện tái canh 2016 - 2020 của toàn tỉnh theo kế hoạch là 32.335 ha, trong đó năm 2016 tái canh được 3.640 ha, diện tích cà phê cần thực hiện tái canh giai đoạn 2017 - 2020 là 28.695 ha.

Hình 4-1: Diện tích cà phê tái canh đến năm 2020



Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Đến tháng 3/2017, dư nợ cho vay tái canh cà phê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đạt 198.832 triệu đồng, diện tích 3.411 ha với 863 khách hàng còn dư nợ [28]. Trong đó:

Cho vay tái canh cà phê theo chương trình tái canh cà phê của Chính phủ: Dư nợ cho vay của 02 chi nhánh Ngân hàng NN & PTNT trên địa bàn đạt 77.589 triệu đồng chiếm 2,59% kế hoạch giao ước 3.000 tỷ đồng, diện tích cà phê đã thực hiện tái canh là 2.438 ha chiếm 12,12% diện tích cà phê đã tái canh đến hết năm 2016, nhưng chiếm 5% diện tích cà phê cần thực hiện tái canh theo kế hoạch giai đoạn 2011 - 2020. Điều này cho thấy, tính đến hết năm 2016, nông hộ, doanh nghiệp sản xuất cà phê sử dụng nguồn vốn tự có hoặc nguồn vốn khác để thực hiện tái canh cà phê là rất cao chiếm 87,88%. Và nếu tính trên số kế hoạch giải ngân của Ngân hàng NN&PTNT là 3.000 tỷ thì tỷ lệ diện tích cà phê cần thực hiện tái canh đến năm 2020 cần đến 50% nguồn vốn từ vốn tự có hoặc nguồn vốn khác.

Cho vay tái canh cà phê theo chương trình Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT) của Ngân hàng thế giới (WB): Trên địa bàn tỉnh có 05 ngân hàng ký hợp đồng với Ngân hàng Thương mại cổ phần (TMCP) Đầu tư và Phát triển Việt Nam tham gia cho vay tái canh cà phê theo dự án VnSAT (*Ngân hàng NN&PTNT, Ngân hàng TMCP Kỹ thương, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng, Ngân hàng TMCP Phương Đông, Ngân hàng Hợp tác xã*). Tại thời điểm báo cáo đã có 02 ngân hàng đã giải ngân cho vay theo dự án này (*Ngân hàng TMCP Kỹ thương, Ngân hàng TMCP Phương Đông*) với dư nợ cho vay đạt 11.390 triệu đồng chiếm 1% gói tín dụng của Dự án (khoảng 50 triệu USD)⁹, diện tích cà phê đã thực hiện tái canh là 126 ha chiếm 1,26% diện tích cà phê tái canh theo kế hoạch của Dự án. Cho thấy, gói tín dụng đủ đáp ứng cho diện tích cà phê tái canh theo kế hoạch. Tuy nhiên, dự án triển khai trong 5 năm, trung bình mỗi năm phải giải ngân được 20% gói tín dụng, với tỷ lệ triển khai trong năm 2016 và đến tháng 3/2017 như trên thì Dự án đã có dấu hiệu chậm trễ triển khai.

Cho vay tái canh cà phê theo cơ chế thương mại thông thường: có 02 chi nhánh ngân hàng cho vay (*Ngân hàng TMCP Kỹ thương, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á*)

⁹ Tỷ giá hối đoái 1USD= 22.750 đồng (cập nhật ngày 08/11/2017), niêm yết tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

với dư nợ cho vay đạt 109.853 triệu đồng, diện tích cà phê đã thực hiện tái canh là 847 ha. Cho thấy tỷ trọng hạn mức cho vay trên diện tích cà phê tái canh theo cơ chế thương mại thông thường cũng nằm trong quy định của Chương trình tái canh cà phê khoảng 130 triệu đồng/ha. Tuy nhiên, lượng khách hàng được vay theo cơ chế thương mại thông thường lại nhiều hơn gấp 9 lần, cho thấy ngân hàng chú trọng cho vay tái canh cà phê theo cơ chế thương mại thông thường.

Bảng 4-1: Các chương trình cho vay tái canh cà phê

Nội dung	Dư nợ cho vay (triệu đồng)	Khách hàng (người)	Diện tích cà phê đã thực hiện (ha)
Chương trình tái canh cà phê	77.589	78	2.438
Chương trình dự án VnSAT ¹⁰	11.390	54	126
Cơ chế thương mại thông thường	109.853	731	847
Tổng cộng	198.832	863	3.411

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

4.1.4.2 Những khó khăn

(1) Đối với nông hộ:

Theo quy trình tái canh cà phê của Cục trồng trọt (2013) [5], khi thực hiện tái canh cà phê, thời gian luân canh cải tạo đất ít nhất 2 năm sau khi nhổ bỏ cà phê. Nhưng thực tế hiện nay các nông hộ thực hiện tái canh thường không thực hiện việc luân canh cải tạo đất.

Các nông hộ chủ yếu tự thực hiện tái canh theo hình thức là trồng xen canh, tức là thay thế dần cây già cỗi bằng cách trồng mới cuốn chiếu, không thực hiện nhổ bỏ hoàn toàn vườn cây theo quy trình tái canh cà phê. Vì vậy, ngân hàng gặp khó khăn trong quá trình thẩm định cho vay.

Hiện nay, giá hồ tiêu, bơ, sầu riêng... đang tăng cao, có hiệu quả kinh tế hơn so với cà phê. Do đó, người dân cũng lựa chọn phương án trồng xen hồ tiêu, bơ trên diện tích cà phê già cỗi hơn là thực hiện tái canh cà phê nên nhu cầu vay vốn tái canh cà phê của người dân giảm.

¹⁰ Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT) do Ngân hàng Thế giới tài trợ chính từ năm 2015 – 2020.

Theo quy định, việc giải ngân vốn vay sẽ thực hiện làm nhiều lần theo tiến độ thực hiện tái canh cà phê, và mỗi lần giải ngân phải kiểm tra tiến độ thực hiện dự án, tình hình sử dụng vốn của người dân. Trong khi đó, tâm lý người dân rất e ngại điều này. Vì vậy, nhiều nông hộ sẵn sàng vay vốn theo cơ chế thương mại thông thường với lãi suất cao hơn để được giải ngân một lần.

Do diện tích canh tác cà phê của các nông hộ (thường từ 0,8-1,3 ha), các nông hộ thường sử dụng vốn vay với nhiều mục đích sử dụng khác nhau như kết hợp trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp và tiêu dùng sinh hoạt gia đình... nên chọn vay vốn các hình thức khác như vay theo hạn mức tín dụng hộ gia đình thông thường.

Công tác phổ biến, tuyên truyền về sự cần thiết phải thực hiện tái canh cà phê còn nhiều hạn chế. Vì vậy, các hộ dân chưa mạnh dạn nhổ bỏ toàn bộ diện tích cà phê già cỗi để thực hiện tái canh cà phê. Trong thời gian tái canh, người dân không có nguồn thu nhập, nên người dân lựa chọn hình thức trồng mới đan xen (chỉ thay thế cây chết, cây già cỗi không có năng suất) để đảm bảo nguồn thu nhập cho gia đình.

Nhiều khách hàng có nhu cầu vay vốn tái canh cà phê nhưng đang có dư nợ và thế chấp tài sản bằng vườn cây tại ngân hàng, không có khả năng trả hết nợ cũ để thực hiện vay gói tái canh.

(2) Đối với doanh nghiệp:

Hiện nay, các doanh nghiệp có nhu cầu tái canh cà phê lớn nhưng khó tiếp cận nguồn vốn cho vay tái canh cà phê. Nguyên nhân chính là do vốn tự có của các Doanh nghiệp Nhà nước thấp không đủ tham gia thực hiện dự án theo quy định¹¹. Vì vậy, các doanh nghiệp có nhu cầu tái canh cà phê gặp khó khăn trong vấn đề phê duyệt phương án huy động vốn của chủ sở hữu.

Hiện tại diện tích đất tái canh của một số công ty cà phê trực thuộc quản lý của công ty không trực thuộc chính quyền địa phương quản lý nhưng chủ trương tái canh cà phê của các công ty này lại được Tổng công ty cà phê Việt Nam cho phép. Tuy nhiên, theo văn bản số 6528/NHNN-TD [16] của Thống đốc NHNN Việt Nam, việc

¹¹ Theo Nghị định số 71/NĐ-CP ngày 11/7/2013 quy định các DNNN nắm giữ 100% vốn điều lệ có phương án huy động vốn lớn hơn 50% vốn điều lệ thì phải được phê duyệt của chủ sở hữu.

xác nhận diện tích tái canh cà phê thuộc loại hình này chưa được quy định rõ nên việc cho các đối tượng này vay theo chương trình tái canh gặp trở ngại.

Một số doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn tái canh cà phê lớn nhưng chưa tiếp cận được nguồn vốn, do tài sản chủ yếu là đất thuê của nhà nước trả tiền hàng năm, tài sản trên đất là vườn cây già cỗi, việc đăng ký giao dịch bảo đảm không thực hiện được do chưa có đăng ký tài sản là vườn cây cà phê. Mặc dù, cơ quan quản lý Nhà nước đã có văn bản quy định việc xác nhận tài sản đảm bảo là vườn cây trên GCNQSDĐ [3]. Tuy nhiên, đối với tái canh cà phê thì giá trị vườn cây được hình thành trong tương lai nên rất khó xác định giá trị vườn cây [2]. Cho đến nay, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam chưa có văn bản nào hướng dẫn xác định giá trị vườn cây được hình thành trong tương lai. Vì vậy, các doanh nghiệp sử dụng đất thuê không được đăng ký giao dịch bảo đảm bằng giá trị vườn cây. Một số doanh nghiệp nhà nước có vốn tự có thấp, không đáp ứng được quy định của nhà nước về hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu, vì vậy chưa tiếp cận được nguồn vốn tái canh cà phê.

4.1.5. Những hạn chế của chính sách

Sử dụng bộ tiêu chí RIA, để đánh giá tác động cũng như tính khả thi của chính sách tín dụng tái canh cà phê do NHNN ban hành, cho thấy chính sách tín dụng có những hạn chế sau khi triển khai thực hiện.

Thứ nhất, khi thực hiện chính sách, người dân không nhận thấy được tầm quan trọng của việc thực hiện đúng quy trình tái canh mà Cục Trồng trọt đưa ra cụ thể như không tuân thủ luân canh, cải tạo đất 02 năm; trồng xen canh các cây trồng có lợi ích cao: hồ tiêu, bơ, sầu riêng...; thực hiện tái canh theo hình thức cuốn chiếu.

Thứ hai, chính sách hỗ trợ tín dụng tái canh được xây dựng chưa dựa trên cơ sở pháp luật và thực tiễn chắc chắn dẫn đến sự lệch pha giữa mong muốn của Chính phủ với kỳ vọng của nông hộ và doanh nghiệp sản xuất cà phê.

Đối với nông hộ, việc giải ngân vốn vay sẽ thực hiện làm nhiều lần theo tiến độ thực hiện tái canh cà phê, và mỗi lần giải ngân phải kiểm tra tiến độ thực hiện dự án, tình hình sử dụng vốn của người dân dẫn đến cán bộ tín dụng không mặn mà, và người đi vay cũng có tâm lý e ngại. Đối với doanh nghiệp sản xuất cà phê, có tài sản

chủ yếu là đất thuê của nhà nước trả tiền hàng năm thì việc đăng ký giao dịch bảo đảm không thực hiện được hoặc doanh nghiệp có vốn tự có thấp, không đáp ứng được quy định của nhà nước về hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu cũng không thể vay theo chương trình hỗ trợ tín dụng tái canh được. Chính vì vậy, chính sách tái canh đã không đạt được kết quả như dự tính của nhà làm chính sách.

Điều kiện cho vay của ngân hàng NN&PTNT đưa ra không phù hợp với tín dụng vi mô (đối tượng là hộ nghèo, thu nhập thấp, doanh nghiệp siêu nhỏ) về đảm bảo cho tỉ lệ hoàn trả nợ vay cao bằng tài sản (thực hiện theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015).

Chính sách chưa đánh giá đúng mức đầu tư, bỏ qua chi phí lao động của các thành viên trong gia đình, nên ngân hàng NN&PTNT nhằm lẫn nông hộ sử dụng vốn vay nhiều mục đích khác nhau như kết hợp trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp và tiêu dùng sinh hoạt gia đình...

Thứ ba, việc trao độc quyền cho ngân hàng NN&PTNT cấp tín dụng đã không khuyến khích tính cạnh tranh, thông qua khuyến khích thị trường và các phương pháp tiếp cận dựa trên cơ sở mục tiêu đã định.

4.1.6. So sánh với Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT)

Dự án VnSAT do WB tài trợ chính từ năm 2015 – 2020 gồm 4 hợp phần chính. Trong đó, hợp phần C phát triển cà phê bền vững với mục tiêu tăng thu nhập cho nông dân và giảm tác động tiêu cực tới môi trường thông qua việc áp dụng các biện pháp canh tác bền vững. Dự án hướng tới người hưởng lợi chính là hộ nông dân sản xuất cà phê, các doanh nghiệp, nhà vườn sản xuất cây cà phê. Do vậy, những hỗ trợ của dự án trực tiếp tới hộ nông dân trồng cà phê có cho vay vốn ưu đãi để tái canh cà phê bền vững.

Theo đó, dự án cung cấp các khoản vay dài hạn (tối đa 9 năm) cho nông hộ tái canh cà phê thông qua một số ngân hàng thương mại. Các khoản vay sẽ được hỗ trợ một phần lãi suất trong thời gian đầu (tối đa 04 năm) với lãi suất không quá 7%/năm vì trong giai đoạn này cây chưa trưởng thành và chưa có thu nhập. Việc áp dụng lãi suất thương mại chỉ tiến hành khi cây trưởng thành và nông hộ có thu nhập từ cà phê.

Những nông hộ có nhu cầu vay vốn sẽ được tập huấn kỹ thuật tái canh cà phê bền vững và được cấp chứng nhận sau khi hoàn thành khóa học.

Sở NN&PTNT phối hợp chặt chẽ với các ngân hàng trong việc đào tạo nông hộ, thẩm định và giải ngân để đảm bảo chất lượng tái canh cao.

Hạn mức cho vay tối đa của VnSat tuân thủ theo định mức kinh tế kỹ thuật của Bộ NN&PTNT theo từng thời kỳ (tối đa là 270 triệu đồng/ha chưa bao gồm hệ thống tưới tiết kiệm và 400 triệu đồng/ha đã bao gồm hệ thống tưới tiết kiệm). Thời hạn vay tối đa là 9 năm trong đó thời gian được hỗ trợ một phần lãi suất tối đa là 4 năm. Tuy nhiên, hạn mức cho vay và thời hạn cho vay cụ thể sẽ do Ngân hàng bán lẻ quyết định dựa trên cơ sở các điều kiện nêu trên và các điều kiện (nếu có) của ngân hàng về tài sản đảm bảo, phương án trả nợ...

Bảng 4.2 cho biết những điểm giống và khác nhau giữa dự án hỗ trợ vay vốn để tái canh cà phê của Chương trình VnSat và chính sách tín dụng tái canh cà phê của NHNN ban hành.

Bảng 4-2: So sánh chính sách tín dụng tái canh cà phê Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT) với Ngân hàng Nhà nước

Nội dung	Chính sách tín dụng tái canh do NHNN ban hành	Chương trình dự án VnSAT
<i>Giống nhau</i>		
Lãi suất	04 năm đầu lãi suất theo quy định của NHNN (hiện tại là 6,5%/năm)	04 năm đầu được hỗ trợ lãi suất với lãi suất không quá 7%/năm
Quy định cho vay	Do NHNN và Ngân hàng NN&PTNT quy định	Do WB và Ngân hàng bán lẻ quyết định
<i>Khác nhau</i>		
Đối tượng	Nông hộ, doanh nghiệp sản xuất cà phê	Nông hộ trồng cà phê
Suất đầu tư	150 triệu đồng/ha đối với phương pháp trồng tái canh và 80 triệu đồng/ha đối với phương pháp ghép cải tạo	270 triệu đồng/ha

Nội dung	Chính sách tín dụng tái canh do NHNN ban hành	Chương trình dự án VnSAT
Tập huấn kỹ thuật tái canh cà phê	Không bắt buộc	Nông hộ bắt buộc phải tham gia tập huấn kỹ thuật tái canh cà phê bền vững và được cấp chứng nhận sau khi hoàn thành khóa học
Thời hạn vay	08 năm	Do Ngân hàng bán lẻ quyết định nhưng tối đa là 09 năm
Ân hạn	Được ân hạn cả gốc và lãi trong 04 năm đầu	Ân hạn gốc trong 04 năm đầu, không ân hạn lãi vay

Nguồn: Tác giả tự so sánh

Theo dự án VnSAT, để phát triển cà phê bền vững thì không thể sử dụng gốc cây già cỗi để nuôi dưỡng một cành ghép non yếu. Vì vậy, dự án này yêu cầu tái canh là phải trồng mới, nhưng không yêu cầu phải tái canh trên toàn bộ diện tích vườn cây và cũng không bắt buộc trồng độc canh là cây cà phê.

Dự án VnSat còn hỗ trợ cho nông hộ 50% chi phí thiết kế, xây dựng các giếng khoan và các cơ sở hạ tầng khác; cung cấp và lắp đặt thiết bị cho hệ thống tưới tiết kiệm trên cây cà phê. Ngoài ra, dự án yêu cầu bắt buộc các nông hộ phải tham gia tập huấn kỹ thuật theo đúng quy trình do WB đưa ra sau đó mới được hỗ trợ vay vốn từ dự án VnSat.

Hiện nay, khi lựa chọn nguồn vay để đầu tư tái canh cho vườn cây cà phê già cỗi của mình, nông hộ sẽ thiên về dự án VnSAT vì dự án này đem đến suất đầu tư phù hợp, có kế hoạch tập huấn kỹ thuật trồng, chăm sóc rõ ràng, mặc dù họ không được ân hạn trả nợ trong 4 năm đầu. Điều này chứng tỏ ưu đãi ân hạn không phải là ưu tiên chính của nông hộ khi quyết định vay vốn tín dụng tái canh.

Mặc dù vậy, sau ba năm triển khai, chính sách tín dụng tái canh cà phê và dự án VnSAT vẫn rất khiêm tốn, cụ thể: chính sách tái canh là 78 người, dự án VnSAT là 54 người¹². Một trong những lý do là các điều kiện mà ngân hàng đưa ra ở cả hai

¹² Báo cáo tình hình tái canh trên địa bàn, NHNN tỉnh Đắk Lắk (tháng 3/2017)

chính sách này đều yêu cầu phải có tài sản đảm bảo, trong khi thường các nông hộ đã đem tài sản để thế chấp cho khoản nợ vay trước đó.

4.2. Kết quả điều tra nhu cầu và các trở ngại khi tiếp cận tín dụng tái canh cà phê

Dưới đây là kết quả điều tra cùng các phân tích về nhu cầu vay vốn và các trở ngại khi tiếp cận nguồn vốn tái canh cà phê của các đối tượng nông hộ và doanh nghiệp sản xuất cà phê. Trong phần này, nghiên cứu cũng làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu vay vốn của các đối tượng.

4.2.1. Nhu cầu vay vốn tái canh của nông hộ, doanh nghiệp sản xuất cà phê

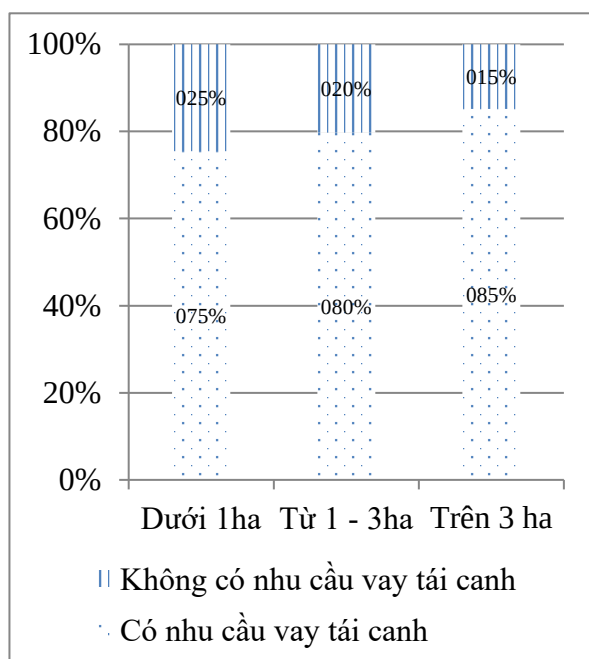
Để chặt bỏ toàn bộ cây cà phê hiện hữu để trồng lại, nông hộ cũng như doanh nghiệp phải có một nguồn đầu tư lớn trong nhiều năm thì mới đảm bảo được dự án thành công. Do đó, họ phải tính toán kỹ lưỡng, có phương án cụ thể, tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng, liên quan... để tiến hành thực hiện việc tái canh.

4.2.1.1 Nhu cầu vay vốn của nông hộ

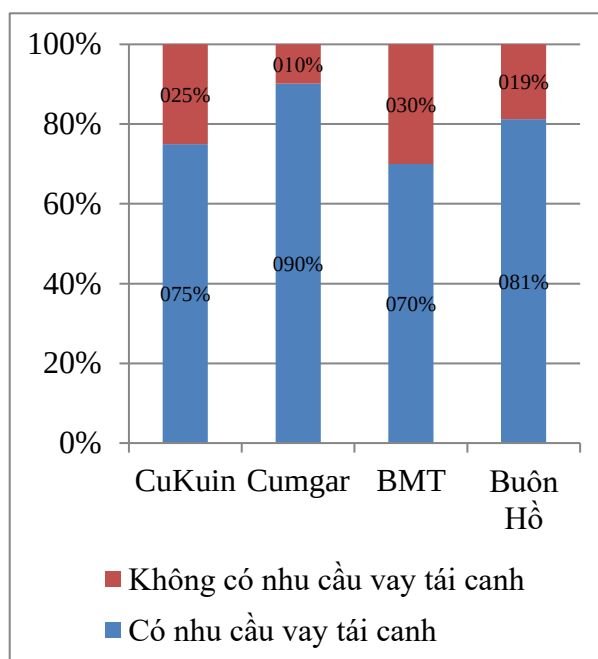
Khi chia 321 nông hộ được điều tra thành 3 nhóm dựa vào diện tích sản xuất cà phê (dưới 1 ha, từ 1-3 ha, từ 3 ha trở lên), thấy rằng nhu cầu vay tái canh cà phê của nông hộ không phân biệt quy mô sản xuất, nông hộ có diện tích dưới 1ha, từ 1-3 ha, và từ 3 ha đều có nhu cầu vay tái canh từ 75% trở lên. Nông hộ có quy mô diện tích càng lớn thì có nhu cầu vay tái canh càng cao.

Ngoài ra, nhu cầu vay tái canh cà phê của nông hộ theo địa bàn cũng không có sự phân biệt rõ rệt. Các nông hộ ở thành phố, thị xã, huyện đều có nhu cầu vay tái canh từ 70% trở lên.

Hình 4-2: Nhu cầu vay tái canh của nông hộ theo quy mô sản xuất



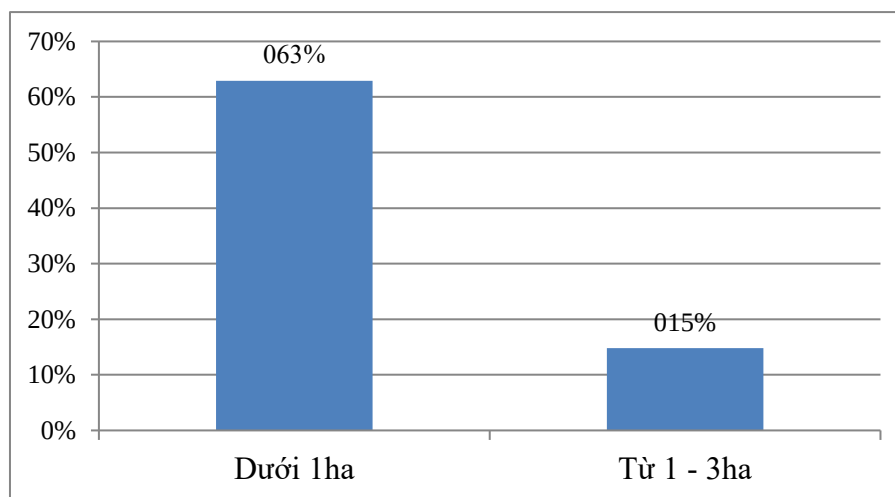
Hình 4-3: Nhu cầu vay tái canh của nông hộ theo địa bàn



Nguồn: Xử lý dựa vào kết quả điều tra

Tuy nhiên, nhu cầu tái canh hoàn toàn 100% diện tích cà phê của mỗi nhóm nông hộ lại có sự phân hóa rõ rệt. Các nông hộ có nhu cầu tái canh 100% diện tích chủ yếu là nhóm nông hộ có diện tích dưới 1 ha chiếm 62,92% vì có diện tích nhỏ nên chi phí cố định để tái canh cà phê ban đầu như chi phí máy để cưa đốn cây, vận chuyển, làm đất... bỏ ra một lần sẽ ít tốn kém hơn nhiều lần. Vì vậy, các nông hộ có diện tích trên 3 ha sẽ có lợi nhiều khi tái canh một lần vì chi phí đầu tư ban đầu sẽ giảm dần theo quy mô sản xuất, nhưng theo khảo sát thì không có nông hộ nào có diện tích trên 3 ha là tái canh toàn bộ. Có thể họ nhận biết được lợi ích của việc tái canh một lần trên toàn bộ diện tích nhưng do chi phí đầu tư ban đầu quá lớn, nguồn vốn tự có của nông hộ không đủ bù đắp. Do đó, họ rất cần nguồn vốn tài trợ từ phía các TCTD.

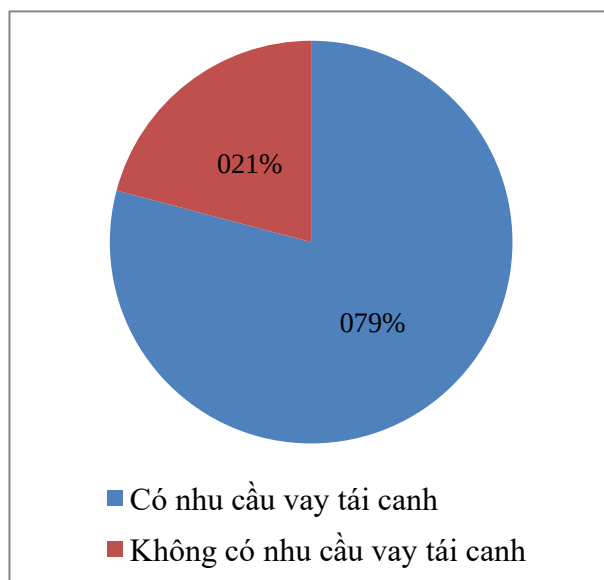
Hình 4-4: Nhu cầu tái canh 100% diện tích của nông hộ



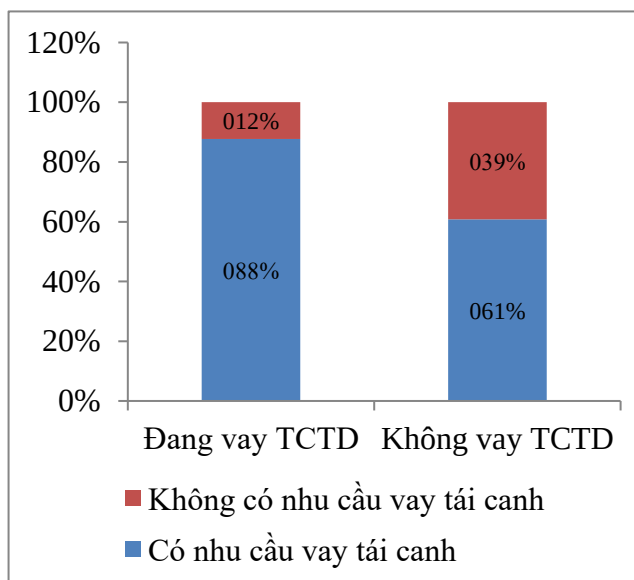
Nguồn: Xử lý dựa vào kết quả điều tra

Theo kết quả khảo sát, khoảng 80% nông hộ được hỏi có mong muốn được vay vốn để phục vụ cho mục đích tái canh cà phê, đã có 87,67% nông hộ đã vay được ở các TCTD nhưng các gói vay này không được nhận các ưu đãi của chính sách tín dụng của NHNN như lãi suất, thời gian ân hạn nợ. Tất cả các nông hộ đang có vay vốn tái canh đều cho biết họ vay theo lãi suất thương mại, không được ân hạn nợ.

Hình 4-5: Nhu cầu vay tái canh cà phê của nông hộ



Hình 4-6: Nhu cầu vay tái canh cà phê của nông hộ ở các tổ chức tín dụng



Nguồn: Xử lý dựa vào kết quả điều tra

Mặc dù, nông hộ có nhu cầu vay vốn cho tái canh nhưng chưa tiếp cận được vốn vay từ các TCTD cũng rất cao, chiếm 60,78%. Thêm vào đó, có khoảng hơn 88% nông hộ đang vay vốn tại các TCTD có nhu cầu tiếp tục vay thêm vốn để tái canh cà

phê. Tỷ lệ này là 100% đối với các nông hộ có diện tích sản xuất cà phê trên 3 ha. Điều này cho thấy, các nông hộ đã nhận thức được tầm quan trọng của tái canh cà phê và đang có nhu cầu rất lớn về vốn để thực hiện tái canh.

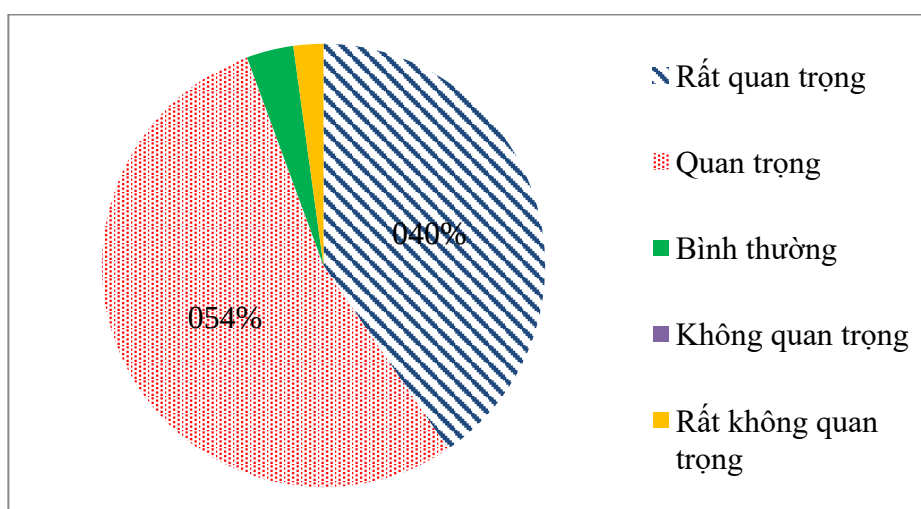
Bảng 4-3: Thống kê số lượng nông hộ đang vay vốn và có nhu cầu tiếp tục vay vốn để phục vụ tái canh

	Dưới 1ha		Từ 1 - 3ha		Trên 3 ha	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Đang vay vốn	74	100%	106	100%	38	100%
Có nhu cầu tiếp tục vay vốn tái canh	62	83,78%	92	86,79%	38	100%

Nguồn: Xử lý dựa vào kết quả điều tra.

Kết quả điều tra cũng cho thấy, hơn 90% nông hộ được hỏi đều cho rằng tái canh là rất cần thiết, có ảnh hưởng lớn đến năng suất, chất lượng cà phê. Điều này cho thấy nông hộ đã sẵn sàng tái canh cả trong nhận thức lẫn trong thực hiện. Và trở ngại lớn nhất của các nông hộ là nguồn vốn đầu tư.

Hình 4-7: Tính cấp thiết của tái canh cà phê đối với nông hộ



Nguồn: Xử lý dựa vào kết quả điều tra

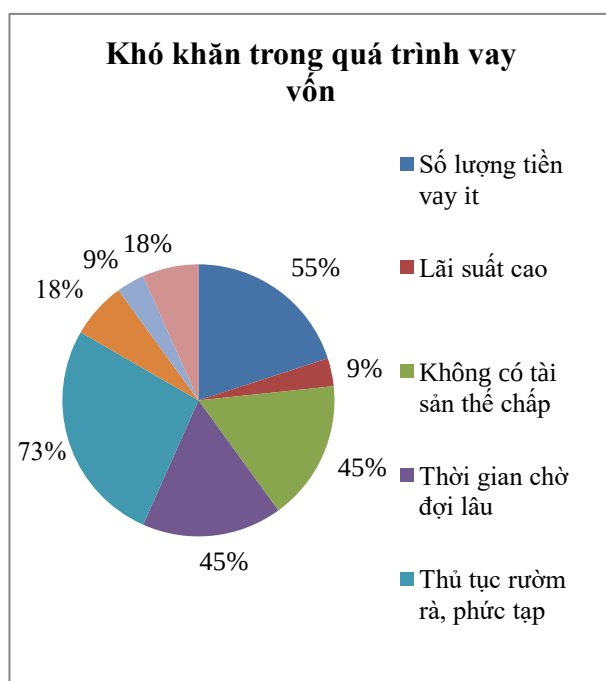
4.2.1.2 Nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp sản xuất cà phê

Trong số 10 doanh nghiệp khảo sát có 70% doanh nghiệp có vay vốn để tái canh cà phê. Ba doanh nghiệp không vay vốn thì có hai doanh nghiệp không có nhu cầu vay, và một doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện ngân hàng. Vì các doanh nghiệp tiếp cận các thông tin tín dụng ngân hàng từ đài báo, ti vi, do đó, doanh nghiệp đã tiếp cận được chính sách tín dụng ưu đãi cho tái canh cà phê (lãi suất từ 6.5% trở xuống).

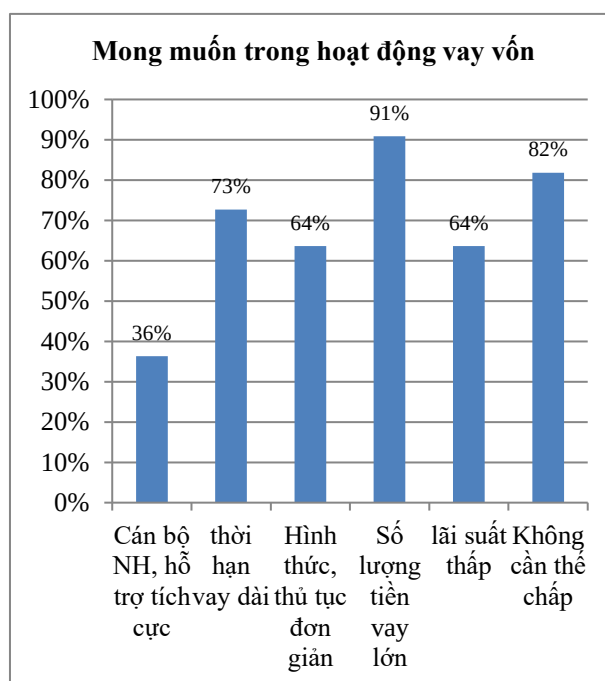
Kết quả điều tra cho thấy có đến 91% các doanh nghiệp cho rằng tái canh cà phê là cần thiết. Tái canh giúp tăng năng suất và chất lượng của cây cà phê. Tất cả các doanh nghiệp đang vay vốn cho mục đích tái canh đều muốn được vay thêm vốn để tiếp tục tái canh. Điều này cho thấy cũng như nông hộ, các doanh nghiệp sản xuất cà phê cũng có mong muốn vay vốn để thực hiện tái canh.

Hình 4-8 cho thấy mặc dù các doanh nghiệp đã tiếp cận được chính sách tín dụng ưu đãi cho tái canh cà phê, nhưng các doanh nghiệp này vẫn cho biết họ gặp khó khăn khi vay vốn: thủ tục rườm rà, phức tạp (chiếm 73%), số lượng tiền vay ít (chiếm 55%), không có tài sản thế chấp (chiếm 45%). Nguyên nhân là do các doanh nghiệp không cung cấp được hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính, khiến họ khó khăn trong việc hoàn thiện các thủ tục trong từng giai đoạn giải ngân vốn.

Hình 4-8: Khó khăn của doanh nghiệp trong quá trình vay vốn



Hình 4-9: Mong muốn của doanh nghiệp trong hoạt động vay vốn



Nguồn: Xử lý dựa vào kết quả điều tra

Việc giải ngân theo từng giai đoạn không những gây khó khăn cho cả doanh nghiệp mà còn cho cả ngân hàng. Về phía doanh nghiệp, họ phải tốn nhiều công sức chuẩn bị đầy đủ các thủ tục theo quy định để được ngân hàng giải ngân tiếp. Về phía ngân hàng, cán bộ tín dụng được yêu cầu phải thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình tái canh thực tế, nghĩa là họ phải đi xuống vườn cây cà phê để xem xét diện tích tái canh cà phê, việc chăm sóc kỹ thuật, các giống trồng, phân bón, thuốc trừ sâu... tất

cả có đúng như các cam kết ban đầu hay không. Điều này làm tốn nhiều chi phí lại vượt ngoài khả năng của cán bộ tín dụng. Quá trình thực hiện tái canh kéo dài kéo theo các hoạt động giám sát cũng kéo dài theo. Thời gian kéo dài, chi phí lớn, hoạt động giám sát phức tạp làm cho cán bộ tín dụng thường e ngại với chương trình, thay vào đó họ có xu hướng giới thiệu những gói vay theo chính sách thông thường. Do vậy, kết quả khảo sát cho biết doanh nghiệp mong muốn được vay số lượng tiền vay lớn (chiếm 91%), không cần thế chấp (chiếm 82%), và thời hạn vay dài (chiếm 3%).

4.2.1.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu vay vốn tái canh cà phê của nông hộ, doanh nghiệp sản xuất cà phê

(1) Từ phía nông hộ

Cuộc sống của mỗi người Việt Nam đều gắn bó mật thiết với xóm làng, đặc biệt là nền văn hóa truyền thống của Việt Nam xuất phát từ nền văn minh nông nghiệp. Do đó các nông hộ vẫn tin tưởng những thông tin do bạn bè, người thân truyền tai nhau. Vì vậy, thông tin vay vốn tín dụng ngân hàng đến từ bạn bè, người thân là cao nhất chiếm 70%.

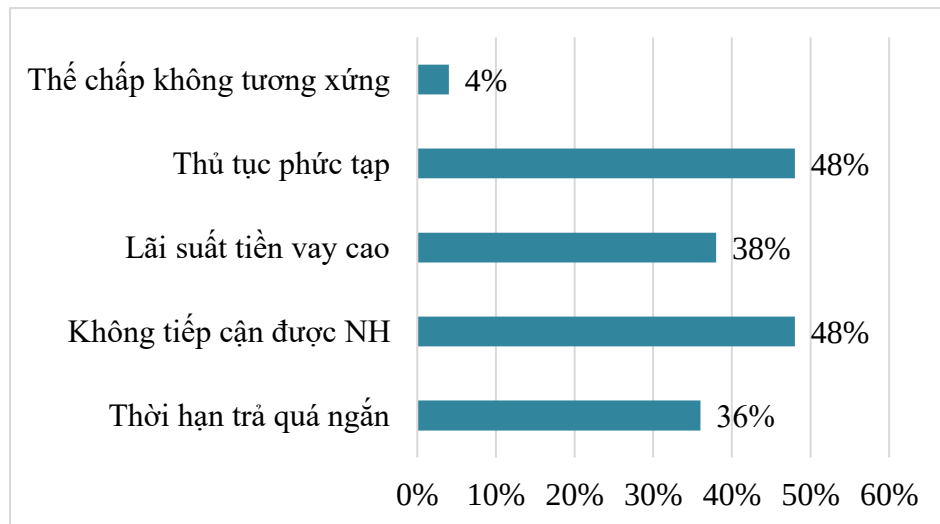
Bảng 4-4: Các nguồn thông tin về chính sách tái canh của nông hộ

Nguồn thông tin	Bạn bè	TCTD	Tivi	Khác
Số nông hộ	113	10	37	0

Nguồn: Xử lý dựa vào kết quả điều tra

Tuy nhiên, đây là các kênh thông tin không chính thống nên việc “tam sao thất bản” đã làm nông hộ hiểu lệch lạc chính sách. Theo kết quả khảo sát (hình 4-10), có đến 48% nông hộ không tiếp cận được ngân hàng. Như vậy, rõ ràng nhu cầu vay vốn của nông hộ từ chính sách vay vốn tín dụng ngân hàng tái canh cà phê bị ảnh hưởng rất lớn từ nguồn thông tin mà họ tiếp cận.

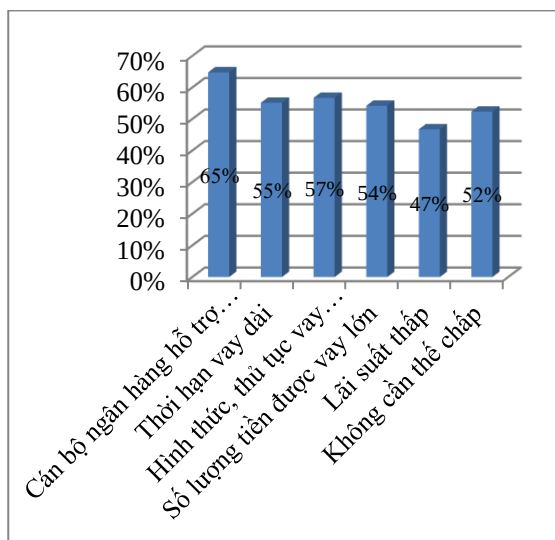
Hình 4-10: Khó khăn của nông hộ khi đi vay vốn



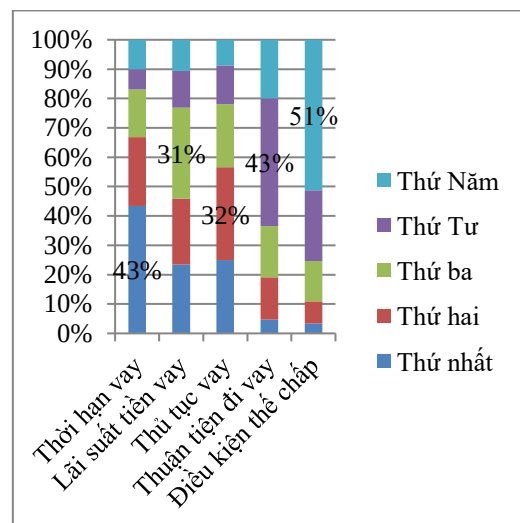
Nguồn: Xử lý dựa vào kết quả điều tra

Giá trị khoản vay cũng là một yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu vay của các nông hộ. Kết quả điều tra cho thấy, nông hộ mong muốn vay được số lượng tiền vay lớn chiếm 54%. Như vậy, giá trị khoản vay của chương trình không đủ để phục vụ cho việc tái canh. Đây là nguyên nhân làm cho các nông hộ không hứng thú với chương trình này. Do đó, dù tái canh 100% diện tích trồng cà phê hay tái canh một phần diện tích cà phê thì khi có nhu cầu vay, nông hộ vẫn thường chọn gói vay theo cơ chế thông thường để được vay nhiều hơn, giải ngân một lần, thủ tục ít phức tạp hơn và thời gian giải ngân nhanh hơn.

Hình 4-11: Mong muốn của nông hộ trong hoạt động vay vốn



Hình 4-12: Tiêu chí lựa chọn nguồn vay của nông hộ

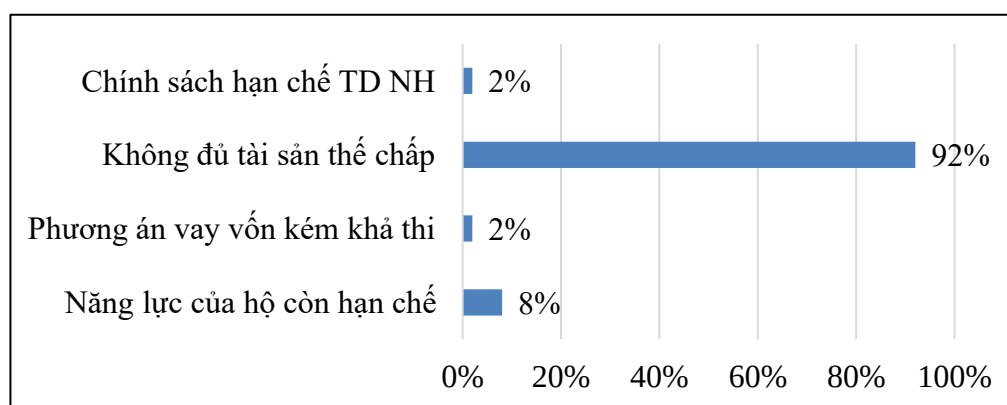


Nguồn: Xử lý dựa vào kết quả điều tra

Ngoài ra, thời hạn vay dài cũng ảnh hưởng đến nhu cầu vay vốn của nông hộ. Hình 4-11 cho thấy một trong những mong muốn của nông hộ trong hoạt động vay vốn là thời hạn vay dài chiếm 55%, và tiêu chí thời hạn vay cũng được nông hộ đánh giá mức độ ưu tiên đầu tiên (hình 4-12). Vì toàn bộ chi phí sinh hoạt gia đình của nông hộ chủ yếu phụ thuộc vào vườn cà phê hiện tại. Cộng thêm chi phí sản xuất cà phê thì đòi hỏi vườn cà phê phải có năng suất và chất lượng cao để bán được giá tốt nhất trang trải toàn bộ chi phí hiện tại. Đối với vườn cà phê tái canh lại càng đáng lo ngại, vì trong những năm đầu tái canh (khoảng 3 - 5 năm) thì không có thu hoạch để có thu nhập được. Đặc biệt, đối với các nông hộ tái canh 100% diện tích lại càng đáng lo hơn. Vì vậy, gói vay tín dụng có thời hạn vay dài sẽ giúp nông hộ vừa đảm bảo chi phí tái canh, chi phí sinh hoạt, vừa có đủ thời gian để tiết kiệm thu nhập trang trải nợ vay.

Một yếu tố khác ảnh hưởng đến nhu cầu vay vốn của nông hộ là tài sản thế chấp. Kết quả điều tra cho thấy, không có tài sản thế chấp cũng là lý do quan trọng nhất để ngân hàng từ chối cho vay nông hộ chiếm 92% (hình 4-13). Như vậy, dù có nhu cầu vay vốn nhưng nếu không có tài sản thế chấp thì nông hộ cũng không thể vay được. Tài sản thế chấp của nông hộ chủ yếu là vườn cà phê. Tuy nhiên, hầu hết nông hộ đều đã vay vốn nên giấy tờ chứng minh tài sản thế chấp đã nộp theo bộ hồ sơ vay (ở các TCTD trừ ngân hàng NN&PTNT), khi có nhu cầu vay vốn theo gói vay hỗ trợ tái canh ở ngân hàng NN&PTNT thì sẽ không có giấy tờ này để hoàn tất thủ tục vay vốn nên không được vay. Đối với những nông hộ vay lần đầu tiên, nhưng vẫn không thể vay được vốn vì giấy tờ chứng minh tài sản thế chấp lại không đúng tên loại giấy tờ quy định trong bộ hồ sơ vay vốn. Lỗi này thuộc về cơ quan quản lý hành chính nhà nước đã không hướng dẫn và thay đổi giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng đất cho nông hộ khi có quy định pháp luật mới thay thế những quy định về đất đai trước kia.

Hình 4-13: Lý do ngân hàng từ chối cho nông hộ vay vốn



Nguồn: Xử lý dựa vào kết quả điều tra

(2) Từ phía doanh nghiệp sản xuất cà phê

Với đặc điểm của hoạt động giao dịch cà phê ở Việt Nam là sử dụng rất nhiều khâu trung gian nên giá mua cà phê tại vườn đã phải mất rất nhiều chi phí. Tuy nhiên, đối với các doanh nghiệp sản xuất lớn, các khâu trung gian được tinh giảm khá nhiều so với nông hộ nên thường giá bán của doanh nghiệp luôn cao hơn giá bán của nông hộ. Đây là một trong những yếu tố quan trọng giúp doanh nghiệp có khả năng tiếp cận các nguồn vốn vay, trong đó có vay phục vụ tái canh, tốt hơn các nông hộ sản xuất nhỏ. Với nguồn tài sản dồi dào hơn, doanh nghiệp cũng thường có nhiều ưu đãi hơn so với các nông hộ trong việc tiếp cận nguồn vốn vay.

Bảng 4-5: Đơn giá cà phê trung bình của nông hộ và doanh nghiệp so sánh theo năm (VNĐ/kg)

Năm	2012	2013	2014	2015	2016
Nông hộ	33.047	34.604	34.937	35.437	34.629
Doanh nghiệp	37.823	37.840	38.564	36.674	38.901

Nguồn: Xử lý dựa trên dữ liệu điều tra

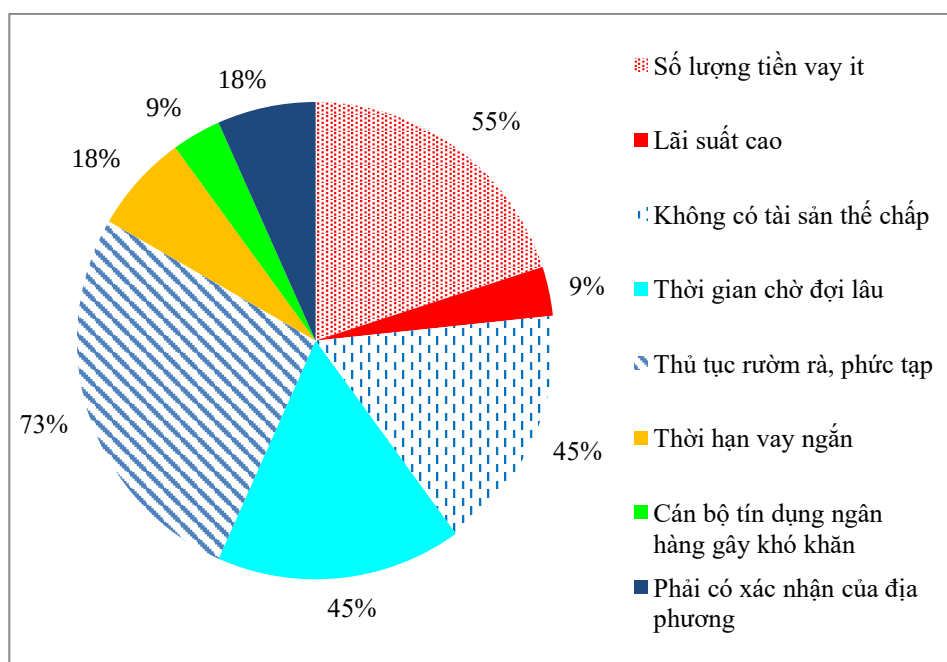
Nguồn thông tin tiếp cận vốn vay là yếu tố thứ hai ảnh hưởng đến nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp sản xuất cà phê. Có 81,8% doanh nghiệp được điều tra biết được các thông tin về chương trình vay vốn tín dụng ngân hàng cho tái canh cà phê thông qua các kênh truyền thông chính thức (tivi, báo đài). Kết quả điều tra cho thấy rằng các hoạt động tuyên truyền về chương trình hỗ trợ cũng đã có tác dụng tốt cho doanh nghiệp sản xuất cà phê. Đây là bài học tốt trong các hoạt động tuyên truyền chính sách nhà nước đến doanh nghiệp.

Bảng 4-6: Nguồn thông tin về chính sách tái canh của doanh nghiệp

Nguồn thông tin	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)
Ti vi, báo đài	9	81,8
Nhân viên tiếp thị của các TCTD	4	36,36
Khác	1	9,09

Nguồn: Xử lý dựa vào kết quả điều tra

Một yếu tố khác ảnh hưởng đến nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp là giá trị khoản vay. Doanh nghiệp có diện tích trồng cà phê gấp nhiều lần so với nông hộ, kể cả liên kết. Mặc dù có quản lý, hạch toán rõ ràng và là công ty có vốn nhà nước (chiếm 90% doanh nghiệp điều tra), nhưng các doanh nghiệp này vẫn gặp khó khăn trong việc vay tín dụng ưu đãi cho tái canh cà phê. Theo quy định, những khoản vay tái canh bị giới hạn bởi định mức diện tích đất tái canh (150 triệu đồng/hecta nếu trồng mới hoặc 80 triệu đồng/hecta nếu trồng ghép cải tạo), nên không đánh giá đúng mức đầu tư, bỏ qua chi phí lao động dẫn đến số lượng tiền vay ít.

Hình 4-14: Khó khăn trong quá trình vay vốn của doanh nghiệp

Nguồn: Xử lý dựa vào kết quả điều tra

Hơn nữa, theo kết quả khảo sát ở hình 4.14, có đến 45% doanh nghiệp trả lời không có tài sản thế chấp cũng là một trong những khó khăn quan trọng khiến họ không thể tiếp cận nguồn vốn ưu đãi cho tái canh cà phê được. Đối với doanh nghiệp sản xuất cà phê, có tài sản nhưng là đất thuê của nhà nước trả tiền hàng năm thì việc

đăng ký giao dịch bảo đảm không thực hiện được hoặc doanh nghiệp có vốn tự có thấp, không đáp ứng được quy định của nhà nước về hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu cũng không thể vay theo chương trình hỗ trợ tín dụng tái canh được. Chính vì vậy, doanh nghiệp cũng sẽ không tiếp cận được nguồn vốn, mặc dù có nhu cầu vay. Có nghĩa là chính sách tái canh đã không đạt được kết quả như dự tính của nhà làm chính sách. Như vậy, tài sản thế chấp là một yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp.

(3) Từ phía Ngân hàng

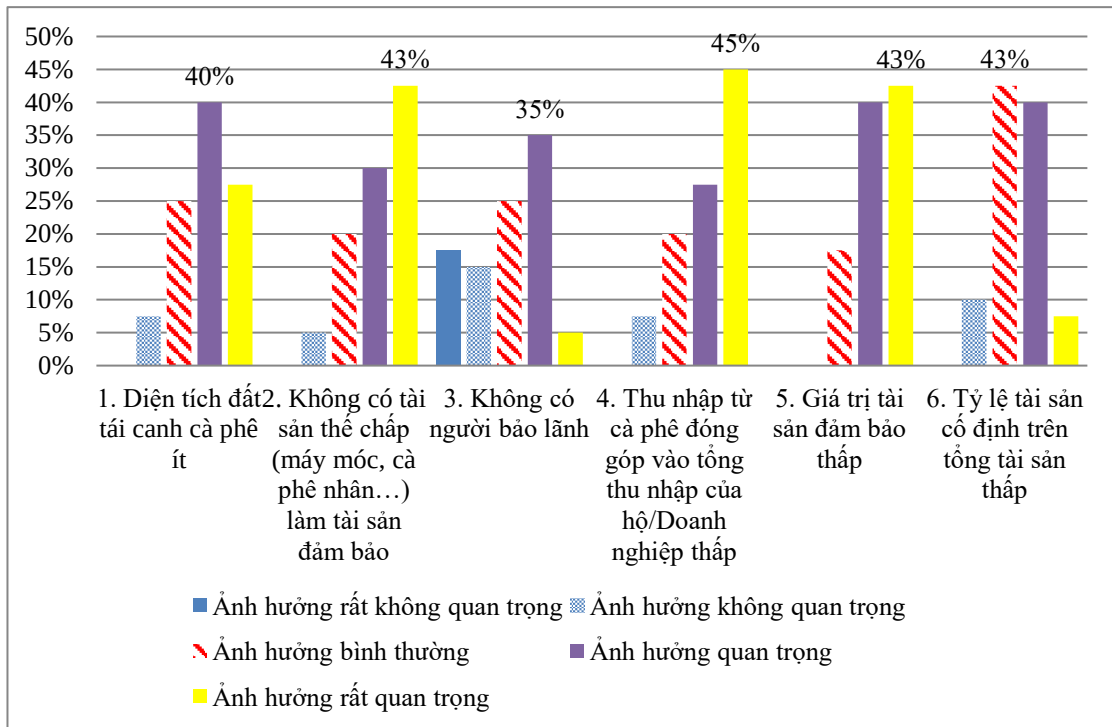
Các yếu tố đánh giá về khả năng đáp ứng của nông hộ, doanh nghiệp tái canh cà phê do TCTD đưa ra trong quá trình xin vay vốn, cũng là các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu vay vốn của nông hộ/doanh nghiệp sản xuất cà phê. Các yếu tố này được chia làm 6 nhóm: (1) Nhóm tài sản đảm bảo, (2) Nhóm thông tin chủ nông hộ, doanh nghiệp tái canh cà phê, (3) Nhóm khả năng xây dựng phương án sản xuất kinh doanh của nông hộ, doanh nghiệp, (4) Nhóm năng lực hoạt động, (5) Nhóm mạng lưới quan hệ xã hội, (6) Nhóm ảnh hưởng của nền kinh tế.

Qua khảo sát 40 TCTD trên địa bàn, về việc quyết định cấp tín dụng của các TCTD đối với nông hộ, doanh nghiệp tái canh cà phê, kết quả cho thấy:

Thứ nhất, đối với nhóm tài sản đảm bảo, bao gồm: (1) Diện tích đất tái canh cà phê ít, (2) Không có tài sản thế chấp (máy móc, cà phê nhân...) làm tài sản đảm bảo, (3) Không có người bảo lãnh, (4) Thu nhập từ cà phê đóng góp vào tổng thu nhập của nông hộ/Doanh nghiệp thấp, (5) Giá trị tài sản đảm bảo thấp, (6) Tỷ lệ tài sản cố định trên tổng tài sản thấp.

Các TCTD cho rằng “*thu nhập từ cà phê đóng góp vào tổng thu nhập của hộ/doanh nghiệp thấp là rất quan trọng*” chiếm tỷ lệ cao nhất (45%). Vì TCTD cho rằng thu nhập chính của nông hộ/doanh nghiệp sản xuất cà phê là đến từ cây cà phê do đó, nguồn thu nhập này đóng góp cho nông hộ/doanh nghiệp sản xuất cà phê thấp sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến việc trả nợ vay đúng hạn. Ngoài ra, yếu tố *không có tài sản thế chấp* (máy móc, cà phê nhân...) làm tài sản đảm bảo và giá trị tài sản đảm bảo thấp cũng được các TCTD rất chú ý vì các yếu tố này ảnh hưởng rủi ro mất vốn của TCTD khi nông hộ/doanh nghiệp sản xuất cà phê không có khả năng trả nợ đúng hạn.

Hình 4-15: Ảnh hưởng của nhóm tài sản đảm bảo



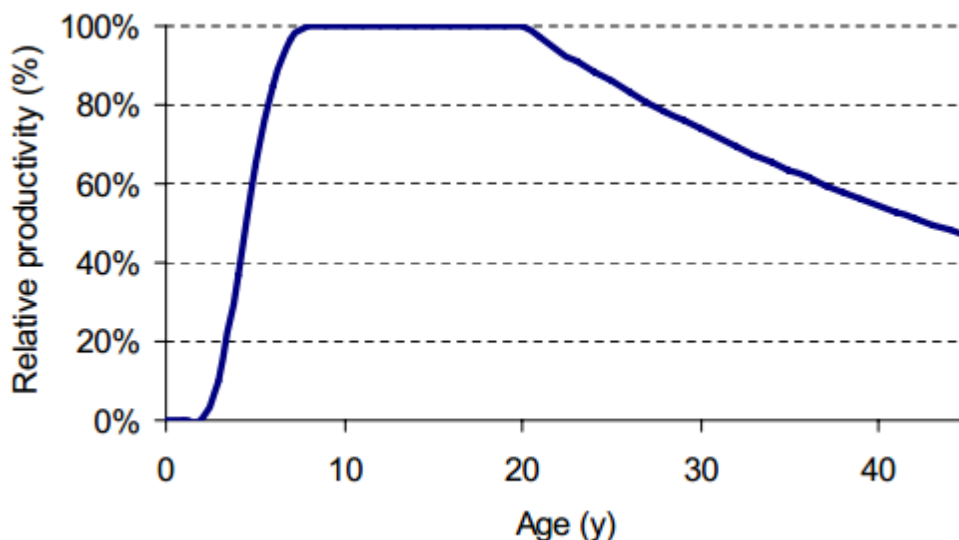
Nguồn: Xử lý dựa vào dữ liệu điều tra

Điều này cho thấy, các TCTD rất quan tâm đến nguồn thu nhập từ cây cà phê của nông hộ/doanh nghiệp sản xuất cà phê. Nguồn thu nhập được đến từ doanh thu từ cây cà phê trừ đi chi phí tái canh cà phê.

Dựa vào định mức kinh tế kỹ thuật cho trồng mới và chăm sóc cây cà phê theo quy trình tái canh cà phê với do Cục trồng trọt ban hành [5], chi phí đầu tư cho tái canh cà phê cải tạo đất, trồng luân canh, trồng mới và chăm sóc cây cà phê thời kỳ kiến thiết cơ bản. Trong thời gian này, nông hộ/doanh nghiệp chỉ có doanh thu từ cây trồng luân canh như cây đậu... chứ không đến từ cây cà phê. Doanh thu này không thể bù đắp chi phí đầu tư trong 5 năm đầu. Do đó, trong thời gian này, nông hộ/doanh nghiệp tái canh cà phê sẽ không có thu nhập từ cây cà phê.

Trong thời kỳ cây cà phê cho quả, doanh thu từ việc bán cà phê sẽ phụ thuộc vào năng suất và giá bán cà phê. Dựa vào đồ thị biến đổi năng suất theo độ tuổi của Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển nông nghiệp nông thôn (IPSARD) thể hiện theo tỷ lệ phần trăm so với năng suất tối đa (tức năng suất cây ở giai đoạn trưởng thành), cho thấy năng suất tiềm năng cao nhất của cây cà phê là từ giai đoạn 10-20 năm tuổi. Để đạt được năng suất này, phần lớn phụ thuộc vào chi phí phân bón và chi phí lao động.

Hình 4-16: Năng suất thay đổi theo từng độ tuổi của cây cà phê



Nguồn: IPSARD, Phát triển mô hình dự báo sản xuất cà phê tại Việt Nam

Ghi chú:

- Cây con (giai đoạn kiến thiết cơ bản: 0 – 3 năm tuổi) không cho năng suất
- Cây mới lớn (giai đoạn tăng trưởng: 4 – 9 năm tuổi) cho năng suất tăng hàng năm
- Cây trưởng thành (giai đoạn trưởng thành: 10 – 20 năm tuổi) cho năng suất tiềm năng cao nhất
- Cây già (giai đoạn lão hóa: trên 20 năm tuổi) cho năng suất giảm dần.

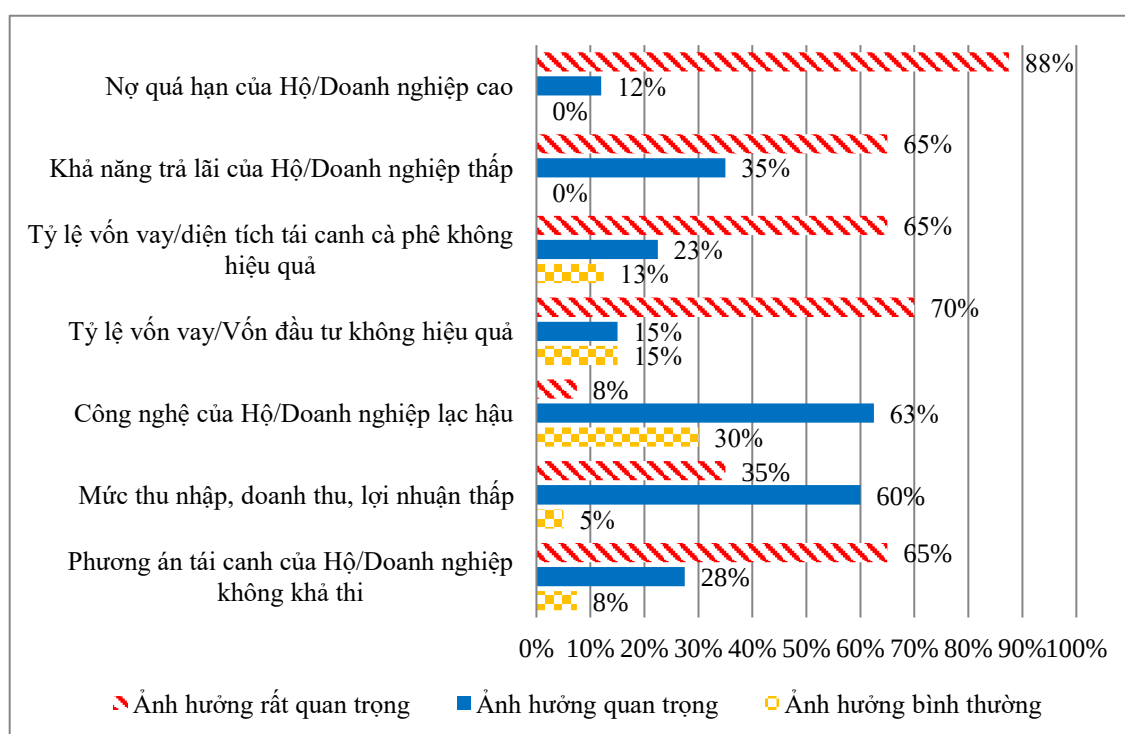
Vì vậy, cây cà phê được tái canh chỉ có thể cho thu nhập ổn định từ năm thứ 10 trở đi nên các TCTD rất lo ngại khi cho vay vốn phục vụ tái canh cà phê vì chi phí hoàn vốn quá dài. Các TCTD sẽ thiên về phương án cho vay ngắn hạn và đáo hạn định kỳ dựa trên tài sản thế chấp làm tài sản đảm bảo được các TCTD đánh giá ảnh hưởng rất quan trọng đứng thứ hai sau thu nhập từ cây cà phê chiếm 43%, nông hộ/doanh nghiệp vừa được lãi suất thấp hơn lãi suất cho vay trung, dài hạn.

Thứ hai, khi phân nhóm theo năng lực hoạt động của nông hộ/doanh nghiệp sản xuất cà phê, có nhóm năng lực hoạt động của nông hộ/doanh nghiệp sản xuất cà phê có ảnh hưởng cao là nhóm có các tiêu chí được đánh giá có ảnh hưởng trên 50% (gồm 7 tiêu chí: (1) nợ quá hạn cao, (2) khả năng trả lãi thấp, (3) Tỷ lệ vốn vay/diện tích tái canh cà phê không hiệu quả, (4) Tỷ lệ vốn vay/Vốn đầu tư không hiệu quả, (5) Công nghệ của Hộ/Doanh nghiệp lạc hậu, (6) Mức thu nhập, doanh thu, lợi nhuận thấp, (7)

Phương án tái canh của Hộ/Doanh nghiệp không khả thi) và nhóm năng lực hoạt động của nông hộ/doanh nghiệp sản xuất cà phê có ảnh hưởng thấp là nhóm có các tiêu chí được đánh giá có ảnh hưởng dưới 50% (gồm 4 tiêu chí: (1) không có nguồn tiêu thụ sản phẩm đảm bảo, (2) không có cơ sở vật chất phù hợp cho hoạt động tái canh, (3) Sản phẩm không có sức cạnh tranh trên thị trường, (4) Tỷ lệ vốn đầu tư/diện tích tái canh cà phê không hiệu quả).

Trong đó, nhóm năng lực hoạt động của nông hộ/doanh nghiệp sản xuất cà phê có ảnh hưởng cao được các TCTD đánh giá thì nợ quá hạn của nông hộ/doanh nghiệp luôn được chú trọng chiếm tỷ lệ cao nhất 88% vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến phân loại dư nợ của TCTD và dẫn đến tình trạng mất khả năng thanh toán của TCTD.

Hình 4-17: Ảnh hưởng của nhóm năng lực hoạt động có ảnh hưởng cao

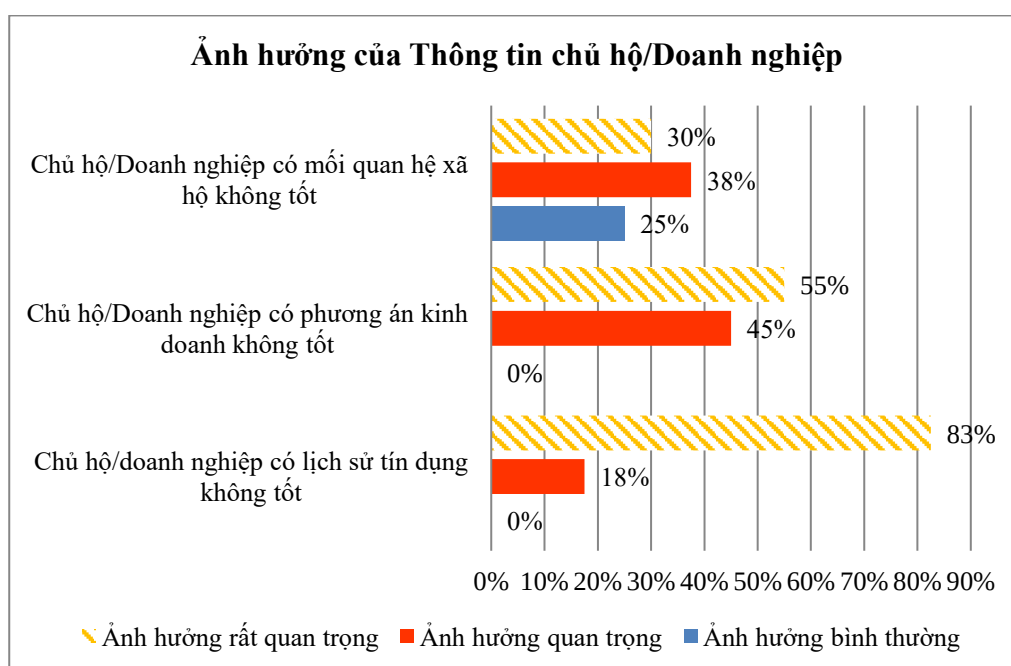


Nguồn: Xử lý dựa vào dữ liệu điều tra

Tiếp đến là tỷ lệ vốn vay/vốn đầu tư không hiệu quả cũng có ảnh hưởng rất quan trọng chiếm 70%. Nếu TCTD cho vay quá lớn trên vốn đầu tư sẽ dẫn đến nguồn trả nợ cao, trong khi đó khả năng trả lãi của nông hộ, doanh nghiệp thấp chiếm 65% thì sẽ tăng nguy cơ vỡ nợ của nông hộ, doanh nghiệp. Do đó, để cho gói vay tái canh cà phê chiếm trên 70% vốn đầu tư thì TCTD cần phải được bảo đảm từ tài sản một cách chắc chắn hoặc phải được bảo đảm từ cơ quan chính quyền về phương án tái canh của nông hộ/doanh nghiệp là khả thi.

Thứ ba, trong nhóm thông tin nông hộ/doanh nghiệp thì tiêu chí lịch sử tín dụng của nông hộ/doanh nghiệp được TCTD đánh giá rất quan trọng chiếm 83%, là yếu tố để TCTD thẩm định khi cho vay. Nếu nông hộ/doanh nghiệp đã từng đi vay ở các TCTD có khoản nợ được nằm trong hạn thì nông hộ/doanh nghiệp sẽ dễ dàng được chấp nhận vay vốn ở hầu hết tất cả ngân hàng hoặc công ty tài chính. Ngoài ra, tiêu chí phương án kinh doanh của nông hộ/doanh nghiệp cũng được đánh giá cao chiếm 55% vì nó thể hiện năng lực xây dựng phương án sản xuất kinh doanh, năng lực quản lý tài chính của nông hộ, doanh nghiệp.

Hình 4-18: Ảnh hưởng của nhóm thông tin nông hộ/doanh nghiệp

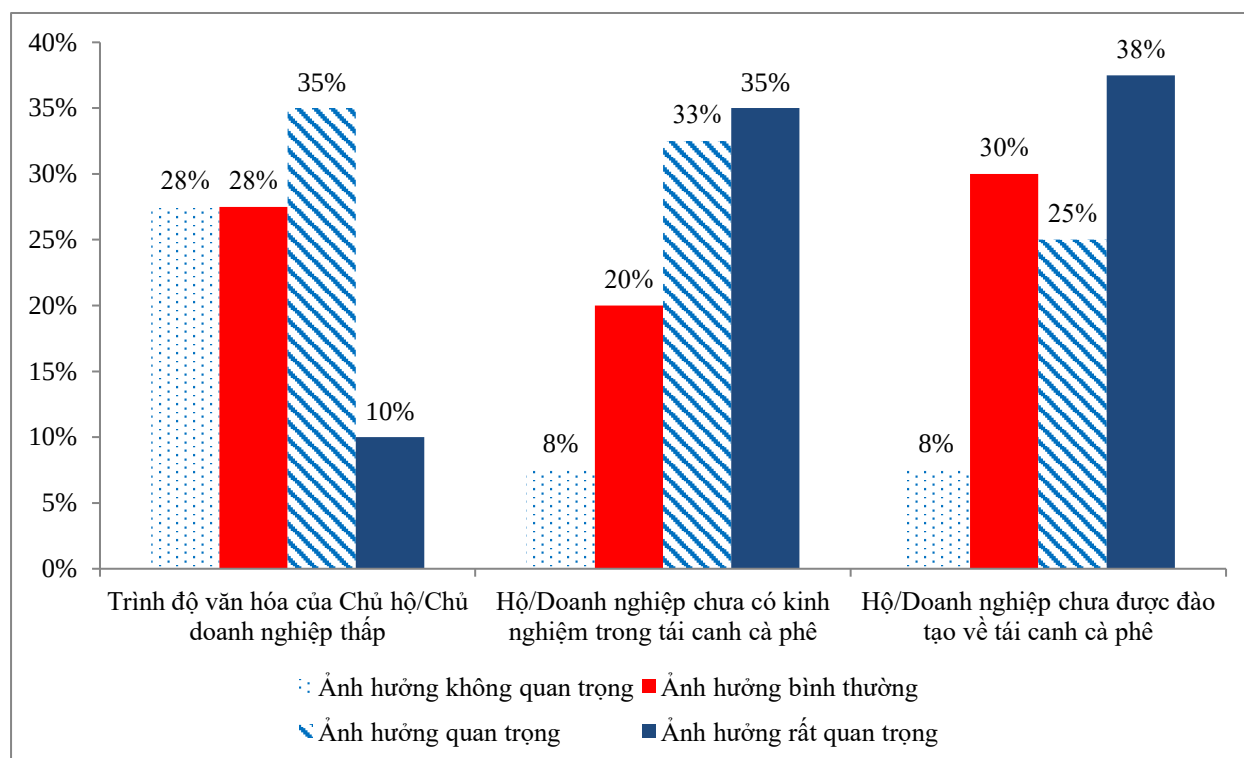


Nguồn: Xử lý dựa vào số liệu điều tra

Thứ tư, nhóm khả năng xây dựng phương án sản xuất kinh doanh của nông hộ/doanh nghiệp được ngân hàng khá coi trọng. Ngân hàng cho rằng kinh nghiệm về tái canh cà phê và việc chưa được đào tạo về tái canh cà phê của nông hộ/doanh nghiệp là rất quan trọng, ảnh hưởng đến quyết định cho vay của TCTD (tuy nhiên, tỷ lệ này không cao khoảng 35% - 38%). Vì hầu hết cà phê ở tỉnh Đắk Lắk đều được trồng mới từ thập niên 80-90 đến nay, nhưng chất lượng sản phẩm còn thấp kết hợp với đất bị thoái hóa, nguồn nước cạn kiệt... Nên đây là giai đoạn Nhà nước can thiệp để quy hoạch diện tích trồng cà phê và nâng cao chất lượng sản phẩm cà phê, có sức cạnh tranh trên thị trường thế giới, đem lại hiệu quả kinh tế cao. Do đó, việc tái canh cà phê kết hợp với phát triển cà phê bền vững theo tiêu chuẩn quốc tế yêu cầu nông

hộ/doanh nghiệp phải áp dụng kỹ thuật, quy trình trồng, chăm sóc khác so với kinh nghiệm trước đây của nông hộ/doanh nghiệp. Vì vậy, trước khi giải ngân vốn cho vay tái canh cà phê, nông hộ/doanh nghiệp sản xuất cà phê cần được tập huấn kỹ thuật tái canh cà phê bền vững để có được nhiều hiểu biết về kỹ thuật bù đắp cho sự thiếu hụt về kinh nghiệm thực tiễn.

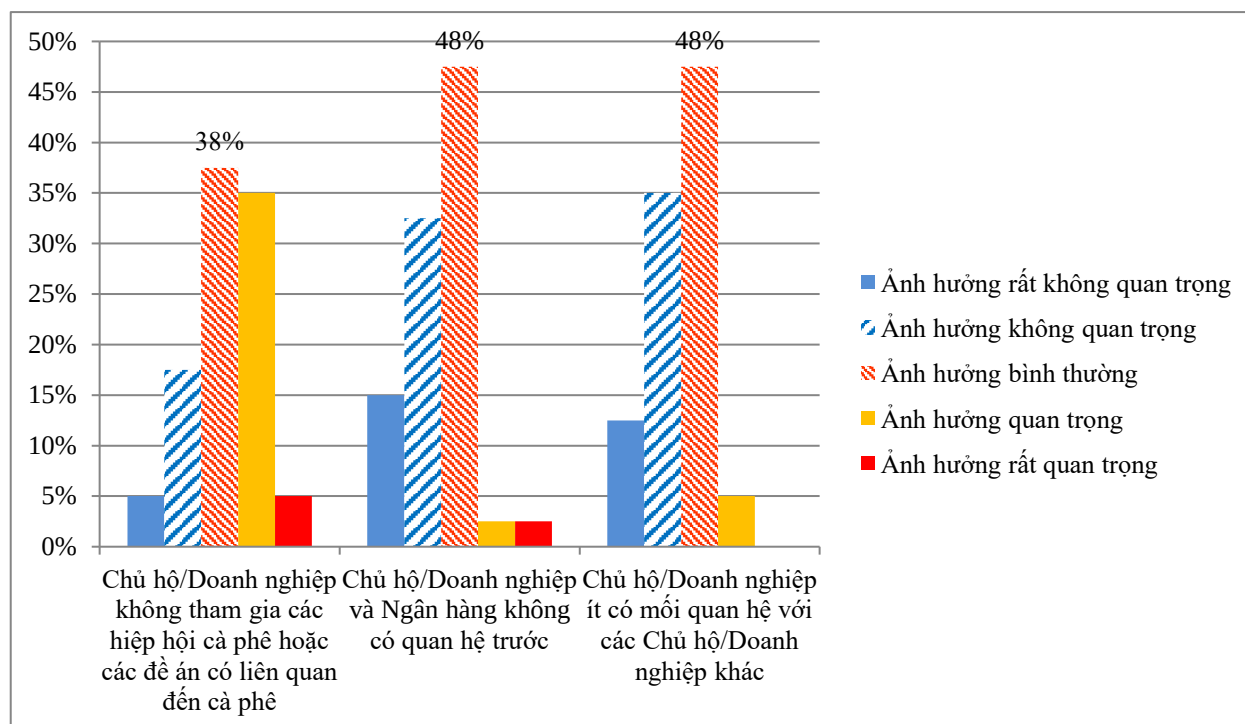
Hình 4-19: Ảnh hưởng của nhóm khả năng xây dựng phương án sản xuất kinh doanh của nông hộ/doanh nghiệp



Nguồn: Xử lý dựa vào số liệu điều tra

Thứ năm, nhóm mạng lưới quan hệ xã hội của nông hộ/doanh nghiệp không được TCTD coi trọng. Vì các tiêu chí để đánh giá năng lực trả nợ của nông hộ/doanh nghiệp là thu nhập, tài sản đảm bảo, lịch sử tín dụng, và phương án sản xuất kinh doanh chứ không phải mối quan hệ của nông hộ/doanh nghiệp với nhau hay với TCTD chiếm 48% hoặc có tham gia các hiệp hội cà phê hoặc các đề án có liên quan đến cà phê chiếm 38%.

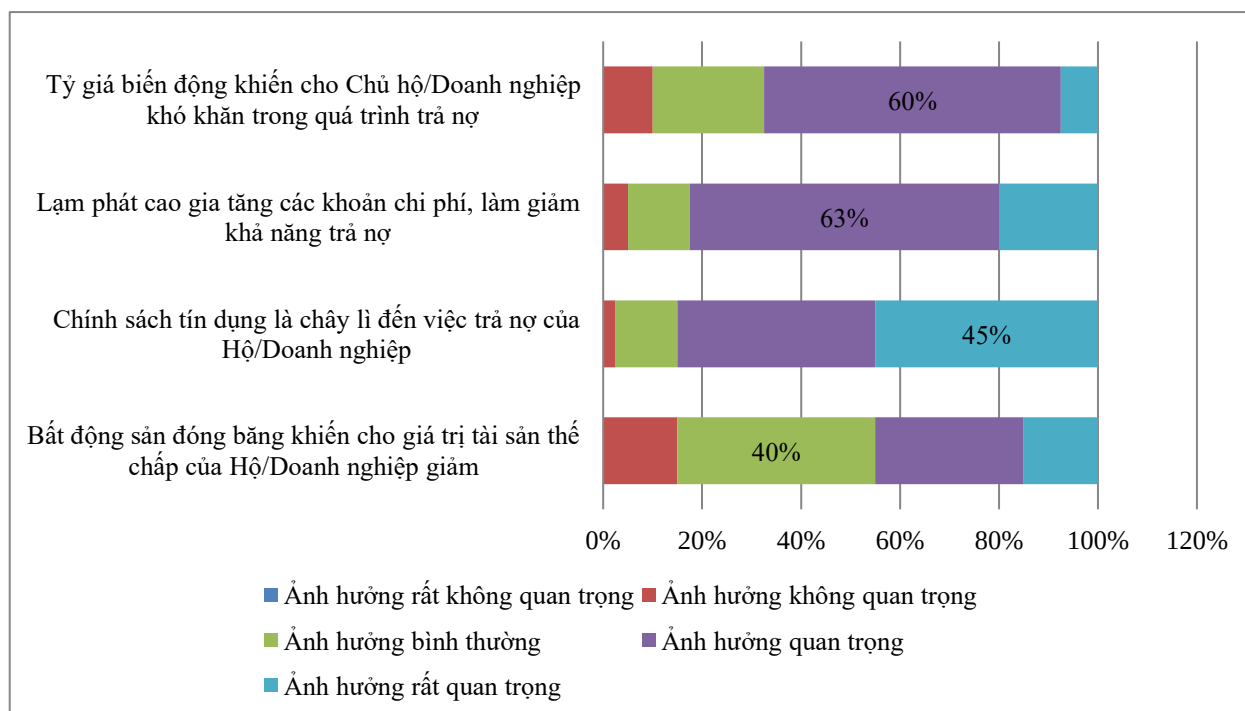
Hình 4-20: Ảnh hưởng của nhóm mạng lưới quan hệ xã hội



Nguồn: Xử lý dựa vào số liệu điều tra

Thứ sáu, nhóm ảnh hưởng của nền kinh tế là tác động của các yếu tố đến từ khách quan. Các TCTD cho rằng chính sách tín dụng tái canh cà phê của NHNN (ảnh hưởng ở mức rất quan trọng) có tác động tiêu cực đến nông hộ/doanh nghiệp, tạo tâm lý chây lỳ trả nợ vay chiếm 45% . Vì chính sách tín dụng này ngoài việc ưu đãi lãi suất trong thời gian ân hạn trả nợ nhưng lại bị hạn chế hạn mức cho vay nên nông hộ/doanh nghiệp chỉ muốn vay thêm để trả một phần các khoản nợ vay trước chứ chưa có kế hoạch trả nợ cho khoản nợ vay này. Ngoài ra, các tiêu chí ảnh hưởng đến giá cả cũng được TCTD quan tâm (ảnh hưởng ở mức quan trọng) như tỷ giá biến động chiếm 60%, lạm phát cao chiếm 63% sẽ tác động đến thu nhập của nông hộ/doanh nghiệp, khả năng đáp ứng nhu cầu vay vốn của nông hộ/doanh nghiệp. Vì khi đồng USD lên giá kéo theo áp lực từ việc mất giá của đồng tiền trong nước, cà phê xuất khẩu thì có lợi do thu về bằng tiền USD nhưng giá cả của phân bón, thuốc bảo vệ thực vật được nhập khẩu sẽ phải bỏ nhiều tiền đồng trong nước để mua về hơn. Hay lạm phát tăng cao, NHNN sẽ thắt chặt tiền tệ để giảm khối lượng tiền trong lưu thông, nhưng nhu cầu vay vốn của nông hộ/doanh nghiệp vẫn rất lớn sẽ dẫn đến chi phí chìm để đi vay ở các TCTD hoặc chi phí trả lãi cao để đi vay phi tín dụng ngân hàng.

Hình 4-21: Ảnh hưởng của nền kinh tế



Nguồn: Xử lý dựa vào số liệu điều tra

Qua khảo sát, các TCTD trên địa bàn cho vay để tái canh cà phê chiếm 58%, và các TCTD này đều có chính sách cho vay riêng để hỗ trợ nông hộ/doanh nghiệp. Những chính sách đó bao gồm tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản cao, lãi suất thấp, được ân hạn gốc; thời gian giải quyết hồ sơ nhanh, lãi suất cạnh tranh; dùng vốn tự có cho vay; thực hiện theo chính sách của chính phủ được miễn trả lãi trong thời gian ân hạn từ 2-4 năm; lãi suất cố định 6,5%/năm. Mặc dù các TCTD chưa có dư nợ cho vay tái canh chiếm 42%, nhưng 90% lãnh đạo của các TCTD tham gia phỏng vấn cho biết họ rất quan tâm đến vấn đề cho vay tái canh.

Các TCTD chủ yếu quan tâm đến chính sách tín dụng cho tái canh cà phê cho nông hộ. Nếu không áp dụng theo chính sách tín dụng ưu đãi cho tái canh của NHNN thì tín dụng mà các TCTD cho nông hộ vay với hạn mức cho vay cao gần gấp đôi hạn mức cho vay theo chính sách ưu đãi của NHNN. Mặc dù, lãi suất cho vay cao hơn 3% trong 4 năm đầu tiên nếu trồng mới, 2 năm nếu ghép cải tạo nhưng nông hộ được giải ngân một lần. Ngoài ra, thủ tục đi vay không yêu cầu giấy xác nhận của chính quyền địa phương về diện tích tái canh.

Nếu nông hộ vay vượt giới hạn thì các TCTD yêu cầu cá nhân bổ sung chứng từ chứng minh nguồn thu nhập, trình ngoại lệ; hoặc xem xét phần nông hộ vay vượt

hạn mức mục đích sử dụng để có phương án cho vay phù hợp trong từng giai đoạn tái canh.

Bảng 4-7: Các chính sách cho vay tái canh

Chỉ tiêu	Hạn mức cho vay	Kỳ hạn	Lãi suất cho vay và mức lệ phí	Phương thức cho vay	Thời gian ân hạn
Chính sách tín dụng ưu đãi của NHNN	Trồng mới: 150tr/ha Ghép cải tạo: 80 tr/ha	7 - 9 năm	6,5% trong thời gian ân hạn 9,5% trong thời gian không ân hạn	Trung, dài hạn	4 năm đối với trồng tái canh, 2 năm đối với ghép cải tạo
Chương trình dự án VnSAT	270 triệu/ha; 400 triệu/ha, bao gồm hệ thống tưới tiết kiệm.	Tối đa 9 năm	Tối đa 7% trong 4 năm đầu Lãi suất thông thường do ngân hàng quy định cho các năm tiếp theo	Trung, dài hạn	Theo chính sách cho vay thông thường của ngân hàng
Chính sách cho vay nông nghiệp thông thường	250 triệu/hecta; không giới hạn	dưới 7 năm	9,5% trở lên	Theo nhu cầu của nông dân	30 ngày

Nguồn: Xử lý dựa vào kết quả điều tra

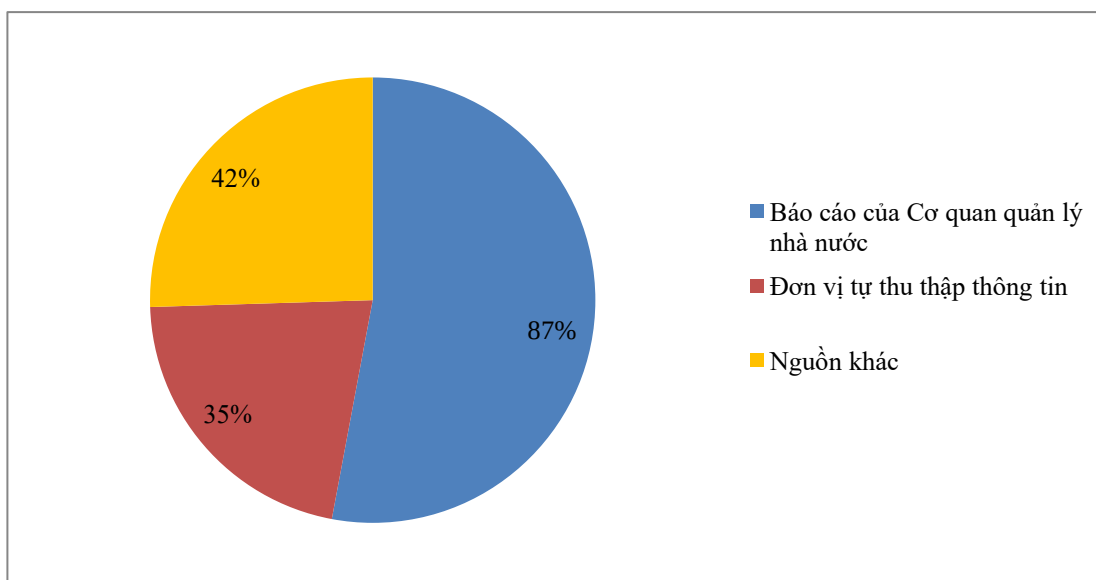
(4) Từ phía cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức đoàn thể - chính trị xã hội nghề nghiệp

Hoạt động tuyên truyền chính sách tín dụng của cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức đoàn thể - chính trị xã hội nghề nghiệp (gọi chung là đơn vị) là một yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu vay vốn của nông hộ, doanh nghiệp sản xuất cà phê. Mặc dù, đơn vị đã tích cực vào cuộc trong việc tuyên truyền các chính sách hỗ trợ nông

hộ/doanh nghiệp sản xuất cà phê có nhu cầu tái canh cà phê nhưng việc tuyên truyền này chưa đem đến hiệu quả như mong muốn.

Thứ nhất, các đơn vị nắm thông tin về tình hình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, nông hộ trên địa bàn chủ yếu qua báo cáo của cơ quan quản lý Nhà nước chiếm 87%.

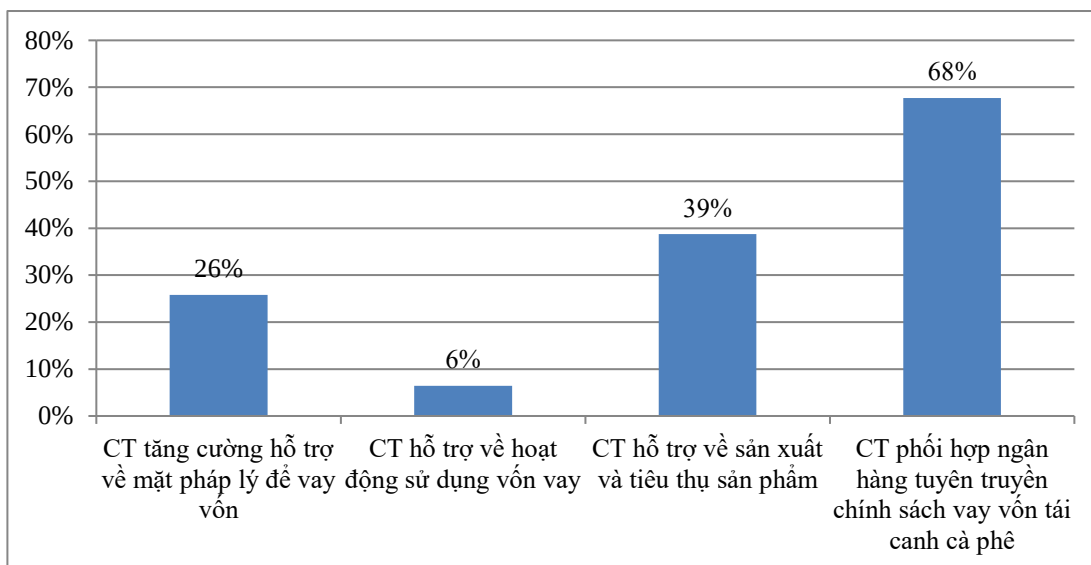
Hình 4-22: Các kênh thông tin về tình hình sản xuất cà phê



Nguồn: Xử lý dựa vào số liệu điều tra

Thứ hai, các đơn vị đều cho rằng tái canh cà phê là rất quan trọng chiếm 97%. Do đó, 100% các đơn vị đã thường xuyên tổ chức tuyên truyền các nội dung liên quan đến tái canh cà phê cho nông hộ/doanh nghiệp. Các chương trình mà đơn vị chú trọng để tổ chức cho doanh nghiệp, nông hộ có cà phê tái canh là chương trình phối hợp ngân hàng tuyên truyền chính sách vay vốn tái canh cà phê chiếm 68%. Tuy các chương trình tuyên truyền tổ chức thường xuyên trong tháng chiếm 52%, đặc biệt là chương trình hỗ trợ vay tín dụng ngân hàng nhưng doanh nghiệp và nông hộ vẫn không vay được vốn để tái canh.

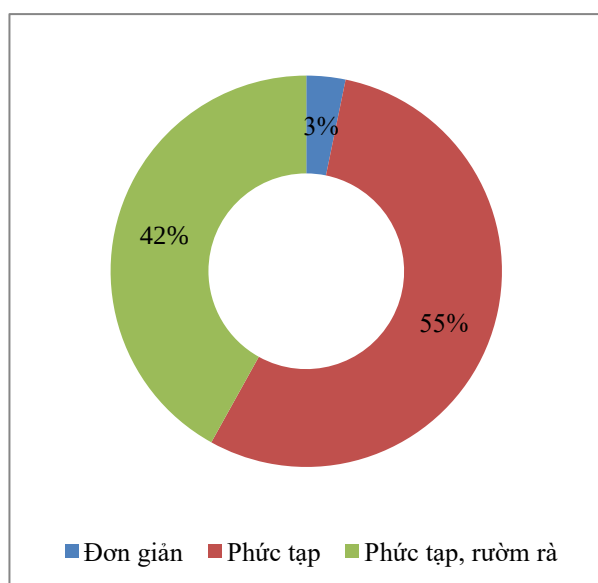
Hình 4-23: Các chương trình tuyên truyền phục vụ cho tái canh cà phê



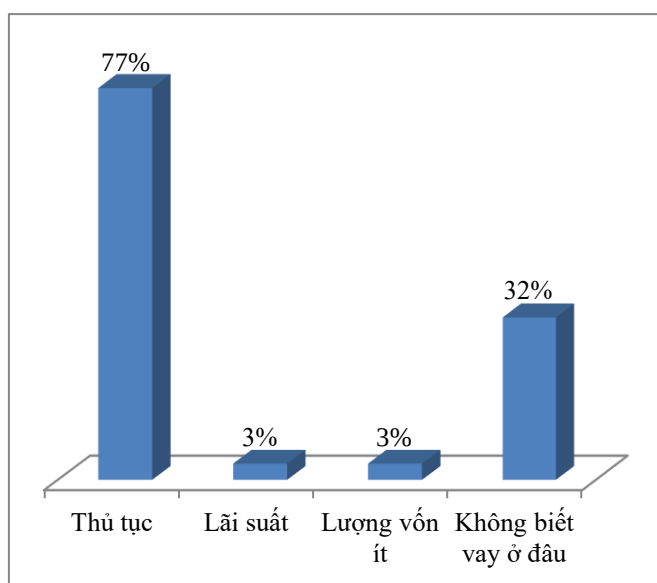
Nguồn: Xử lý dựa vào số liệu điều tra

Bên cạnh đó, thủ tục vay vốn được các đơn vị nhận xét là một yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu vay vốn tái canh cà phê của nông hộ, doanh nghiệp sản xuất cà phê. Các đơn vị cho rằng thủ tục vay vốn tái canh cà phê là phức tạp chiếm 55%, thậm chí còn phức tạp, rườm rà chiếm 42%. Nếu nông hộ, doanh nghiệp đi vay vốn các TCTD thì các đơn vị cho rằng nông hộ, doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn về thủ tục là 77% và không biết vay ở đâu là 32%.

Hình 4-24: Thủ tục tín dụng ngân hàng



Hình 4-25: Khó khăn của nông hộ/doanh nghiệp khi đi vay



Nguồn: Xử lý dựa vào số liệu điều tra

Thủ tục vay vốn bao gồm hồ sơ pháp lý, và hồ sơ vay vốn, hồ sơ bảo đảm tiền vay.

Đối với doanh nghiệp, khi làm thủ tục vay vốn các doanh nghiệp gặp những trở ngại sau: (i) Về hồ sơ pháp lý, (1) những doanh nghiệp Nhà nước có vốn tự có thấp không đủ tham gia thực hiện dự án theo quy định; (2) việc xác nhận diện tích tái canh cà phê của một số công ty cà phê trực thuộc quản lý của Tổng công ty Cà phê Việt Nam chưa được quy định; (ii) Về hồ sơ vay vốn, hồ sơ bảo đảm tiền vay: Một số doanh nghiệp đi thuê đất của nhà nước trả tiền hàng năm, tài sản trên đất là vườn cây già cỗi, việc đăng ký giao dịch bảo đảm không thực hiện được do chưa có đăng ký tài sản là vườn cây cà phê.

Đối với nông hộ, những giấy tờ phải xác nhận của chính quyền địa phương sẽ làm nông hộ cảm thấy rất phức tạp vì họ đang giao dịch với ngân hàng nhưng lại phải đi xác nhận ở nơi thứ ba. Ví dụ, khi xác định tài sản đảm bảo là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) của hộ gia đình thì những người có tên trong sổ hộ khẩu tại thời điểm cấp GCNQSDĐ phải ký tên trên hợp đồng tín dụng¹³, trong khi gia đình có thành viên đi làm xa, đi học xa nên không thể về để ký giấy tờ. Ngoài ra, GCNQSDĐ phải có diện tích thực hiện tái canh. Các nội dung xác nhận diện tích tái canh cà phê của nông hộ và doanh nghiệp, hay nông hộ và doanh nghiệp sản xuất cà phê phải nằm trong kế hoạch tái canh cà phê của UBND tỉnh Đắk Lắk, là việc của chính quyền địa phương với ngân hàng. Do đó, ngân hàng cần làm việc và xác định cùng với chính quyền địa phương để có danh sách đối tượng nằm trong kế hoạch tái canh.

¹³ Điều này được quy định tại Điều 101 và Điều 212 Bộ Luật Dân sự 2015, và tại Khoản 29 Điều 3 Luật đất đai 2013 xác định chủ thể quan hệ dân sự có sự tham gia của Hộ gia đình sử dụng đất.

Thủ tục cho vay tái canh cà phê của Ngân hàng NN&PTNT trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

1. Hồ sơ đối với khách hàng là doanh nghiệp

A. Hồ sơ pháp lý

- Quyết định thành lập doanh nghiệp (nếu có)
- Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp/Đăng ký kinh doanh (hoặc giấy chứng nhận đầu tư đối với Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài); Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh (khách hàng vay là đơn vị hạch toán phụ thuộc).

Chứng thực.

- Điều lệ doanh nghiệp hoặc cử người đại diện theo pháp luật của cấp có thẩm quyền. Chứng thực.

- Văn bản ủy quyền của người đại diện theo pháp luật; của pháp nhân ủy quyền cho đơn vị hạch toán phụ thuộc (nếu có). Bản chính.

- Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế (mã số thuế xuất nhập khẩu (nếu có). Chứng thực.

- Danh sách thành viên sáng lập, danh sách thành viên HĐQT/HĐQT. Bản chính/chứng thực.

- Nghị quyết/Biên bản họp của cấp có thẩm quyền theo điều lệ về việc phê duyệt phương án sản xuất kinh doanh, dịch vụ, Dự án đầu tư, việc vay vốn ngân hàng, bảo đảm tiền vay. Bản chính.

- Quyết định giao vốn/Giấy chứng nhận góp vốn/Số cổ đông. Chứng thực.

- Các giấy tờ khác (nếu có). Chứng thực.

B. Hồ sơ kinh tế

- Báo cáo tài chính 2 năm liền kề (trừ Doanh nghiệp mới thành lập, tổ chức không phải lập BCTC). Bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính. BCTC được kiểm toán bao gồm doanh nghiệp phải kiểm toán theo quy định hoặc doanh nghiệp không bắt buộc kiểm toán. Bản chính/Chứng thực.
- Báo cáo tài chính quý gần nhất (trường hợp doanh nghiệp không phải nộp báo cáo tài chính quý thì báo cáo nhanh tình hình tài chính tại thời điểm xin vay).
- Các tài liệu khác về tình hình tài chính (nếu có). Bản chính/Chứng thực.

C. Hồ sơ vay vốn

- Giấy đề nghị vay vốn. Bản chính
- Phương án sản xuất kinh doanh, dịch vụ, hoặc Dự án đầu tư và các tài liệu liên quan. Bản chính/ Chứng thực.
- Hợp đồng kinh tế (nếu có), chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay. Bản chính/photo.
- Báo cáo tiến độ thực hiện dự án (trường hợp bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai). Bản chính.

D. Hồ sơ bảo đảm tiền vay: theo quy định về giao dịch bảo đảm.

E. Khách hàng nằm trong kế hoạch tái canh cà phê của UBND tỉnh Đắk Lắk

2. Hồ sơ đối với khách hàng là hộ gia đình, cá nhân

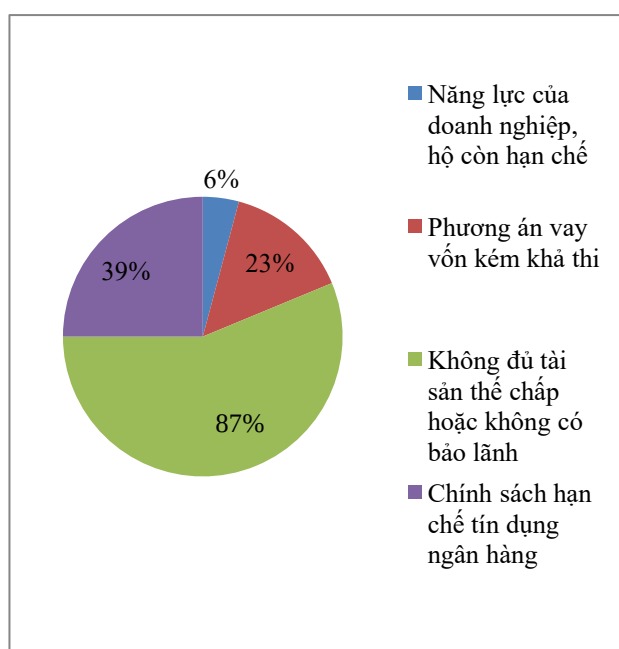
A. Đối với hộ gia đình, cá nhân

- Chứng minh nhân dân. Bản photo
- Sổ hộ khẩu/sổ tạm trú/thẻ thường trú. Bản photo.
- Thị thực (đối với khách hàng là người nước ngoài). Bản photo có chứng thực của cấp có thẩm quyền.
- Hợp đồng lao động/giấy phép lao động (đối với khách hàng là người nước ngoài). Bản photo.

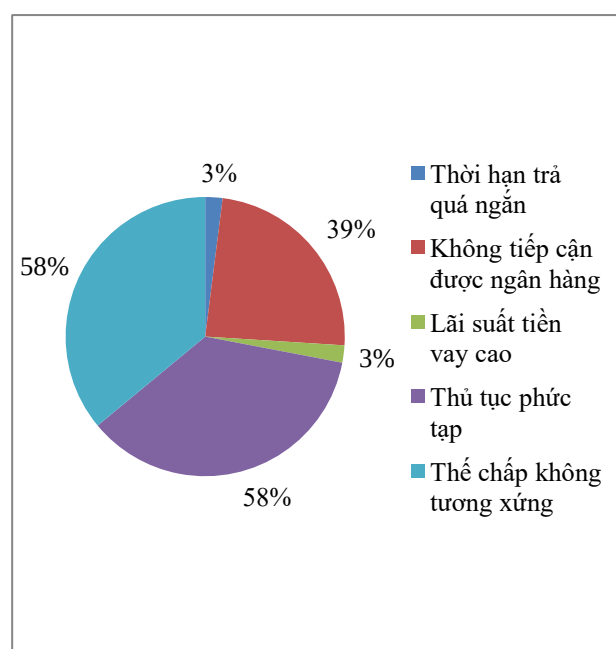
Theo các đơn vị đánh giá, nguyên nhân nông hộ, doanh nghiệp không được ngân hàng cho vay là do nông hộ, doanh nghiệp không có tài sản thế chấp, thu hồi

vốn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu của TCTD, chính sách tín dụng chưa phù hợp với thực tế tại địa phương, thủ tục không phù hợp với điều kiện của nông hộ/doanh nghiệp, diện tích tái canh, xen canh của một số hộ dân còn ít. Ngân hàng từ chối cho doanh nghiệp, nông hộ tái canh cà phê vay là do không có tài sản thế chấp chiếm tỷ lệ cao nhất 87%, tiếp đó là chính sách hạn chế tín dụng ngân hàng, phương án vay vốn kém hiệu quả, năng lực của doanh nghiệp/nông hộ còn hạn chế. Các đơn vị cũng cho rằng nông hộ/doanh nghiệp không nộp hồ sơ vay cho dù có nhu cầu vay chủ yếu là do thủ tục phức tạp và thế chấp không tương xứng cùng chiếm 58%, tiếp theo là không tiếp cận được ngân hàng chiếm 39%.

Hình 4-26: Nguyên nhân tổ chức tín dụng không cho vay



Hình 4-27: Nguyên nhân nông hộ, doanh nghiệp không đi vay



Nguồn: Xử lý dựa vào số liệu điều tra

- Giấy ủy quyền của chủ hộ (trường hợp được chủ hộ ủy quyền). Bản chính
- GCNQSDĐ (diện tích thực hiện tái canh cà phê) trong trường hợp chưa được cấp GCNQSDĐ thì cung cấp giấy xác nhận được UBND cấp xã xác nhận (mẫu này được Ngân hàng nơi cho vay cung cấp).

B. Đối với hộ gia đình, cá nhân vay thông qua tổ vay vốn

- Chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của từng tổ viên. Bản photo

- Sổ hộ khẩu/sổ tạm trú/thẻ thường trú của từng tổ viên. Bản photo

- Danh sách lãnh đạo tổ và các thành viên trong tổ có xác nhận của UBND cấp xã/phường cho phép hoạt động. Bản chính

- Biên bản thành lập tổ kiêm quy ước hoạt động của tổ. Bản chính

- Hợp đồng làm dịch vụ với NH NN&PTNT. Bản chính

C. Giấy xác nhận diện tích tái canh cà phê của khách hàng (Ngân hàng hỗ trợ cung cấp mẫu)

D. Khách hàng nằm trong kế hoạch tái canh cà phê của UBND tỉnh Đắk Lắk

Ngoài ra, theo các đơn vị, mặc dù gói vốn vay tái canh cà phê đã nói lòng lãi suất (6,5%/năm) nhưng việc giải ngân vẫn chậm là do nông hộ/doanh nghiệp chưa đủ điều kiện để tiếp cận: không xác nhận được diện tích tái canh, không có tài sản đảm bảo hoặc nông hộ/doanh nghiệp không mặn mà với chương trình do việc tiếp cận nguồn vốn vay rất khó, ngân hàng có các yêu cầu và điều kiện mà nông hộ/doanh nghiệp không đáp ứng được; hoặc việc giải ngân theo từng giai đoạn trong khi nông hộ/doanh nghiệp lại muốn giải ngân một lần do đó họ không muốn tiếp cận. Các đơn vị đã đề xuất một số giải pháp giúp tháo gỡ tình trạng giải ngân chậm của chương trình tín dụng tái canh cà phê, như sau:

Một là, chương trình phải có phương án hỗ trợ vay vốn không thế chấp. Chính phủ cần xây dựng chính sách tín dụng sát với thực tiễn nhu cầu do đa số các nông hộ đều đã thế chấp tài sản, nên cần thành lập tổ chức đơn vị bảo lãnh vay vốn hoặc tạo điều kiện vay tín chấp.

Hai là, chương trình cho vay theo dạng đầu tư có sự tham gia của chính quyền và doanh nghiệp, hợp tác xã, hội nông dân,... Đồng thời thực hiện thu hồi vốn theo lộ trình và theo sản phẩm thu hoạch.

4.2.1.4 Đánh giá chung về nhu cầu vay vốn tái canh cà phê

Các phân tích dựa vào kết quả khảo sát cho thấy hiện nay nhu cầu vay vốn cho mục đích tái canh cà phê của các nông hộ và doanh nghiệp là rất lớn. Tuy nhiên, việc tiếp cận với nguồn vốn vay không thuận lợi dẫn đến việc giải ngân nguồn vốn không như mong đợi của các nhà hoạch định chính sách.

Các doanh nghiệp có nhiều lợi thế so với nông hộ trong việc đảm bảo thu nhập, các tài sản thế chấp, tín chấp nên có khả năng tiếp cận được nguồn vốn vay dễ dàng hơn. Mặc dù vậy, các nguyên nhân như thủ tục phức tạp, vốn vay ít, thời gian vay không dài cũng ngăn cản họ tiếp cận với các nguồn vốn vay.

Hiện nay, các nông hộ, đặc biệt là các hộ sản xuất nhỏ (diện tích sản xuất dưới 1 ha) cần rất nhiều vốn để có thể tiến hành tái canh vườn cà phê của mình vì đa số họ tái canh 100% diện tích trồng cà phê. Do thu nhập phụ thuộc phần lớn vào việc sản xuất cà phê, sẽ bị sụt giảm nghiêm trọng khi tiến hành tái canh nên các nông hộ này rất cần có được nguồn vốn tín dụng ngân hàng (TDNH) để hỗ trợ cho các hoạt động của họ. Tuy nhiên, các chính sách hỗ trợ vay vốn hiện nay vẫn chưa làm tốt vai trò giúp các nông hộ tiếp cận dễ dàng hơn với nguồn vốn TDNH khi họ vẫn gặp rất nhiều khó khăn trong việc hoàn thành các thủ tục vay vốn đặc biệt là vấn đề tài sản thế chấp.

Bên cạnh đó, mặc dù nhận được nhiều ưu đãi từ NHNN nhưng do những phức tạp trong việc quản lý vốn vay khiến Ngân hàng NN&PTNT Đắk Lắk không mặn mà với chương trình hỗ trợ cho vay tái canh. Những thủ tục quản lý phức tạp làm đòi hỏi nhiều nhân lực chuyên trách, gây tốn kém chi phí khiến cho ngân hàng này thường nghiêng về các gói vay thông thường hơn. Đây là điểm cần xem xét lại khi xây dựng chính sách hỗ trợ và quản lý hoạt động cho vay phục vụ tín dụng cho mục đích tái canh cà phê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk nói riêng, cũng như trên địa bàn cả nước nói chung.

Đồng thời, TCTD khi cho vay, điều kiện tiên quyết đầu tiên đưa ra cho khách hàng là tài sản đảm bảo. Do đó, để chính sách tín dụng có ưu đãi thực thi thì TCTD

phải có quyền, quyền ở đây là tính cạnh tranh của cơ chế thị trường. Các TCTD sẽ phải nâng cao chất lượng cán bộ tín dụng trong việc làm hồ sơ, thẩm định, giám sát hoạt động của nông hộ, doanh nghiệp sản xuất cà phê để nắm bắt được nguồn thu làm cơ sở trả nợ vay.

Ngoài ra, các tổ chức chính trị - xã hội nắm thông tin tình hình sản xuất của các doanh nghiệp, nông hộ trên địa bàn thông qua các báo cáo của cơ quan lý Nhà nước và tổ chức tuyên truyền ở các buổi tập huấn hoặc kết hợp với ngân hàng nên các đơn vị không nắm bắt tình hình thực tế diễn ra để kịp thời có những giải pháp tháo gỡ khó khăn trong vay vốn tái canh cà phê của người sản xuất.

4.2.2. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình vay vốn tín dụng tái canh cà phê của doanh nghiệp, nông hộ trồng cà phê

Chính sách tín dụng vi mô mà cụ thể là chính sách tín dụng tái canh cà phê có mục tiêu là phục vụ đối tượng là người nghèo, người có thu nhập thấp và doanh nghiệp siêu nhỏ. Tuy nhiên, nông hộ và doanh nghiệp sản xuất cà phê vẫn chưa chạm tay đến chính sách này một cách hiệu quả.

4.2.2.1 Đối với nông hộ

Nông hộ đã cố gắng tìm hiểu các thông tin để tìm cho mình một nguồn vay hạn chế rủi ro nhất phục vụ cho hoạt động đầu tư dự án tái canh vườn cà phê đã già cỗi, cho năng suất thấp qua đó cải thiện nguồn thu nhập của gia đình. Tuy nhiên, những khó khăn, vướng mắc trong quá trình vay vốn tín dụng ngân hàng tái canh cà phê đã làm nông hộ trì hoãn dự án trên. Đó là:

(1) Điều kiện tái canh (quy trình do Cục trồng trọt ban hành): Nông hộ không có khả năng tái canh 100% diện tích vườn cây cà phê trong khi hạn mức cho vay quá thấp. Do đó, họ chọn biện pháp trồng xen canh, hoặc tái canh cuốn chiếu.

(2) Điều kiện cho vay (do Ngân hàng NN&PTNT ban hành): Nông hộ không tiếp cận được vốn vay chính sách tín dụng tái canh do khó hoàn thành được các thủ tục vay vốn rất phức tạp đặc biệt là gặp trở ngại về tài sản thế chấp.

(3) Thông tin bất cân xứng trong hoạt động tuyên truyền, hướng dẫn của các cơ quan quản lý nhà nước: Nông hộ chủ yếu tiếp cận thông tin vốn vay chính sách tín

dụng tái canh từ bạn bè, gia đình, người thân. Do đó, họ không hiểu được chính xác các lợi ích đem lại cho dự án tái canh vườn cà phê già cỗi của gia đình. Điều này chứng minh việc tuyên truyền chính sách của các Cơ quan quản lý địa phương chưa đi vào đời sống của nông hộ. Nông hộ chưa xem đó là những thông tin bổ ích giúp họ tìm kiếm được nguồn đầu tư cho dự án tái canh.

(4) Thông tin bất cân xứng trong hoạt động tín dụng: Ngân hàng có ít thông tin về mục đích sử dụng thực sự của khoản tín dụng được cung cấp cho các nông hộ (có sử dụng cho mục đích tái canh cà phê hoặc diện tích tái canh đúng như cam kết hay không). Cho nên, để đảm bảo an toàn trong hoạt động cho vay, ngân hàng buộc phải có các hoạt động kiểm tra tiến độ tái canh của khách hàng một cách thường xuyên tuy nhiên, hoạt động này lại đòi hỏi nhân sự chuyên trách và tốn kém nhiều chi phí. Chính vì vậy, ngân hàng thường không chú trọng cho vay theo chương trình cho vay tái canh, mà sẽ nghiêng hơn về đến việc cho vay thông thường, ít tốn kém và có độ an toàn cao hơn.

(5) Năng lực xây dựng các phương án kinh doanh của nông hộ còn nhiều hạn chế. Các nông hộ sản xuất cà phê hiện nay chủ yếu sản xuất dựa vào kinh nghiệm là chủ yếu. Trong khi đó, chương trình cho vay ưu đãi luôn yêu cầu nông hộ xây dựng một kế hoạch tái canh rõ ràng và thường khắt khe hơn so với các gói vay thương mại thông thường do đó các nông hộ rất khó tiếp cận được chương trình cho vay ưu đãi.

(6) Ngoài ra, các nông hộ còn gặp khó khăn trong việc xác nhận đất canh tác nằm trong vùng quy hoạch tái canh (yêu cầu bắt buộc trong thủ tục chương trình cho vay ưu đãi). Nguyên nhân là do việc xác nhận thường liên quan đến rất nhiều cơ quan khác nhau khiến cho thủ tục hành chính phức tạp. Bên cạnh đó, trong quá trình làm hồ sơ xin vay vốn, nông hộ thường phải chịu thêm các chi phí phi chính thức.

4.2.2.2 Đối với doanh nghiệp

Doanh nghiệp là đối tượng dễ tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng cho tái canh cà phê hơn nông hộ, vì họ có năng lực quản lý, hạch toán độc lập, là các yếu tố mà ngân hàng coi trọng trong quá trình xem xét cho vay. Tuy nhiên, doanh nghiệp vẫn không mặn mà với nguồn vốn vay theo chương trình tái canh do thủ tục rườm rà

(không cung cấp được hóa đơn của Bộ Tài chính quy định, giải ngân vốn vay theo từng giai đoạn).

4.3. Một số kinh nghiệm quốc tế trong triển khai tín dụng ngân hàng

Có nhiều kinh nghiệm xây dựng chính sách hỗ trợ tái canh ở các nước, tuy nhiên trong phạm vi của nghiên cứu này, tác giả chỉ xem xét hai bài học thành công của Brazil và Colombia, là những quốc gia sản xuất cà phê lớn của thế giới. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng tìm hiểu những kinh nghiệm của Bangladesh trong việc xây dựng chương trình tín dụng vi mô theo nhóm.

4.3.1. Kinh nghiệm từ Brazil: Trái phiếu sản phẩm nông thôn có thể mua bán

Năm 1994, Brazil cho ra đời một sản phẩm tài chính độc đáo, đáp ứng được nhu cầu của nhà sản xuất, nhà thu mua và các tổ chức tín dụng, và được các nhà đầu tư tài chính ưa chuộng, đó là Cedula Produto Rural (CPR), trái phiếu sản phẩm nông thôn.

Người nông dân – có thể được xem như là tổ chức phát hành CPR - thông thường sẽ cung cấp một bảo lãnh bằng tài sản thế chấp hoặc một số hình thức khác như bảo lãnh của bên thứ ba (ví dụ Ngân hàng Trung ương Brazil). Tuy nhiên, dù bằng cách nào, vẫn có sự bảo vệ rõ ràng cho người thu mua, nhà đầu tư đã trao tiền cho nông dân thông qua việc mua CPR, trong lúc sản phẩm nông sản hiện vẫn đang ở giai đoạn bón phân hoặc gieo hạt. CETIP, hệ thống thanh toán bù trừ Brazil, theo dõi và báo cáo về các vấn đề liên quan CPR, đảm bảo giao dịch.

Chính phủ Brazil rất ủng hộ sự phát triển CPR và việc phát hành CPR được kết hợp với các tổ chức khác, tạo nên một mô hình phát triển bền vững cho ngành nông nghiệp Brazil. Mô hình này liên quan đến một cơ quan nhà nước (Sở Giao dịch hàng hóa), các ngân hàng thương mại, trong đó có một ngân hàng chính đóng vai trò nhà tạo lập thị trường, các tổ chức đầu tư tư nhân và trung tâm giao dịch hàng hóa nội địa. Đây là một mô hình triển vọng cho những nước đang phát triển khác muốn tăng khả năng cung cấp tín dụng cho xuất khẩu cà phê. Để có thể thực hiện thành công mô hình này, đòi hỏi sự tham gia và tin tưởng lẫn nhau hoàn toàn của các bên có liên quan, đặc biệt là sự tham gia của nhà nước.

Trong tất cả các quốc gia trồng cà phê, có thể nói Brazil là quốc gia mà nông dân sử dụng công cụ quản trị rủi ro dựa vào thị trường nhiều nhất. Điều này có thể do: Nông trại quy mô vừa và đồn điền lớn chiếm phần lớn thị phần cung ứng. Brazil có 221.000 nông trại (trong đó có 30% nông trại có quy mô trên 10ha) và 70 hợp tác xã. Ngoài ra, nước này có khoảng 1.500 doanh nghiệp rang xay, 9 nhà máy sản xuất cà phê hòa tan và 200 công ty xuất khẩu cà phê. Trong khi đó, quy mô trang trại cà phê ở Việt Nam phần lớn (hơn 80%) từ 0,2-2ha.

Người sản xuất nông nghiệp nhận tín dụng ngân hàng dựa vào tài sản thế chấp là mùa vụ trong tương lai. Brazil có một hệ thống giúp đảm bảo mối liên hệ chặt chẽ giữa người cho vay và người phát hành CPR. Trong đó họ chia sẻ kiến thức về các giao dịch, sản lượng thu hoạch trung bình trong các vùng, sản lượng tiềm năng. Hệ thống này cho phép người cho vay có cơ hội theo dõi tình trạng của sản lượng thu hoạch trong tương lai. Tài sản thế chấp và đất đai được đăng ký với tên của người sở hữu thông qua đăng ký CPR và có sự giám sát hoặc của tổ chức độc lập hoặc người cho vay. Giám sát chặt chẽ bắt buộc thực hiện tại các giai đoạn sản xuất. Các cuộc khảo sát trước khi gieo hạt, các cuộc khảo sát thực địa hàng tháng, và kiểm tra liên tục trong suốt thời gian thu hoạch để chắc chắn rằng không xảy ra sai sót nào.

Nhưng yếu tố then chốt đảm bảo cho sự thành công của CPR tại Brazil là hệ thống luật lệ thi hành: những quyết định giải quyết mâu thuẫn, gian lận hay bất đồng trong giao dịch CPR được thực hiện hiệu quả, trong vòng một đến hai ngày. Vì vậy, người đi vay có rất ít cơ hội từ chối hoặc tranh cãi về các quyết định được thực hiện thông qua quy trình bắt buộc thi hành.

Trên thị trường tín dụng Brazil (đặc biệt đối với CPR), tỉ lệ không trả được nợ rất thấp, cho thấy tính bền vững và rủi ro thấp của mô hình (Almeida và Zylbersztajn, 2012) [47].

Kinh nghiệm của Brazil cho thấy nếu không có sự hỗ trợ của nhà nước thì việc giới thiệu loại công cụ tài chính như thế này sẽ là điều không thể, đặc biệt là sự hỗ trợ thông qua việc thiết lập những quy định pháp luật rõ ràng.

4.3.2. Kinh nghiệm từ chương trình tái canh cà phê ở Colombia

Colombia đã thành công trong việc nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành cà phê thông qua tái canh và đổi mới kỹ thuật trong những năm từ 1998 đến 2011. Nhưng thành công chủ yếu là do chính phủ, các cơ quan nghiên cứu đã xây dựng lên một chương trình đầu tư có tính toán và phối hợp chặt chẽ do Liên đoàn cà phê quốc gia (National Coffee Federation of Colombia - FNC) và Chính phủ cấp vốn. Nguyên nhân thứ hai là các tổ chức nông dân ở Colombia rất mạnh. FNC thực hiện việc mua cà phê từ người sản xuất, chế biến và bán cho thị trường trong nước - hoạt động như một công ty xuất khẩu.

Một trong những mục tiêu chính của FNC là bảo vệ thu nhập của người nông dân thông qua việc đảm bảo giá cho họ. Việc đảm bảo mức giá trong nước thì lại được thực hiện thông qua Quỹ cà phê quốc gia (National Coffee Fund - NCF). Đây là một quỹ công được quản lý bởi FNC, hoạt động theo hợp đồng được tái ký kết hằng năm. Nguồn thu của NCF được tích lũy trong suốt thời gian giá thế giới cao để hỗ trợ giá trong nước khi giá thế giới thấp.

Trong suốt giai đoạn giá cà phê thấp kéo dài bắt đầu từ cuối những năm 90, giá trong nước cứ vài tuần lại được điều chỉnh giảm để giữ cho NCF không mắc nợ, FNC đã xem xét khả năng sử dụng hợp đồng tương lai¹⁴ nhằm đảm bảo quỹ NCF không bị mất hết.

Một số bài học được rút ra từ thành công này như: (1) xác định lý do nông dân không muốn sáng tạo, đổi mới vì ngại rủi ro, thiếu hiểu biết, và/hoặc thiếu động lực khuyến khích đúng đắn; (2) các chương trình được thiết kế dài hạn cần phải được thường xuyên xem xét, rà soát và hiệu chỉnh khi cần thiết; và (3) khả năng tiếp cận tài chính đóng vai trò lớn trong sự thành công của các chương trình tái canh.

Yếu tố cực kỳ quan trọng đối với thành công đạt được cho đến nay là sự chuyển đổi của các khuyến khích trả hóa, đi từ cung cấp đầu vào sang cung cấp các khoản vay ngân hàng và bảo đảm tín dụng. Tuy nhiên, không thể thành công nếu không có nỗ lực tập thể của cả ngành (đó là FNC, các tổ chức thuộc FNC và dịch vụ khuyến

¹⁴ Xem giải thích từ ngữ ở Phụ lục 9

nông cà phê) cùng với hỗ trợ tài chính của Chính phủ Colombia. Nói cách khác, sự phối kết hợp này đã thể hiện một môi trường khuyến khích của toàn ngành cà phê.

4.3.3. Kinh nghiệm triển khai tín dụng vi mô của Bangladesh

Bangladesh là một nước đang phát triển với gần 40% dân số sống dưới mức nghèo đói và mục tiêu hàng đầu của nước này là xóa đói giảm nghèo. Chính sách tín dụng đặc trưng và nổi tiếng của Bangladesh dành cho người nghèo là tín dụng vi mô và được xem là một công cụ xóa đói giảm nghèo tại đây. Chương trình tín dụng vi mô được khởi xướng ở Bangladesh vào năm 1976 với mục đích cấp tín dụng giúp người nghèo cải thiện năng lực sản xuất mà không cần tài sản đảm bảo.

Ngân hàng Trung ương Bangladesh tạo điều kiện cho chương trình tín dụng này bằng cách lập Quỹ tín dụng từ Quỹ quốc tế dành cho phát triển nông nghiệp. Trong chương trình tín dụng vi mô, phương pháp bảo đảm thông qua cam kết và trách nhiệm của nhóm vay được sử dụng thay cho tài sản đảm bảo, tài sản vốn dĩ rất khó đáp ứng được từ phía người nghèo. Nhờ cơ chế này, người nghèo không có tài sản đảm bảo vẫn có thể hình thành các nhóm vay để tiếp cận tín dụng của ngân hàng.

Với 90% cổ phần của chính phủ, Ngân hàng Grameen (GB) được thành lập vào năm 1983 để phục vụ riêng cho người nghèo. Ngân hàng này đã thu hút sự chú ý nhờ khả năng cho vay những đối tượng khách hàng nghèo nhất (phần lớn là phụ nữ không có tài sản ở khu vực nông thôn) với dịch vụ tiết kiệm – tín dụng và đạt tỷ lệ thu hồi nợ gần 100% nhờ đó cải thiện vị thế kinh tế - xã hội của khách hàng. Sự thành công của GB đã để lại một số bài học chính sách rất quý giá đối với những người làm chính sách. Thứ nhất, GB có mạng lưới chi nhánh cấp làng, xã rộng lớn, có tương tác với trụ sở chính nhưng vẫn có những quyền tự chủ nhất định. Thứ hai, GB cung cấp tín dụng dựa vào những nhóm vay 5 người có những điểm tương đồng về tình trạng kinh tế - xã hội (các thành viên trong gia đình thậm chí họ hàng gần không được cùng là thành viên của một nhóm vay) và được nhân viên ngân hàng kiểm tra điều kiện thành viên bằng cách đến thăm các hộ gia đình nhằm thu thập thông tin về tài sản, thu nhập... Thứ ba, các tổ được hình thành dựa trên những nhóm vay ở cùng địa phương và tổ trưởng được lựa chọn từ các nhóm trưởng. Nhiệm vụ của tổ trưởng là giúp đỡ thành viên của các nhóm trong việc nắm bắt các quy định của ngân hàng. Thứ tư, tất

cả các thành viên của nhóm vay sẽ được tham dự một tuần học với 2h mỗi ngày về các quy tắc, quy định, quyền và nghĩa vụ của thành viên. Thứ năm, 2 thành viên của nhóm sẽ được xét cho vay trước và nếu các thành viên này trả nợ đúng hạn, đảm bảo về độ tin cậy thì các thành viên tiếp theo trong nhóm sẽ được xét cho vay. Thứ sáu, ngoài việc đóng 1 Taka¹⁵ hàng tuần, mỗi thành viên khi vay vốn phải đóng 5% giá trị khoản vay vào quỹ của nhóm. Các thành viên có thể vay tiền từ quỹ này cho bất kỳ mục đích nào bao gồm cả trả nợ ngân hàng hoặc tiêu dùng. Một quỹ khác có tên Quỹ khẩn cấp được lập ra bởi các thành viên với mức đóng góp 4% giá trị khoản vay. Quỹ này chỉ được sử dụng trong các trường hợp khẩn cấp không thể đoán trước như chết người, mất trộm hoặc thiên tai. Do vậy, nó đóng vai trò như một khoản bảo hiểm. Thứ bảy, các thành viên có thể làm hồ sơ vay vốn cũng như được giải đáp các thắc mắc từ nhân viên ngân hàng ngay tại các buổi họp nhóm mà không phải đến trực tiếp ngân hàng. Thứ tám, lãi suất các khoản tín dụng tại GB tương đương lãi suất cho vay nông nghiệp tại các ngân hàng thương mại (lãi suất thực tế cao hơn do có 9% phải đóng vào quỹ nhóm và quỹ khẩn cấp). Với mức lãi suất này, GB cần có nguồn tài trợ hoặc các khoản vay lãi suất thấp để có khả năng trang trải mọi chi phí.

Chương trình tín dụng vi mô đã phát triển rất nhanh chóng ở Bangladesh với khoảng 45% các hộ gia đình đủ điều kiện tham gia và khoảng 2/3 số người tham gia là phụ nữ. Chương trình đã cấp tín dụng thúc đẩy sự phát triển của nhiều nhóm đối tượng ở nông thôn, đặc biệt là phụ nữ. Sự thành công của tín dụng vi mô là một bài học quý giá trong các vấn đề chính sách như trao quyền cho phụ nữ, tính bền vững và tiếp cận cộng đồng, cho vay theo nhóm và xóa đói giảm nghèo.

4.3.4. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam và tỉnh Đắk Lắk

Từ nghiên cứu kinh nghiệm về tín dụng trong nông nghiệp nông thôn, đặc biệt là trong lĩnh vực cà phê, đối với Việt Nam và tỉnh Đắk Lắk đã rút ra một số bài học kinh nghiệm sau:

Một là, chính sách cho vay theo nhóm. Đặc trưng của mô hình hoạt động tài chính vi mô là mô hình tổ, nhóm. Mô hình tín dụng vi mô với hình thức cho vay theo

¹⁵ Đồng tiền của Bangladesh

nhóm là một trong những phương thức quản trị rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng cho các đối tượng chính sách. Thay vì yêu cầu tài sản đảm bảo, tín dụng vi mô được cung cấp dựa trên sự tín nhiệm và liên đới trách nhiệm tập thể giữa những người nghèo. Với sự lựa chọn các thành viên trong nhóm, đây là cách tốt nhất để đánh giá phẩm chất của người vay; là một trong những yếu tố cơ bản của phân tích tín dụng và hạn chế rủi ro cho bất kỳ một hoạt động đầu tư tài chính nào. Việc thảo luận ý tưởng, điều kiện kinh doanh và sự bảo lãnh món vay cho thành viên của nhóm được xem là bước thẩm định rất tốt trước khi cho vay. Áp lực nhóm đảm bảo tiền vay có thể thay thế cho tài sản thế chấp. Cho vay theo nhóm đòi hỏi mỗi thành viên trong nhóm phải có trách nhiệm nhắc nhở các thành viên trả nợ, có như vậy thì những người còn lại trong nhóm mới được tiếp tục vay vốn. Thêm vào đó, chính sách không cấp tín dụng mới khi khoản tín dụng cũ chưa được trả đủ cũng là một cách để ngăn nợ xấu phát sinh. Sự gắn bó, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau của các thành viên trong nhóm sẽ giúp họ vượt qua những khó khăn trong cuộc sống và sản xuất kinh doanh. Việc tiếp cận thị trường và làm ăn theo nhóm cũng giúp việc phát triển năng lực lãnh đạo và các kỹ năng quản lý. Cuối cùng, bên cạnh lãi suất, người vay phải đóng những khoản tiết kiệm và quỹ bắt buộc nhằm giảm rủi ro nợ xấu cho ngân hàng và các TCTD.

Hai là, liên kết với các tổ chức cộng đồng, đối tác tại các địa bàn hoạt động. Các tổ chức cộng đồng là cánh tay nối dài của các ngân hàng, tổ chức tài chính trong việc cung cấp vốn tín dụng tái canh cà phê. Họ luôn là người nắm rõ nhất các đặc điểm của địa bàn cũng như người sản xuất cà phê tại địa bàn hoạt động. Từ đó có những điều chỉnh phù hợp trong việc tiếp cận và cung cấp tín dụng cho những đối tượng này. Hơn nữa, nguồn lực của ngân hàng là không đủ khi phải trực tiếp làm việc dân cư ở từng làng, từng xã. Khi đó, các hội đoàn thể như hội phụ nữ, hội nông dân, đoàn thanh niên,... sẽ là đội ngũ chính và đặc lực triển khai các chương trình. Không chỉ vậy, các tổ chức cộng đồng, hội, đoàn thể cũng có vai trò rất lớn trong việc bảo đảm hiệu quả khả năng tiếp cận các dịch vụ công như y tế, nước sạch, giáo dục... Những dịch vụ này trực tiếp và gián tiếp tác động đến hiệu quả của hoạt động tín dụng cho người sản xuất cà phê.

Ba là, mở rộng mạng lưới các TCTD đến tận vùng sâu, vùng xa, làng, xã để hộ trồng cà phê có thể tiếp cận với nguồn vốn vay tái canh cà phê. Như kinh nghiệm của Colombia, họ đã tổ chức được hệ thống NHTM riêng cho nông nghiệp nông thôn. Việt Nam cũng đã có hệ thống Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam với mạng lưới rộng khắp nhưng hoạt động vẫn chưa đạt hiệu quả cao.

Bốn là, nâng cao vai trò của Ban Chỉ đạo tái canh cà phê, Hiệp hội cà phê, có thể xây dựng Quỹ phát triển ngành hàng cà phê giống mô hình NCF của Colombia để chủ động, kịp thời hỗ trợ vấn đề thiếu vốn cho nông hộ, doanh nghiệp sản xuất cà phê trong quá trình thực hiện tái canh cà phê. Khi chương trình tái canh cà phê ở Colombia được thực hiện, FNC ở nước này đã trực tiếp xây dựng kế hoạch trợ giúp người nông dân về nguồn vốn và kỹ thuật; tổ chức thường xuyên các buổi trao đổi, đối thoại để từng bước tháo gỡ, khơi thông dòng vốn đưa vào sản xuất kinh doanh.

Cuối cùng, hỗ trợ nông hộ trong việc xây dựng phương án, kế hoạch sản xuất cà phê, kế hoạch chi tiết sử dụng nguồn vốn vay đảm bảo tính khả thi. Chú trọng nâng cao năng lực quản lý, năng suất và chất lượng lao động của hộ sản xuất cà phê, đảm bảo đầu ra cho hoạt động sản xuất giống như mô hình sản xuất cà phê của Brazil. Nghiên cứu xây dựng mô hình trái phiếu sản phẩm nông thôn, áp dụng CPR của Brazil vào Việt Nam. Tuy nhiên, khi triển khai, Việt Nam nên nghiên cứu để đưa ra các điều kiện vận hành phù hợp với thực tế thị trường.

4.4. Một số giải pháp trong việc hoạch định, thực thi chính sách tín dụng ngân hàng tái canh cà phê

4.4.1. Giải pháp từ phía cơ quan quản lý nhà nước

Chính sách tín dụng ngân hàng tái canh cà phê vẫn còn nhiều bất cập nên nhiều nông hộ và doanh nghiệp sản xuất cà phê khó tiếp cận nguồn vốn vay để đầu tư trồng tái canh cà phê. Thậm chí, một số nông hộ và doanh nghiệp không còn thiết tha với nguồn vốn này.

4.4.1.1 Thay đổi suất đầu tư phù hợp với thực tế

Suất đầu tư 150 triệu đồng/ha đối với phương pháp trồng tái canh cà phê và 80 triệu đồng/ha đối với phương pháp ghép cải tạo cà phê là quá thấp để nông hộ thực

hiện tái canh vì không đảm bảo sinh kế. Khi tham gia chương trình tái canh cà phê, sức lao động của người nông dân (thành viên trong nông hộ) không được tính là chi phí đầu tư trong thời gian làm đất, trồng mới, và kiến thiết cơ bản. Trong khi đó, đây là giai đoạn cây cà phê không cho năng suất, mà nguồn thu nhập chính của nông hộ là cây cà phê, nên nếu sức lao động của các thành viên này không được trả công thì họ không thể bù đắp sức khỏe lao động cũng như chăm lo đời sống gia đình.

Trên thực tế, suất đầu tư hợp lý cho hoạt động tái canh phải từ 280 triệu đồng/ha [11]. Nếu như nông hộ được giải ngân với suất đầu tư này thì cũng đã giải quyết được vấn đề tài sản đảm bảo thế chấp (thông thường là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) được đánh giá đúng với giá trị thị trường. Do đó, họ cũng không phải lo nghĩ sử dụng tài sản đảm bảo để vay thêm các khoản tín dụng khác. Từ đó, giải pháp trọng tâm cho chính sách tái canh cà phê là phải nâng suất đầu tư phù hợp với thực tế và tương xứng với tài sản đảm bảo thế chấp của nông hộ khi đi vay vốn.

4.4.1.2 Thay đổi phương pháp xác nhận diện tích tái canh cà phê

Do hình thức tổ chức sản xuất nhỏ lẻ với hơn 85% diện tích là do người dân trực tiếp quản lý, sản xuất nên việc rà soát, thống kê, đánh giá chất lượng vườn cây cà phê chưa đầy đủ, kịp thời [4]. Vì vậy, việc xác nhận chính xác diện tích đất tái canh cho nông hộ, doanh nghiệp sản xuất cà phê là rất khó khăn đối với chính quyền địa phương. Kết quả là nông hộ không thể vay vốn được. Do đó, để chính sách tái canh được thiết thực, trước tiên chính sách vĩ mô từ các bộ ngành nên quy định xác định chính xác diện tích quy hoạch tái canh gắn với vị trí quyền sử dụng đất của người trồng cà phê để chính quyền địa phương dễ dàng xác nhận. Kinh nghiệm của Colombia cũng rất đáng lưu ý trong trường hợp này. Để cho vay tái canh, UBND tỉnh nghiên cứu giao cho mỗi cán bộ khuyến nông quản lý một số nông hộ/doanh nghiệp, nắm đầy đủ thông tin về diện tích vườn cây, tuổi cây cà phê và chịu trách nhiệm xác nhận vườn cây cần tái canh khi nông hộ/doanh nghiệp thuộc địa bàn quản lý của mình có nhu cầu vay vốn. Khi xác định được tuổi cây, số lượng cây cà phê thì sẽ tính được sản lượng cà phê, đây là cơ sở quan trọng để tính toán được thu nhập từ vườn cà phê, từ đó xác định được giá trị hình thành trong tương lai của vườn cây. Như vậy, nông hộ/doanh nghiệp có thể đăng ký giao dịch bảo đảm bằng vườn cây.

4.4.1.3 Đẩy mạnh tiếp cận thông tin

Thông tin chính xác về tín dụng ngân hàng tái canh cà phê nếu đến được từng đối tượng sản xuất cà phê sẽ tác động hiệu quả đến kết quả thực hiện tái canh cà phê, từ đó góp phần quan trọng vào việc phát triển bền vững ngành hàng cà phê. Đồng thời, việc nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng tái canh cà phê còn giúp đảm bảo quyền lợi cho người sản xuất cà phê. Các cơ quan chính quyền địa phương và tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp chủ yếu thực hiện việc tuyên truyền các chính sách tín dụng tái canh cà phê như một nghĩa vụ, với số lượng 1 lần/tháng, thì tốn khá nhiều thời gian thì mới tuyên truyền chính sách đến được hết đối tượng liên quan trên địa bàn quản lý. Cho nên, nông hộ chủ yếu biết đến thông tin vốn vay tín dụng ngân hàng tái canh cà phê qua kênh bạn bè, người thân. Điều này cho thấy số lượng các lần tuyên truyền chính sách tín dụng ngân hàng tái canh cà phê còn ít, quy mô tổ chức nhỏ. Khi nghe thông tin từ người thân, bạn bè thì độ tin cậy và chính xác của thông tin sẽ bị giảm hoặc không đầy đủ. Điều này dẫn đến việc nông hộ sẽ bỏ qua lợi ích của mình, hoặc mất nhiều thời gian để tìm hiểu kỹ về chương trình tín dụng vừa được nghe đến. Đây là rủi ro và bất cập mà người sản xuất gặp phải khi thiếu thông tin.

Do vậy, Ban chỉ đạo chương trình tái canh cà phê cần nghiên cứu để đa dạng hóa các kênh thông tin tuyên truyền, như: phối kết hợp, hoặc thông qua các tổ chức hiện có như hội nông dân, hội phụ nữ, trung tâm khuyến nông, các tổ chức đoàn thể, chính trị - xã hội nghề nghiệp. Trong các tổ chức đó, cũng cần lập riêng bộ phận chuyên sâu cập nhật thông tin chính xác, kịp thời về chính sách tín dụng tái canh cà phê. Có như vậy mới sâu sát, am hiểu kỹ lưỡng về từng chính sách để tư vấn, tuyên truyền đầy đủ đến người sản xuất cà phê được. Ngoài ra, có thể thông qua các kênh phát thanh địa phương, niêm yết chính sách tại trụ sở các cơ quan cấp xã, tổ (hội) hoặc đại lý thu mua cà phê.

4.4.1.4 Xây dựng Quỹ hỗ trợ ngành hàng cà phê Việt Nam

Kinh nghiệm của Colombia cho thấy, ngành cà phê phát triển mạnh mẽ là nhờ có sự đóng góp to lớn của NCF. Thành lập Quỹ phát triển ngành hàng cà phê Việt Nam là hết sức cần thiết để đảm bảo có nguồn tài chính ổn định được đóng góp từ

khu vực tư nhân, nhà nước và có sự tham gia đóng góp của các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhằm hỗ trợ tốt hơn từ khâu sản xuất, chất lượng đến kinh doanh xuất khẩu cà phê của cả nước phù hợp với thông lệ quốc tế và tình hình hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

Thu phí xuất khẩu cà phê (2 USD/tấn cà phê nhân xuất khẩu qua hải quan) để làm nguồn vốn hoạt động của Quỹ phát triển ngành hàng cà phê Việt Nam. Việc thu phí này không ảnh hưởng đến sản xuất, cạnh tranh xuất khẩu và hoàn toàn phù hợp với những quy định của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Vì thực tế, giá cà phê xuất khẩu của Việt Nam vẫn còn thấp hơn giá của các nước khác từ 50-100 USD nên khoản thu phí này vẫn có dư địa để hình thành trên cơ sở nâng cao năng lực cạnh tranh của cà phê Việt Nam từ khâu sản xuất đến chế biến.

4.4.1.5 Mô hình trái phiếu sản phẩm nông thôn

Giải pháp này dựa vào mô hình CPR được áp dụng tại Brazil. Việt Nam cũng có những *nền tảng* để thực hiện mô hình này. Thứ nhất, Việt Nam có hệ thống ngân hàng thương mại có chiều sâu, có thể tiếp cận với nông dân ở cấp độ nhỏ nhất (chẳng hạn, ngân hàng NN&PTNT). Thứ hai, sản lượng cà phê của Việt Nam đứng thứ hai thế giới (sau Brazil). Thứ ba, nhà nước có chính sách khuyến khích phát triển sở giao dịch hàng hóa cũng như một số thành phần trong chuỗi đã làm quen với thị trường phái sinh.

Đồng thời, việc xây dựng mô hình này sẽ mang lại 3 đặc điểm cơ bản: Một là, bình ổn: đảm bảo mức giá tối thiểu cho nông dân, bằng đồng nội tệ, mức giá này chỉ thay đổi tương đối qua các năm. Hai là, quản lý rủi ro: bảo vệ nông dân trước biến động giá và tỷ giá trong suốt niên vụ. Ba là, tín dụng: nông dân vay với chi phí thấp tại thời điểm đầu mùa vụ.

Mô hình cấu trúc với 4 thành phần gồm một trung tâm giao dịch hàng hóa nội địa, các ngân hàng thương mại đóng vai trò là một nhà tạo lập thị trường, các tổ chức đầu tư và sở giao dịch hàng hóa liên thông nước ngoài. Cụ thể như sau:

Trung tâm giao dịch hàng hóa nội địa: Tổ chức này sẽ thiết lập một thị trường sơ cấp giao dịch CPR và chứng thư gửi kho dựa trên nền tảng internet; phối hợp với cơ quan quản lý đất đai nhằm kiểm soát, tránh việc một khu đất mà phát hành nhiều

trái phiếu; phối hợp với Tổng cục thống kê cập nhật năng suất của từng vùng trồng cà phê, làm cơ sở dữ liệu để đánh giá sản lượng tương lai mà trái phiếu cam kết giao hàng. CPR và chứng thư gửi kho đòi hỏi nông dân vận chuyển cà phê với chất lượng xác định đến một trong những kho được chỉ định bởi Sở giao dịch hàng hóa nội địa vào một ngày cụ thể. Giá trị của CPR là giá nào lớn hơn trong hai giá – giá mục tiêu mà nhà nước ấn định trong từng giai đoạn và giá hợp đồng tương lai hiện hành trên Sở giao dịch liên thông nước ngoài (tại ngày giao hàng), được chuyển đổi sang đồng nội tệ.

Ngân hàng thương mại: Ngân hàng thương mại sẽ chiết khấu CPR cho nông hộ có lịch sử tín dụng tốt. Một ngân hàng sẽ được chỉ định đóng vai trò chủ đạo trong việc cung cấp này.

Những tổ chức đầu tư: Ở đây, tổ chức đầu tư này có thể là các quỹ, hãng rang xay, các công ty xuất khẩu hay các công ty cung cấp đầu vào cho nông nghiệp như công ty cung cấp phân bón chẳng hạn, các tổ chức này sẽ mua CPR trên thị trường thứ cấp do sở giao dịch hàng hóa tổ chức. Nếu giá quá thấp (nghĩa là giá hợp đồng kỳ hạn thấp hơn giá mục tiêu), CPR sẽ được Ngân hàng (được chỉ định đóng vai trò chính trong cấu trúc này) giữ lại, và do đó Ngân hàng này được xem như là nhà tạo lập thị trường của CPR.

Sở giao dịch hàng hóa liên thông với nước ngoài: Giao dịch hợp đồng tương lai và xác định việc giao hàng dựa vào kho của trung tâm giao dịch hàng hóa nội địa, loại bỏ rủi ro basis cho những tổ chức phòng ngừa rủi ro trên thị trường trong nước. Điều này có thể tăng sự hấp dẫn của phòng ngừa rủi ro trên sở giao dịch hàng hóa trong nước so với thị trường phái sinh quốc tế, mặc dù các thị trường quốc tế có tính thanh khoản hơn.

Với mô hình này, cho phép các tổ chức và cá nhân cung cấp tín dụng, chẳng hạn như ngân hàng và các tổ chức tài chính khác, nhà đầu tư..., phòng hộ cho chính rủi ro của họ bằng cách chứng khoán hóa một số rủi ro và bằng cách cung cấp thị trường thanh khoản (cho chứng thư gửi kho và CPR). Hơn nữa, với mô hình 4 thành phần, cho phép cung cấp tín dụng cho cà phê đã thu hoạch – thông qua chứng thư gửi kho và cả cung cấp tín dụng cho cà phê còn trên cây – thông qua trái phiếu dựa vào

hàng hóa. Lưu ý rằng CPR này có thể sử dụng cả khi cà phê đã thu hoạch. Ngoài ra, mô hình còn giúp tận dụng được nguồn vốn từ nhiều thành phần – từ các tổ chức trong nước như tổ chức/cá nhân, các quỹ, công ty chế biến, hãng rang xay hay các công ty cung cấp đầu vào cho nông nghiệp như công ty cung cấp phân bón đến các nguồn lực từ nước ngoài các ngân hàng, tổ chức tài chính...¹⁶

4.4.2. Giải pháp từ phía người sản xuất cà phê

4.4.2.1 Nâng cao khả năng xây dựng phương án sản xuất kinh doanh

Kết quả điều tra cho thấy, để cho vay, ngân hàng thương mại chú trọng nhiều đến các yếu tố: có kinh nghiệm trong tái canh cà phê hay không, đã được đào tạo về tái canh cà phê hay chưa, nợ quá hạn cao không, tỷ lệ vốn vay/vốn đầu tư không hiệu quả. Như vậy, muốn được vay vốn, nông hộ cần nâng cao khả năng xây dựng phương án sản xuất kinh doanh cà phê có tính khả thi. Họ cần biết cách thức hạch toán chi phí, tính toán và phân bổ vốn đầu tư, vốn vay để xác định được nhu cầu vốn sản xuất, từ đó tính toán được khoản tiền cần vay. Ngoài ra, các khoản vay cần được quản lý chặt chẽ, nghiêm túc, tránh việc sử dụng sai mục đích gây nên tình trạng thiếu vốn sản xuất, ảnh hưởng đến thu nhập gia đình và nguồn thu hồi nợ của ngân hàng.

4.4.2.2 Chú trọng mô hình sản xuất có sự liên kết

Bài học kinh nghiệm từ Colombia, Brazil cho thấy, trong sản xuất cà phê cần có sự liên kết giữa hộ sản xuất, nhà khoa học và doanh nghiệp. Người sản xuất cà phê Việt Nam nói chung và Đắk Lắk nói riêng, đa số đều sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, nên khi xảy đến các trường hợp hạn hán, thiên tai, mất mùa, rớt giá thì chính bản thân các nông hộ là người chịu thiệt thòi nhất. Vì vậy, UBND Đắk Lắk có vai trò hết sức quan trọng trong việc chủ trì, phối hợp với các cơ quan Trung ương và Hiệp hội Cà phê Buôn Ma Thuật tổ chức lại sản xuất gắn với chế biến tiêu thụ cà phê trên địa bàn. Cụ thể:

Một là, tổ chức liên kết giữa các hộ nông dân trồng cà phê, hình thành các tổ hợp tác, hợp tác xã đại diện cho quyền lợi của người trồng cà phê trong tiếp nhận hỗ trợ, đào tạo chuyển giao khoa học công nghệ, đảm bảo an ninh, ký kết hợp đồng với

¹⁶ Xem giải thích thuật ngữ sử dụng tại Phụ lục 3

các đối tác... Tuyên truyền, giáo dục người dân, doanh nghiệp, đồng thời xây dựng các quy định, chế tài đảm bảo thu hái cà phê đạt độ chín.

Hai là, lựa chọn doanh nghiệp chế biến xuất khẩu “đầu tàu”, xây dựng mô hình liên kết giữa Doanh nghiệp với các tổ chức đại diện của hộ trồng cà phê theo tinh thần Quyết định 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn.

Ba là, đẩy mạnh mô hình hợp tác đối tác công tư (PPP), Nhà nước và doanh nghiệp cùng hợp tác để thu hút nhiều doanh nghiệp tham gia, thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững. Khuyến khích các doanh nghiệp “đầu tàu” liên kết với nông dân tạo vùng nguyên liệu ổn định, chất lượng cao, bao gồm cả hoạt động tái canh, trồng mới cây cà phê thay thế các diện tích già cỗi.

4.4.3. Giải pháp từ phía các ngân hàng thương mại

4.4.3.1 Thay đổi phương thức cho vay và thủ tục vay

Nông hộ đánh giá thủ tục vay vốn tín dụng ngân hàng rất rườm rà, phức tạp, nên họ cảm thấy khó khăn nhất khi đi vay vốn vẫn là thủ tục. Doanh nghiệp bổ sung thêm khó khăn khác trong quá trình vay vốn là số lượng tiền vay ít.

Như vậy, đơn giản các thủ tục vay sẽ giúp tháo gỡ vấn đề giải ngân chậm vốn vay tái canh cà phê hiện nay, đặc biệt là nhóm đối tượng nông dân có diện tích 1 – 2ha tái canh có thể được vay. Vấn đề này nằm trong khả năng của các ngân hàng thương mại và chính sách hỗ trợ pháp lý từ cơ quan quản lý nhà nước. Thiết nghĩ nên chẳng cần có sự vào cuộc sát sao và quyết tâm hơn nữa để vấn đề này được giải quyết dứt điểm. Theo các báo cáo từ NHNN Đắk Lắk, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Đắk Lắk cho thấy, các thủ tục liên quan đến xác định diện tích tái canh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được chỉ đạo giải quyết nhưng đến nay vẫn không tiến triển.

Ngoài ra, khi vay vốn tái canh, người sản xuất cà phê mong muốn được cán bộ ngân hàng hỗ trợ tích cực, số lượng tiền vay lớn, thời hạn vay dài và không cần tài sản thế chấp để đảm bảo chi phí trồng tái canh, chi phí sinh hoạt cũng như đảm bảo khả năng trả nợ cho ngân hàng. Theo kết quả nghiên cứu của Lê Thị Lệ Thủy (2015),

cần thiết cải tiến phương thức cho vay, có chính sách riêng dành cho hoạt động tái canh cà phê theo phương án: thời hạn cho vay tối thiểu 8 năm, ân hạn nợ gốc và lãi vay 5 năm và sẽ thu hồi nợ gốc và lãi vay trong các năm còn lại với năng suất bình quân hàng năm của cây cà phê trưởng thành là 4,5 tấn/ha, giá bán dự kiến bình quân là 38.950.000 đồng/tấn¹⁷. Ngân hàng Nhà nước hỗ trợ tín dụng bằng hình thức tái cấp vốn 100% vốn đầu tư; các ngân hàng cho vay hưởng chênh lệch từ lãi suất cho vay và lãi suất tái cấp vốn để chi trả chi phí giao dịch, quản lý và bù rủi ro[11].

Ngoài ngân hàng NN&PTNT Việt Nam, các ngân hàng thương mại cũng được hưởng chính sách trên sẽ tạo môi trường cạnh tranh và người nông dân dễ dàng tiếp cận vốn vay hơn. Đồng thời, các nông hộ đang thế chấp tài sản ở ngân hàng nào cũng được ngân hàng đó xem xét cho vay thêm theo chính sách hỗ trợ tín dụng từ gói tái canh cà phê. Như vậy, cũng giảm được một phần bất cập trong việc nông hộ có tài sản thế chấp nhưng đang có dư nợ tại ngân hàng thương mại khác.

4.4.3.2 Triển khai cho vay không thế chấp

Đối với hệ thống NHTM, tài sản đảm bảo là yếu tố rất quan trọng ảnh hưởng đến quyết định cho vay hoặc không cho vay. Vì vậy, nông hộ không thể vay cho mục đích tái canh được vì trên 80% số hộ đã thế chấp (sổ đỏ nhà ở, sổ vườn) tại các NHTM. Tuy nhiên, không nên xem tài sản đảm bảo là một điều kiện để cấp vốn vay. Tài sản đảm bảo là cơ sở để ngân hàng thu hồi nợ khi người đi vay không có khả năng hoàn trả nợ vay. Khi đó, ngân hàng sẽ phát mãi tài sản.

Theo tín dụng vi mô, việc đảm bảo tỉ lệ hoàn trả nợ vay cao và cơ chế sàng lọc khách hàng hiệu quả, ngân hàng có thể áp dụng cơ chế cho vay theo nhóm để người vay cùng giám sát và hỗ trợ lẫn nhau, lịch trình hoàn trả nợ vay thường xuyên và cơ chế tiết kiệm bắt buộc, thay thế biện pháp đảm bảo bằng tài sản, cụ thể là bài học kinh nghiệm chính sách tín dụng vi mô ở Bangladesh.

Hiện nay, Ngân hàng NN&PTNT đã triển khai mô hình này nhưng do cơ cấu tổ chức tại ngân hàng không phù hợp để thực hiện. Do đó, ngân hàng chưa có dư nợ

¹⁷ Thời gian luân canh trong tái canh cà phê giảm 0- 2 năm nên thời gian kiến thiết cũng được giảm. Do đó thời gian cho vay và thời gian ân hạn được trừ lùi 2 năm.

cho vay tái canh đối với hộ gia đình, cá nhân thông qua tổ vay vốn. Vì vậy, đề tài xây dựng cụ thể phương thức cho vay đối với hình thức này, cụ thể:

Ngân hàng NN&PTNT thành lập một bộ phận chuyên phụ trách tín dụng vi mô, mà cụ thể ở đây là tín dụng tái canh cà phê. Nếu Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh huyện không có đủ phòng giao dịch đặt tại các làng, xã thì kết hợp cộng tác viên để họ thuận tiện trong việc tổ chức các buổi họp với các nhóm gia đình đi vay. Các cộng tác viên này độc lập với các thành viên trong nhóm gia đình đi vay.

Ngân hàng sẽ cho vay cho từng năm (tiến độ công việc trong năm, cụ thể theo số lượng tháng, nông hộ sẽ dễ hiểu). Trong năm, nông hộ sẽ trả góp hàng tuần. Xét chính sách tín dụng tái canh cà phê, trong thời gian 4 năm đầu đối với trồng mới, và 2 năm đầu đối với trồng ghép cải tạo thì nông hộ sẽ được trả góp với lãi suất 6,5%. Việc làm này, tạo ý thức cho nông hộ biết cách tiết kiệm để trả nợ.

(1) Khách hàng mục tiêu của ngân hàng là các hộ gia đình sở hữu ít hơn 0,2 ha đất. Để được cấp tín dụng, cá nhân từ các hộ gia đình phải thành lập một nhóm vay 5 người có những điểm tương đồng về tình trạng kinh tế - xã hội. Thường mỗi hộ gia đình có một người tham gia vào nhóm. Như vậy, các thành viên trong một gia đình, thậm chí họ hàng gần cũng không được phép cùng là thành viên của một nhóm vay. Mỗi nhóm chọn một nhóm trưởng và một thư ký, người tổ chức các cuộc họp hàng tuần của nhóm. Khi mỗi nhóm vay được hình thành, một nhân viên ngân hàng sẽ kiểm tra điều kiện thành viên bằng cách đến thăm các hộ gia đình nhằm thu nhập thông tin về tài sản, thu nhập...

(2) Các nhóm vay (thông thường là 5 hoặc 6 nhóm) ở cùng một địa phương sẽ hình thành nên một Tổ và Tổ trưởng được lựa chọn từ các nhóm trưởng của các nhóm vay. Tổ trưởng sẽ chịu trách nhiệm giúp đỡ các thành viên trong nhóm trong việc nắm bắt các quy định của ngân hàng và tổ chức các cuộc họp hàng tuần của tổ.

(3) Tất cả các thành viên của các nhóm vay sẽ được tham dự một tuần học với 2 giờ mỗi ngày. Nhân viên ngân hàng sẽ giải thích các quy tắc, quy định của ngân hàng cũng như quyền và nghĩa vụ của các thành viên nhóm vay. Trước khi đủ điều kiện vay tiền, tất cả các thành viên phải chứng minh sự chân thành và đoàn kết bằng việc tham dự tất cả các cuộc họp nhóm trong 3 tuần kế tiếp. Trong thời gian này, nhân viên ngân hàng sẽ tiếp tục thảo luận về các quy định của ngân hàng và trả lời bất kỳ câu hỏi nào nhằm đảm bảo mọi người vay đều hiểu quyền lợi và nghĩa vụ của mình.

(4) Đầu tiên, ngân hàng sẽ xét 2 thành viên đủ điều kiện vay trước. Hai thành viên tiếp theo sẽ đăng ký vay nếu 2 thành viên đầu tiên trả nợ đúng hạn sau thời gian chắt bỏ, cải tạo đất (khoảng 02 tháng). Thành viên cuối cùng (thường là nhóm trưởng) phải đợi cho đến khi 2 thành viên trước đó vượt qua bài kiểm tra về độ tin cậy của nhóm và ngân hàng trước khi được vay.

(5) Mỗi thành viên vay được tiền phải có trách nhiệm trả góp hàng tuần trong vòng 1 năm. Nếu 1 thành viên không trả nợ thì những thành viên khác sẽ không được tiếp tục vay tiền từ ngân hàng. Do đó, áp lực từ các thành viên trong nhóm đối với việc trả nợ của bất kỳ thành viên nào đã kết thành một yếu tố quan trọng đảm bảo tình hình trả nợ của mỗi người vay. Thêm vào đó, nếu người vay muốn vay lại thì phải chứng minh được các khoản vay trước đó có sinh lời.

(6) Các thành viên của nhóm vay không phải đi đến ngân hàng để thực hiện giao dịch. Họ nhận được dịch vụ ngân hàng thông qua các nhân viên ngân hàng tại các buổi họp của nhóm. Nhân viên ngân hàng thực hiện giải ngân, thu nợ và giải đáp tất cả thắc mắc của người vay thông qua hệ thống sổ sách.

Các tổ phải tổ chức họp thường xuyên hàng tuần. Trong các buổi họp này, nhân

viên ngân hàng/công tác viên ngân hàng sẽ giúp đỡ các thành viên trong nhóm nắm bắt các quy định của ngân hàng, kết hợp với cơ quan quản lý địa phương trong việc hướng dẫn kỹ thuật trồng, chăm sóc cây cà phê, nhận hỗ trợ từ chính sách tái canh cà phê như: giống, kỹ thuật...

Bảng 4-8: Dự tính chi trả nợ vay của nông hộ

Vốn vay: 270 triệu/ha, giải ngân một lần

Thời hạn vay: 8 năm

Lãi suất: 6,5% cho 4 năm đầu, 10% cho các năm tiếp theo

Năm	Chi phí đầu tư (VND)	Giải ngân một lần		Giải ngân theo tiến độ		
		Số tiền trả góp hàng tuần (VND)	Số tiền trả góp hàng tuần (VND)*	Số tiền giải ngân (VND)	Số tiền trả góp hàng tuần (VND)	Số tiền trả góp hàng tuần (VND)*
Tổng cộng	301.963.535	6.938.221	7.840.385	270.000.000	5.907.548	6.809.712
Năm 0:	50.092.320	986.538	0	45.000.000	705.288	0
- Cải tạo đất	23.565.897					
- Luân canh	26.526.423					
Năm 1:	37.826.040	944.351	0	34.000.000	663.101	0
- Cải tạo đất	9.217.292					
- Luân canh	28.608.747					
Năm 2:	99.154.368	902.163	0	89.000.000	663.413	0
- Trồng mới	99.154.386					
Năm 3:	55.194.112	859.976	0	49.000.000	732.476	0
- Kiến thiết cơ bản	55.194.112					
Năm 4:	59.696.678	908.654	2.154.808	53.000.000	806.731	1.820.697
- Kiến thiết cơ bản	59.696.678					
Năm 5		843.750	2.025.000	0	843.750	1.792.813
Năm 6		778.846	1.895.192	0	778.846	1.663.005
Năm 7		713.942	1.765.385	0	713.942	1.533.197

**Sử dụng ưu đãi ân hạn nợ vay trong chính sách tín dụng tái canh cà phê*

Nguồn: Tác giả tự tính toán

Theo bảng Dự tính chi trả nợ vay của nông hộ, cho thấy việc giải ngân theo tiến độ sẽ giúp nông hộ giảm chi trả nợ vay gần 30% so với giải ngân một lần. Và việc có chính sách ưu đãi ân hạn trả nợ gốc và lãi trong bốn năm đầu còn làm lợi cho NH vì số tiền nông hộ phải trả cao hơn. Mặc dù vậy, chính sách ưu đãi này làm giảm áp lực

cho nông hộ trong những năm đầu cây cà phê chưa cho thu nhập hoặc thu nhập rất thấp không đủ chi trả nợ vay. Việc giải ngân một lần hay giải ngân theo tiến độ chỉ gây trở ngại cho nông hộ, doanh nghiệp là số lần tiếp xúc ngân hàng với hàng loạt các giấy tờ, chứng từ chứng minh tiến độ hoàn thành. Vì thế, nông hộ nhận tiền vay, trả nợ trong các buổi họp của nhóm sẽ thuận tiện hơn và cán bộ tín dụng chỉ cần theo dõi thông qua hệ thống sổ sách.

4.4.3.3 Nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ tín dụng

Cho vay nông nghiệp, đặc biệt là cây trồng lâu năm dành cho các đối tượng là người nghèo, người có thu nhập thấp, doanh nghiệp siêu nhỏ đòi hỏi cán bộ tín dụng phải có lòng kiên trì bên cạnh kiến thức về nông nghiệp, giống cây trồng...

Để khuyến khích cán bộ tín dụng theo đuổi các dự án dài hạn như tái canh cà phê, ngân hàng phải có cơ chế thỏa đáng, chẳng hạn như phụ cấp địa bàn, thưởng doanh số... để phát huy năng lực của cán bộ tín dụng, kết hợp quy định phù hợp cho từng gói tín dụng, cụ thể ở đây là tín dụng tái canh cà phê.

Trước tiên, ngân hàng thay đổi phương thức cho vay và áp dụng cho vay tái canh cà phê theo mô hình tổ nhóm đã nêu ở trên. Lúc này, cán bộ tín dụng sẽ không bị áp lực chỉ tiêu dư nợ ngân hàng giao cho.

Thứ hai, cán bộ tín dụng sẽ chuyên tâm nâng cao kiến thức trong lĩnh vực cho vay được phân công để giải đáp những thắc mắc liên quan đến quy trình tín dụng, tiến độ giải ngân, thủ tục hành chính cho các nông hộ để đẩy nhanh việc tiếp cận vốn tín dụng tái canh cà phê.

Ngoài ra, cán bộ tín dụng cũng sẽ là cầu nối giữa nông hộ với chính quyền địa phương, đơn vị hỗ trợ cho dự án tái canh như: giống, phân bón, thuốc trừ sâu, hệ thống tưới tiết kiệm, kỹ thuật chăm sóc theo tiêu chuẩn quốc tế, đầu ra cho sản phẩm...

Việc cán bộ tín dụng có nắm bắt được nông hộ có tái canh đúng diện tích, đúng kỹ thuật, đúng giống cây trồng, đúng mục đích sử dụng hay không sẽ khó hơn rất nhiều các thành viên trong tổ nhóm. Cán bộ tín dụng chỉ cần theo dõi giải ngân, thu nợ và giải đáp tất cả thắc mắc của nông hộ thông qua hệ thống sổ sách.

4.5. Kết luận chương 4

Chương 4 của báo cáo trình bày thực trạng triển khai chính sách tín dụng ngân hàng tái canh cà phê trên địa bàn tỉnh, các kết quả đạt được và hạn chế của chính sách. Đồng thời, so sánh với chính sách hỗ trợ tín dụng từ dự án VnSAT để có cái nhìn đa chiều về khó khăn, hạn chế của chính sách. Phân tích cho thấy sự vào cuộc của cả bộ máy nhà nước từ Trung ương đến địa phương (tỉnh Đắk Lắk), thể hiện qua hàng loạt các văn bản chỉ đạo, điều hành, các cuộc họp, hội nghị triển khai, tổng kết, đúc rút kinh nghiệm để nông hộ và doanh nghiệp sản xuất cà phê thực hiện tái canh cà phê bền vững.

Trong chương này cũng tập trung nêu rõ kết quả điều tra về các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu vay vốn tái canh cà phê của nông hộ và doanh nghiệp sản xuất cà phê, thực trạng vay vốn và đánh giá nhu cầu vay vốn tái canh cà phê của các đối tượng này, dưới cả góc nhìn từ phía các TCTD và cơ quan quản lý nhà nước cũng như tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp. Qua đó, nhóm nghiên cứu xác định được những khó khăn, vướng mắc trong quá trình vay vốn tín dụng tái canh cà phê của nông hộ, doanh nghiệp sản xuất cà phê vẫn xoay quanh vấn đề tài sản thế chấp và bất cân xứng thông tin về chính sách tín dụng có lợi nhất cho mình.

Bên cạnh đó, nhóm tác giả cũng đã tổng hợp được một số kinh nghiệm quốc tế về tín dụng ngân hàng cung cấp cho người nông dân nhằm hỗ trợ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, trong đó có hoạt động tái canh cà phê.

Trên cơ sở phân tích những khó khăn, vướng mắc trong quá trình vay vốn tín dụng ngân hàng tái canh cà phê, báo cáo nêu lên ba nhóm giải pháp cho ba nhóm đối tượng liên quan đến hoạt động tái canh cà phê. Tùy theo từng trường hợp và tùy thuộc vào sự thay đổi của điều kiện kinh tế-xã hội trong và ngoài nước, có thể áp dụng 3 gợi ý giải pháp ấy hoặc biến đổi/phát triển các giải pháp khác. Tuy nhiên, điều quan trọng cần lưu ý là để thực hiện thành công cần phải có sự tham gia của tất cả các thành phần có liên quan, tức là cần phối hợp đồng bộ giải pháp của cả 3 nhóm đối tượng.

Chương 5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Tái canh cà phê là giải pháp quan trọng giúp phát triển bền vững ngành cà phê, nguồn lực kinh tế lớn nhất cho khu vực Tây Nguyên. Vì vậy, Chính phủ đã hỗ trợ gói tín dụng ưu đãi 12.000 tỷ đồng cho hoạt động tái canh cà phê toàn vùng Tây Nguyên, trong đó, riêng Đắk Lắk là 3.000 tỷ đồng. Nhưng đến nay, tiến độ giải ngân nguồn vốn tín dụng tái canh trên địa bàn Đắk Lắk diễn ra rất chậm. Đến tháng 3/2017, dư nợ cho vay tái canh cà phê đạt 198.832 triệu đồng trên diện tích 3.411 ha với 863 khách hàng còn dư nợ. Trong đó, đối với chương trình tái canh cà phê của Chính phủ, dư nợ cho vay đạt 77.589 triệu đồng, diện tích cà phê đã thực hiện tái canh là 2.438 ha.

Qua nghiên cứu, nhóm tác giả nhận thấy nhu cầu vay vốn tái canh cà phê là rất lớn. Theo kết quả điều tra, khoảng 80% nông hộ, doanh nghiệp sản xuất cà phê đều có mong muốn vay vốn tái canh cà phê không phân biệt quy mô sản xuất hoặc địa bàn. Tuy nhu cầu vay rất lớn nhưng bên vay đang gặp một số trở ngại trong việc tiếp cận gói tín dụng tái canh cà phê. Một là, hạn mức cho vay thấp nên bên vay không tuân thủ quy định tái canh của Cục Trồng trọt. Hai là, bên vay gặp trở ngại về tài sản thế chấp, xác nhận đất canh tác nằm trong vùng quy hoạch tái canh. Ba là, thông tin bất cân xứng trong hoạt động tuyên truyền của các cơ quan quản lý nhà nước. Bốn là, thông tin bất cân xứng trong hoạt động tín dụng. Năm là, năng lực xây dựng phương án kinh doanh của bên vay còn nhiều hạn chế.

Bên cạnh đó, đề tài cũng đã tham khảo một số kinh nghiệm quốc tế trong triển khai tín dụng ngân hàng từ Brazil và Colombia, là những quốc gia sản xuất cà phê lớn của thế giới. Ngoài ra, nghiên cứu cũng tìm hiểu những kinh nghiệm của Bangladesh trong việc xây dựng chương trình tín dụng vi mô theo nhóm.

Dựa trên kết quả triển khai chính sách tín dụng tái canh cà phê, điều tra thực tế nhu cầu và trở ngại khi tiếp cận tín dụng tái canh cà phê của nông hộ, doanh nghiệp, tham khảo một số kinh nghiệm quốc tế trong triển khai tín dụng ngân hàng, nghiên cứu đã xây dựng hệ thống các giải pháp giúp khắc phục những trở ngại còn tồn tại. Trong đó, cơ quan nhà nước cần tăng suất đầu tư lên 300 triệu đồng/ha; thay đổi phương thức xác định diện tích tái canh cà phê; đẩy mạnh tiếp cận thông tin; xây dựng

quỹ hỗ trợ ngành hàng cà phê Việt Nam; xây dựng mô hình trái phiếu sản phẩm nông thôn với cấu trúc 4 thành phần. Để có thể vay vốn tái canh dễ dàng hơn yêu cầu người nông dân phải nâng cao trình độ xây dựng một kế hoạch kinh doanh khả thi đồng thời cần chú trọng đến mô hình sản xuất liên kết. Giải pháp đối với ngân hàng là thay đổi phương thức và thủ tục cho vay; triển khai mô hình cho vay theo nhóm không thể chấp, đồng thời nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ tín dụng.

5.2. Kiến nghị

Tái canh cà phê là giải pháp quan trọng giúp phát triển bền vững ngành cà phê, nguồn lực kinh tế lớn nhất cho khu vực Tây Nguyên. Tuy nhiên, do chính sách tín dụng vẫn còn nhiều bất cập nên nhiều nông hộ, doanh nghiệp sản xuất cà phê khó tiếp cận nguồn vốn vay ngân hàng để đầu tư trồng tái canh cà phê. Thậm chí, một số nông hộ, doanh nghiệp không còn thiết tha với nguồn vốn này.

Vì vậy, để chương trình tái canh cà phê thực sự hiệu quả cùng với sự vào cuộc của ngành ngân hàng, rất cần sự vào cuộc, sự hỗ trợ của địa phương cũng như các ngành các cấp trong việc hỗ trợ người dân các sinh kế ngắn hạn tạo nguồn thu trong giai đoạn tái canh cà phê.

Trên cơ sở những phân tích và giải pháp đề xuất như trên, nhóm nghiên cứu đưa ra một số kiến nghị như sau:

5.2.1. Đối với Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Thứ nhất, kiến nghị chính phủ đẩy nhanh thành lập Quỹ phát triển ngành cà phê Việt Nam.

Thứ hai, kiến nghị chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành ban hành quy định xác định chính xác diện tích quy hoạch tái canh gắn với vị trí quyền sử dụng đất của người trồng cà phê. Có như vậy, chính quyền địa phương mới dễ dàng xác nhận diện tích tái canh cho nông hộ hoàn tất thủ tục vay vốn.

Thứ ba, kiến nghị chính phủ soạn thảo chính sách tín dụng dành riêng cho tái canh cà phê với hạn mức vay tối đa là 300 triệu đồng/ha cà phê. Chính sách quy định cụ thể: (i) Đối với cho vay có tài sản đảm bảo, thời hạn cho vay tối thiểu 8 năm, ân hạn nợ gốc và lãi vay 5 năm, giải ngân một lần; Đối với cho vay bảo đảm theo cơ chế

tổ nhóm, thời hạn cho vay tối thiểu 10 năm, ân hạn gốc 5 năm đầu, không ân hạn lãi vay, giải ngân theo tiến độ (ii) hỗ trợ bằng hình thức tái cấp vốn 100% vốn đầu tư.

Thứ tư, kiến nghị chính phủ chỉ đạo các bộ ngành nghiên cứu áp dụng CPR cho ngành cà phê, tạo dựng doanh nghiệp “đầu tàu” triển khai mô hình này để phát triển thành công mô hình sở giao dịch hàng hóa đã được hình thành ở Việt Nam từ lâu nhưng vẫn loay hoay chưa tìm được cách thức triển khai hoạt động cho phù hợp thực tế thị trường.

Thứ năm, chỉ đạo các cơ quan chính quyền huyện, xã phối hợp với TCTD trong việc xác lập các nông hộ có những điểm tương đồng về điều kiện xã hội. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành các tổ nhóm vay vốn.

Thứ sáu, chỉ đạo Ban chỉ đạo tái canh cà phê đa dạng phương pháp tuyên truyền chính sách tín dụng tái canh cà phê đảm bảo chất lượng và số lượng đến với tất cả doanh nghiệp, nông hộ có nhu cầu tái canh cà phê. Đồng thời, giám sát chặt chẽ việc thực thi nhiệm vụ của công chức, đề xuất UBND tỉnh ban hành cơ chế khen thưởng – kỷ luật trong hoạt động tái canh cà phê tạo động lực cho ban chỉ đạo và tổ giúp việc hoạt động hiệu quả hơn.

Thứ bảy, giao cho Sở NN&PTNT (thông qua trung tâm khuyến nông) chịu trách nhiệm chính trong việc hướng dẫn hỗ trợ giống, phân bón, thuốc trừ sâu, hệ thống tưới tiêu, kỹ thuật trồng và chăm sóc. Bên cạnh đó, nghiên cứu phối hợp với hiệp hội ngành hàng và các đơn vị tài trợ trong các hoạt động trên để xây dựng chương trình hỗ trợ, đào tạo, tuyên truyền xuyên suốt, không trùng lặp và có tính dài hạn.

5.2.2. Đối với Ngân hàng Nhà nước tỉnh Đắk Lắk

Ngân hàng Nhà nước tỉnh kiến nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

Một là, cho phép tất cả các ngân hàng thương mại được hưởng chính sách tín dụng tái canh cà phê để tạo môi trường cạnh tranh và người nông dân dễ dàng tiếp cận vốn vay.

Hai là, chỉ đạo ngân hàng NN&PTNT xây dựng cơ cấu, tổ chức phù hợp để triển khai cho vay tái canh cà phê đối với hộ gia đình, cá nhân thông qua tổ vay vốn đạt hiệu quả.

Ba là, dư nợ cho vay tái canh cà phê không tính vào dư nợ trung dài hạn của NHTM để xác định tỷ lệ cho vay trung dài hạn trên tỷ lệ vốn huy động ngắn hạn.

5.2.3. Đối với Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Đắk Lắk

Nhằm tháo gỡ một số vướng mắc trong việc giải ngân chậm nguồn vốn tín dụng tái canh cà phê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk mà nguyên nhân bắt nguồn từ chủ quan của Ngân hàng NN&PTNT Đắk Lắk, nhóm đề tài có một số kiến nghị đối với Ngân hàng NN&PTNT Đắk Lắk như sau:

Thứ nhất, kiến nghị NHNN Đắk Lắk và Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam đề xuất NHNN Việt Nam không tính dư nợ cho vay tái canh cà phê vào dư nợ trung dài hạn để xác định tỷ lệ cho vay trung dài hạn trên tỷ lệ vốn huy động ngắn hạn.

Thứ hai, trên cơ sở giải pháp đề xuất tại mục 4.3.2.2 ở trên, nghiên cứu xây dựng và đề xuất Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam cách thức triển khai cho vay tái canh cà phê bằng hình thức tổ vay vốn.

Thứ ba, đề xuất Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam có cơ chế riêng đối với cán bộ tín dụng phụ trách gói tái canh cà phê. Cụ thể: (i) quyền lợi: (1) phụ cấp địa bàn, (2) thưởng doanh số; (ii) nghĩa vụ: (1) giải đáp những thắc mắc liên quan đến quy trình tín dụng, tiến độ giải ngân, thủ tục hành chính cho các nông hộ, (2) theo dõi giải ngân, thu nợ và giải đáp tất cả thắc mắc của nông hộ thông qua hệ thống sổ sách, (3) cầu nối giữa nông hộ với chính quyền địa phương, đơn vị hỗ trợ cho dự án tái canh cà phê như giống, phân bón...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Việt

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2014), *Đề án tái canh cà phê ở Tây Nguyên đến năm 2020*.
2. Chính phủ (2010), *Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/07/2010 về đăng ký giao dịch bảo đảm*.
3. Chính phủ (2017), *Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai*.
4. Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk, truy cập ngày 12/4/2017, <https://daklak.gov.vn/-/nhieu-chinh-sach-ho-tro-cho-chuong-trinh-tai-can-ca-phe->.
5. Cục trồng trọt (2013), *Quy trình tái canh cà phê với ban hành kèm quyết định số 273/QĐ-TT-CCN*.
6. Đào Mạnh Hùng (2005), *Phát triển hoạt động tài chính vi mô ở Việt Nam*, NXB Lao động – Xã hội.
7. Đoàn Triệu Nhạn (2009, “Ngành cà phê Việt Nam – Hiện trạng và triển vọng”, tạp chí Thương gia và thị trường.
8. Đỗ Thanh Phương (2009), *Kinh tế nông hộ ở Tây Nguyên: Đặc điểm và Triển vọng*, NXB Thông tin và truyền thông.
9. Hoàng Thúy Bằng (2006), “Xác định khả năng cạnh tranh của ngành sản xuất cà phê Robusta của Việt Nam”. Quỹ nghiên cứu ICARD – MISPA, TOR số MISPA/2003/05.
10. ICARD, OXFAM (2002), *Ảnh hưởng của thương mại cà phê toàn cầu đến người trồng cà phê tỉnh Đắk Lắk: Phân tích và khuyến nghị chính sách*, OXFAM.
11. Lê Thị Lệ Thủy (2014), *Thẩm định chương trình tín dụng tái canh cà phê tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk*, Luận văn Thạc sỹ Chính sách công, Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.

12. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2015), *Công văn số 3227/NHNN-TD ngày 11/5/2015 về việc hướng dẫn cho vay tái canh cà phê tại các tỉnh khu vực Tây Nguyên.*
13. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Đắk Lắk (2016), *Báo cáo tình hình triển khai chính sách cho vay tái canh cà phê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*
14. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Đắk Lắk (2016), *Công văn số 551/DAL-TH ngày 22/8/2016 về việc tháo gỡ khó khăn cho vay tái canh cà phê.*
15. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2015), *Công văn số 6529/NHNN-TD ngày 28/8/2015 về việc sửa đổi, bổ sung chính sách cho vay tái canh cà phê tại các tỉnh khu vực Tây nguyên.*
16. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2015), *Công văn số 6528/NHNN-TD ngày 28/8/2015 về việc triển khai chính sách cho vay tái canh cà phê tại các tỉnh Tây Nguyên.*
17. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Đắk Lắk (2017), *Báo cáo tình hình triển khai cho vay tái canh cà phê giai đoạn 2014-2020 tháng 3/2017.*
18. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Đắk Lắk (2013), *Công văn số 442/DAL-NCTH&KSNB ngày 09/7/2013 về việc báo cáo kế hoạch cho vay tái canh cà phê.*
19. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Đắk Lắk (2014), *Công văn số 142/DAL-NCTH&KSNB ngày 10/3/2014 về việc xây dựng kế hoạch cho vay tái canh cà phê đối với doanh nghiệp, hộ gia đình thuộc đối tượng được vay vốn tái canh cà phê.*
20. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Đắk Lắk (2015), *Công văn số 328/DAL-TH ngày 14/5/2015 về việc đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền để doanh nghiệp và người dân biết về chính sách cho vay tái canh cà phê của Nhà nước.*
21. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Đắk Lắk (2015), *Công văn số 329/DAL-TH ngày 14/5/2015 về việc tuyên truyền, niêm yết công khai về điều kiện vay vốn, thủ tục vay vốn, mức cho vay, lãi suất cho vay để tổ chức, cá nhân biết, liên hệ vay vốn tái canh cà phê.*

22. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Đắk Lắk (2015), *Công văn số 404/ĐAL-TH ngày 11/6/2015 về việc chỉ đạo các Sở ngành liên quan khẩn trương phối hợp với UBND các cấp phê duyệt, công bố danh sách các tổ chức cá nhân thực hiện tái canh cà phê trên địa bàn tỉnh.*
23. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Đắk Lắk (2015), *Công văn số 729/ĐAL-TH ngày 22/10/2015 về việc báo cáo UBND tỉnh phản ánh những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai chương trình cho vay tái canh cà phê.*
24. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Đắk Lắk (2015), *Công văn số 742/ĐAL-TH ngày 27/10/2015 về việc xây dựng kế hoạch tổ chức Hội nghị để đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền.*
25. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Đắk Lắk (2015), *Báo cáo tình hình triển khai chính sách cho vay tái canh cà phê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*
26. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Đắk Lắk (2016), *Công văn số 551/ĐAL-TH ngày 22/8/2016 về việc tháo gỡ khó khăn cho vay tái canh cà phê.*
27. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Đắk Lắk, *Báo cáo tình hình triển khai cho vay tái canh cà phê giai đoạn 2014-2020 tháng 3/2017.*
28. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Đắk Lắk (2017), *Công văn số 230 ngày 31/3/2017 về việc Báo cáo tình hình tái canh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*
29. Nguyễn Mạnh Hùng (2008), *Chính sách tín dụng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đối với phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn khu vực Tây Nguyên*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Ngân hàng.
30. Nguyễn Ngọc Tuấn (2012), *Giải pháp tín dụng ngân hàng đối với hộ sản xuất cà phê tại Ngân hàng nông nghiệp và PTNT tỉnh Đắk Nông*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Nông nghiệp I Hà Nội.
31. Nguyễn Thị Hải Yến (2016), *Tín dụng Ngân hàng đối với hộ sản xuất cà phê tỉnh Đắk Lắk*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Huế.
32. Nguyễn Tiến Đạt (2011), *Báo cáo phân tích ngành cà phê*, SME Securities – Khối phân tích và đầu tư.

33. Nguyễn Văn Phận (2008), *Mở rộng tín dụng ngân hàng để phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn tỉnh Đắk Lắk*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.
34. Phan Sỹ Hiếu (2002), “Báo cáo nền: Tổng quan ngành cà phê Việt Nam”, Hà Nội.
35. Thời báo kinh tế Sài Gòn, *Giá cà phê có thể vượt kỷ lục 42.000 đồng/kg*, <http://www.thesaigontimes.vn/Home/kinhdoanh/thuongmai/3179/>, truy xuất ngày 14/7/2011.
36. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Công văn số 1685/VPCP-KTTH ngày 12/3/2015 của Văn phòng Chính phủ*.
37. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2016), *Niên giám thống kê năm 2016*.
38. Trần Lan Phương (2016), *Hoàn thiện công tác quản lý tín dụng chính sách của ngân hàng chính sách xã hội*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện ngân hàng.
39. Trương Hồng, Nguyễn Xuân Hòa và các cộng sự (2009), *Nghiên cứu các giải pháp tổ chức sản xuất cà phê nguyên liệu chất lượng cao ở vùng Tây Nguyên*, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên.
40. Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk (2013), *Quyết định số 38/2013/QĐ-UBND ngày 17/12/2013 về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi chính trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh*.
41. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (2014), *Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 06/01/2014 về việc phê duyệt kế hoạch tái canh cà phê trên địa bàn giai đoạn 2013 -2020*.
42. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (2015), *Công văn số 3596/UBND-NN&MT ngày 27/5/2015 về việc triển khai chính sách cho vay tái canh cà phê trên địa bàn tỉnh*.
43. Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk (2016), *Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch tái canh cà phê giai đoạn 2016 -2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk*.

44. Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk (2017), *Báo cáo số 293/BC-UBND ngày 23/11/2017 về việc Tổng kết niên vụ cà phê 2016–2017 và Kế hoạch niên vụ cà phê 2017–2018 tại Đắk Lắk*.

II. Tiếng Anh

45. Asian Development Bank (2010), *Preparing microfinance sector development programme for Viet Nam, Projecte preparatory technical assistance concept paper*, ADB.
46. Armendariz de Aghion, Morduch, J. (2005), *The Economics of Microfinance*, Cambridge: MIT Press.
47. Almeida, L.F.; Zylbersztajn, H. (2012), *Análise Comparada entre o Mercado de Crédito Agrícola no Brasil e nos Estados Unidos*, Organizações Rurais & Agroindustriais, 14(1), pp. 76–90.
48. BankInfo (2012), “Grameen Bank seeks tax exemption for four years”, *Bankinfo*, truy cập ngày 14/3/2012 tại địa chỉ: <http://bankinfobd.com/blog/grameen-bank-seeks-tax-exemption-for-four-years>.
49. BankInfo (2012), “Grameen Bank seeks tax exemption for four years”, *Bankinfo*, truy cập ngày 14/3/2012 tại địa chỉ: <http://bankinfobd.com/blog/grameen-bank-seeks-tax-exemption-for-four-years>.
50. Barslund, M. and Tarp, F. (2004), *Formal and informal rural credit in four province of Vietnam*. Studiestraede 6, DK-1455 Copenhagen K., Denmark.
51. Bastin, A. and Matteucci N. (2007), *Financing Coffee Farmers in Ethiopia: Challenges and Opportunities*, International Conference on Rural Finance Research: Moving Results into Policies and Practice.
52. Binam, J. N. et al (2003), *Factors Affecting Technical Efficiency among Coffee Farmers in Côte d'Ivoire: Evidence from the Centre West Region*, Research for Development (IRAD/ASB), PO Box 2067, Yaounde'- Messa, Cameroon.

53. Binswanger, H., Khandker, S. R., Agriculture, W. B. and Dept, R. D. (1992), *The impact of formal finance on the rural economy of India*, World Bank.
54. De Sousa, Eduardo Leão, Fernando L. Pimentel. (2005), *Study on Cedula de Produto Rural (CPR) - Farm Product Bond in Brazil*, Rural Finance Innovations, World Bank.
55. Grameen Bank (2012), “Balance Sheet 1983-2010 in USD”, *Grameen Bank*, truy cập ngày 28/4/2012, tại địa chỉ:
http://www.grameen.com/index.php?option=com_content&task=view&id=179&Itemid=424.
56. Grameen Bank (2012), “A short history of Grameen Bank”, *Grameen Bank*, truy cập ngày 28/4/2012, tại địa chỉ: http://www.grameen-info.org/index.php?option=com_content&task=view&id=19&Itemid=114.
57. Grameen Bank (2011), “Introduction”, *Grameen Bank*, truy cập ngày 28/4/2012, tại địa chỉ:
http://www.grameeninfo.org/index.php?option=com_content&task=view&id=16&Itemid=112.
58. Jonothan, G. (2014), *The bank credit analysis handbook: A guide for analysts bankers and investors*, World Bank.
59. Miura, A. (2001), *Coffee market and Colombia*, In TED case studies, vol 11(2). American University, Washington.
60. Nuryartono, N., Zeller, M. and Stefan, S. (2005), *Credit rationing of farm households and agricultural production: Indonesia*, Invited Paper at the Mini-Symposium Held at the Tri-Annual Conference of Agriculture 769 Economics, October 11-13, 2005 Stuttgart Hohenheim.
61. Rioz, L. D. (2015), *Recent Experiences of Coffee Replanting Programs in Colombia*, World Bank.
62. Rodrigo, Delia và Amo, Pedro Andrés (2007), *Xây dựng khuôn khổ thực hiện phân tích tác động của quy định (RIA): Các công cụ phân tích cho các nhà hoạch định chính sách*, Chương trình Giảng dạy kinh tế Fulbright biên dịch.

63. Siamwalla, A. et al (1990), *The Thai rural credit system: Public subsidies, Private information and Segmented markets*, The World bank economic review, Vol. 4, No. 3:271 – 295.
64. Tsukada, K., T. Higashikata and T. Kazushi (2010), *Microfinance Penetration and Its Influence on Credit Choice in Indonesia: Evidence From A Households Panel Survey*, *Developing Economies* 48(1): 102-127.
65. Wedekin, I (2014), *Gerenciamento de riscos e novos instrumentos para o financiamento do Agronegócio. Seminário de Planejamento Estratégico Empresarial*, CSMIA–ABIMAQ–Outubro.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Khái niệm tín dụng

Tín dụng là phạm trù kinh tế phản ánh mối quan hệ giao dịch giữa hai chủ thể, trong đó một chủ thể (bên cho vay) chuyển giao một lượng giá trị sang cho chủ thể còn lại (bên vay) được sử dụng trong một thời gian nhất định. Đồng thời bên nhận phải cam kết hoàn trả theo thời gian thỏa thuận. Mối quan hệ giao dịch này thể hiện các nội dung sau:

Bên cho vay chuyển giao bên vay một lượng giá trị nhất định. Lượng giá trị này có thể được chuyển giao dưới hình thức tiền tệ hoặc hình thức hiện vật như hàng hóa, máy móc thiết bị, bất động sản.

Bên vay chỉ được sử dụng tạm thời trong một khoảng thời gian nhất định theo thỏa thuận, sau khi hết thời hạn sử dụng phải hoàn trả giá trị cho bên cho vay.

Giá trị hoàn trả thông thường lớn hơn giá trị ban đầu hay nói cách khác bên vay phải trả thêm một phần lợi tức được gọi là lãi vay.

Tín dụng được hình thành dựa trên ba yếu tố chính là: (1) sự tin tưởng (tin tưởng bên vay có khả năng hoàn trả đầy đủ và đúng hạn); (2) kỳ hạn của tín dụng và (3) sự hoàn trả. Do đó, phạm trù tín dụng có ba đặc trưng cơ bản sau:

Tín dụng là có sự tin tưởng: Thuật ngữ “*credit*” (tín dụng) có nguồn gốc là từ “*creditum*” có nghĩa là “sự tín nhiệm” hay “sự giao phó”. Sự tín nhiệm trong quan hệ tín dụng là mối quan hệ hai chiều giữa hai chủ thể. Trong đó chủ thể cho vay được tin tưởng sẽ cung cấp đầy đủ khối lượng tín dụng trong thời hạn nhất định. Ngược lại chủ thể vay vốn được tin tưởng sẽ hoàn trả đầy đủ và đúng thời hạn. Mức độ tín nhiệm trong hoạt động này sẽ được biểu hiện qua sự hứa hẹn thời gian hoàn trả các khoản vay của bên vay. Yếu tố lòng tin mặc dù vô hình nhưng là một phần không thể thiếu trong việc hình thành và thúc đẩy các hoạt động tín dụng.

Tín dụng có tính kỳ hạn: Khác với mối quan hệ mua bán (trao đổi quyền sở hữu hàng hóa), quan hệ tín dụng chỉ là sự trao đổi quyền sử dụng khoản vay trong một khoảng thời gian thỏa thuận. Trong khoảng thời gian này, bên

cho vay sẽ giao giá trị khoản vay là tiền tệ hay hàng hóa cho bên vay sử dụng. Sau thời gian đã cam kết, bên vay sẽ có nghĩa vụ hoàn trả toàn bộ giá trị khoản vay cộng thêm một khoản lợi tức hợp lý được gọi là lãi vay theo cam kết.

Tín dụng là có sự hoàn trả: Đây là bản chất của hoạt động tín dụng, phản ánh sự khác biệt của hoạt động tín dụng với các hoạt động kinh tế khác. Sau khi hoàn thành một chu kỳ của hoạt động tín dụng, bên vay sẽ có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị khoản vay cộng lãi suất cho đối phương theo thỏa thuận ban đầu.

Tín dụng tồn tại và phát triển qua nhiều hình thái kinh tế xã hội khác nhau, là một động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa. Tín dụng là nguồn cung ứng vốn cho các cá nhân, hộ gia đình, các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và cũng là công cụ để tập trung vốn một cách hữu hiệu trong nền kinh tế. Đối với doanh nghiệp, tín dụng góp phần cung ứng vốn bao gồm vốn lưu động, vốn đầu tư góp phần giúp cho hoạt động tổ chức kinh doanh vận hành một cách có hiệu quả. Đối với dân chúng, tín dụng là cầu nối giữa tiết kiệm và đầu tư. Đối với toàn xã hội, tín dụng làm tăng hiệu quả sử dụng vốn. Tất cả tác động lên nhiều mặt của đời sống kinh tế xã hội giúp tạo ra động lực phát triển mạnh mẽ, không có công cụ tài chính nào có thể thay thế được.

Bên cạnh chức năng tập trung và phân phối lại vốn, tín dụng cũng góp phần làm giảm khối lượng tiền lưu hành trong nền kinh tế. Đặc biệt là tiền mặt trong tầng lớp dân cư, làm giảm áp lực lạm phát, qua đó góp phần ổn định chính sách tiền tệ. Mặt khác, tín dụng tạo điều kiện cho doanh nghiệp hoàn thành kế hoạch sản xuất, đáp ứng đầy đủ nhu cầu hàng hóa của toàn xã hội. Chính nhờ vậy, tín dụng góp phần ổn định giá cả thị trường trong nước.

Sự phát triển của tín dụng không những trong phạm vi một nước mà còn mở rộng ra phạm vi quốc tế. Nhờ đó thúc đẩy và mở rộng các mối quan hệ kinh tế đối ngoại nhằm giải quyết các nhu cầu khác nhau của mỗi quốc gia trong quá trình phát triển; giúp cho các quốc gia có điều kiện xích lại gần nhau và cùng phát triển.

Theo Jonathan, G. (2010), tín dụng là niềm tin hoặc kỳ vọng thực tế trong đó người cho vay sẵn sàng cho vay và sẽ được hoàn trả đầy đủ theo quy định của thỏa thuận giữa hai bên vay và cho vay. Bên cạnh đó khả năng rủi ro tín dụng là có thể xảy ra. Theo Thomas P.Fitch¹⁸, rủi ro tín dụng là loại rủi ro xảy ra khi bên vay không thanh toán được các khoản nợ theo thỏa thuận dẫn đến sai hẹn trong nghĩa vụ trả nợ. Điều này gây ra sự cố đối với dòng chu chuyển tiền tệ và gây ảnh hưởng tới khả năng thanh khoản của các tổ chức tín dụng.

¹⁸ Trích Dictionary of Banking System, Baron's Edutional Series, Inc, 1997

Phụ lục 2: Khái niệm tín dụng ngân hàng

Trong nền kinh tế, tại một thời điểm tất yếu sẽ phát sinh hai loại nhu cầu là người thừa vốn có nhu cầu cho vay để hưởng lãi và người thiếu vốn có nhu cầu đi vay để tiến hành sản xuất kinh doanh. Hai loại nhu cầu này ngược nhau nhưng cùng chung một đối tượng đó là tiền, chung nhau về tính tạm thời, đều thoả mãn nhu cầu và đều có lợi. Ngân hàng ra đời với vai trò là nơi hiểu biết rõ nhất về tình hình cân đối giữa cung và cầu vốn trên thị trường như thế nào. Với hoạt động tín dụng, ngân hàng đã giải quyết được hiện tượng thừa vốn, thiếu vốn này bằng cách huy động mọi nguồn tiền nhàn rỗi để phân phối lại vốn trên nguyên tắc có hoàn trả phục vụ kịp thời cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh. Do đó, tín dụng ngân hàng là quan hệ vay vốn giữa ngân hàng với các chủ thể đang có vốn nhàn rỗi và cho vay vốn với các chủ thể đang cần vốn, nhờ đó giải quyết cân bằng cung vốn bù đắp cầu vốn.

Hoạt động tín dụng ngân hàng ra đời đã biến các phương tiện tiền tệ tạm thời nhàn rỗi trong xã hội thành những phương tiện hoạt động kinh doanh có hiệu quả. Mặt khác, việc cung ứng vốn một cách kịp thời của tín dụng ngân hàng để đáp ứng được nhu cầu về vốn lưu động, vốn cố định của các doanh nghiệp, tạo điều kiện cho quá trình sản xuất được liên tục tránh tình trạng ách tắc, đồng thời tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có vốn để ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm thúc đẩy nhanh quá trình sản xuất và tái sản xuất mở rộng, từ đó thúc đẩy nền kinh tế phát triển nhanh chóng.

Đặc trưng cơ bản của tín dụng là cho vay có hoàn trả và có lợi tức. Ngân hàng huy động vốn của doanh nghiệp khi họ có vốn nhàn rỗi và cho vay khi họ cần vốn để bổ sung cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Khi sử dụng vốn vay của ngân hàng, doanh nghiệp phải tôn trọng mọi điều kiện ghi trong hợp đồng tín dụng, trả nợ vay đúng hạn cả gốc và lãi. Do đó thúc đẩy các doanh nghiệp phải tìm mọi biện pháp tăng hiệu quả sử dụng vốn, giảm chi phí, tăng vòng quay vốn... để tạo điều kiện nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp. Muốn vậy các doanh nghiệp phải tự vươn lên thông qua các hoạt động của mình, một trong những hoạt động khá quan trọng là hạch toán kinh tế. Quá trình hạch toán kinh tế là quá trình quản lý đồng vốn sao cho có hiệu quả. Để quản lý đồng vốn có hiệu quả thì hạch toán kinh tế phải giám sát chặt chẽ quá trình sử

dụng vốn để nó được sử dụng đúng mục đích, tạo ra lợi nhuận cho doanh nghiệp. Điều này đã thúc đẩy các doanh nghiệp ngày càng hoàn thiện hơn quá trình hạch toán của đơn vị mình.

Ngày nay sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia luôn luôn gắn quan hệ kinh tế với thị trường thế giới. Nền kinh tế “đóng” tự cung tự cấp trước đây nay đã nhường chỗ cho nền kinh tế “mở” phát triển, mở rộng quan hệ kinh tế với các nước trên thế giới.

Một quốc gia được gọi là phát triển thì trước hết phải có một nền kinh tế chính trị ổn định, có vị thế trên thị trường quốc tế, có một lượng vốn lớn, trong đó vốn dự trữ ngoại tệ là rất quan trọng. Tín dụng ngân hàng trở thành một trong những phương tiện nối liền kinh tế các nước với nhau bằng các hoạt động tín dụng quốc tế như các hình thức tín dụng giữa các chính phủ, giữa các tổ chức, cá nhân với chính phủ, giữa các tổ chức với tổ chức, các cá nhân với cá nhân... Sự phát triển ngày càng tăng trong hoạt động ngoại thương và số thành viên tham dự hoạt động ngày càng lớn làm cho nhu cầu về hoạt động tài chính càng trở nên cần thiết. Vì vậy, việc tạo điều kiện thuận lợi về tài chính là một công cụ cạnh tranh có hiệu quả bên cạnh các yếu tố cạnh tranh khác như giá cả, chất lượng sản phẩm, dịch vụ, thương mại... đã vượt ra khỏi phạm vi của một nước ra phạm vi thế giới. Điều này có tác dụng thúc đẩy nền sản xuất mang tính quốc tế hoá, hình thành thị trường khu vực và thị trường thế giới, tạo ra bước phát triển mới trong quan hệ hợp tác và cạnh tranh giữa các nước với nhau. Như vậy các hình thức thanh toán cũng sẽ đa dạng hơn như thanh toán qua mạng SWIFT, thanh toán LC... Mỗi hình thức thanh toán đòi hỏi hình thức tín dụng phù hợp và đảm bảo cho nó an toàn và hiệu quả. Chất lượng của hoạt động tín dụng ngoại thương là cơ sở để tạo lòng tin cho bạn hàng trong thương mại, tạo điều kiện cho quá trình lưu thông hàng hóa, thắng lợi trong cạnh tranh về thanh toán sẽ dẫn tới thắng lợi của mọi cạnh tranh khác trong hoạt động ngoại thương.

Phụ lục 3: Danh sách điều tra Ngân hàng thương mại/ Tổ chức tín dụng

STT	Tên đơn vị/cá nhân	Địa chỉ
1	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- Chi nhánh Đắk Lắk	06 Trần Hưng Đạo, TP. BMT, Đắk Lắk
2	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - CN Đắk Lắk	123 Hoàng Hoàng, TP. BMT, tỉnh Đắk Lắk
3	Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Đắk Lắk	152-154-156 Y Jút, P. Thắng Lợi, Thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
4	Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Đắk Lắk	Số 37 đường Phan Bội Châu, Phường Thắng Lợi, TP.Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
5	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi nhánh Đắk Lắk	51 Nguyễn Tất Thành, TP.BMT, Đắk Lắk
6	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đắk Lắk	56-58 Y Jút, P. Thống Nhất, TP.BMT, Đắk Lắk
7	Quỹ tín dụng Pong Drang	Xã Pong Drang, Krông Pắc, Đắk Lắk
8	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đắk Lắk	32 Quang trung, TP.BMT, Đắk Lắk
9	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Bắc Đắk Lắk- PGD Đại Lộc	Lô 7-8 Chợ Phan Chu Trinh, TP.BMT, Đắk Lắk
10	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đắk Lắk	37 Hai Bà Trưng, TP.BMT, TP. Buôn Ma Thuột
11	Quỹ tín dụng Ea Yông	Xã Ea Yông, Krông Pắc, Đắk Lắk
12	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Đắk Lắk	137 Lê Thánh Tông, TP.BMT, Đắk Lắk
13	Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Buôn Ma Thuột	35 Quang Trung, TP.BMT, Đắk Lắk
14	Ngân hàng Hợp Tác xã	68 Lê Hồng Phong, Thống Nhất, Tp. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
15	Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Đắk Lắk	17 Nguyễn Tất Thành, TP.BMT, Đắk Lắk
16	Ngân Hàng Nông Nghiệp Huyện Cư Kuin	Km20, Quốc Lộ 27, Huyện Cư Kuin, Tỉnh Đắk Lắk
17	Quỹ tín dụng nhân dân Huy Hoàng	Khối 3A Thị trấn EaKar-huyện Eakar, tỉnh Đắk Lắk
18	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - CN Đắk Lắk	29 Nguyễn Tất Thành, TP.BMT, Đắk Lắk
19	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đắk Lắk	286 Phan Bội Châu, TP.BMT, Đắk Lắk
20	Ngân hàng Đầu tư và phát triển - BIDV Bắc Đắk Lắk	170 Hùng Vương, TX. Buôn Hồ, Đắk Lắk

STT	Tên đơn vị/cá nhân	Địa chỉ
21	Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Đắk Lắk	35-37 Ngô Quyền, TP.BMT, Đắk Lắk
22	Ngân hàng Phương Đông CN Đắk Lắk	269 Lê Hồng Phong, TP.BMT, Đắk Lắk
23	Quỹ tín dụng nhân dân Hòa Thắng	149 Nguyễn Lương Bằng, TP.BMT, Đắk Lắk
24	Ngân hàng VIB Đắk Lắk	27 Nguyễn Tất Thành, TP.BMT, Đắk Lắk
25	Quỹ tín dụng nhân dân Cư Êbur	Xã Cư Êbur, TP.BMT, Đắk Lắk
26	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Daklak	130-132 Lê Hồng Phong, TP.BMT, Đắk Lắk
27	Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh Hòa Thắng - Đắk Lắk	186 Nguyễn Lương Bằng, TP.BMT, Đắk Lắk
28	Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Đắk Lắk	18 Phan Bội Châu, P.Thắng Lợi, TP.BMT, Đắk Lắk
29	Ngân Hàng Kiên Long	146 Hoàng Diệu, TP.BMT, DakLak
30	Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Chi nhánh Phan Chu Trinh	05- Phan Chu Trinh, Tp.BMT, Đắk Lắk
31	Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Chi nhánh EaKar	Trung tâm EaKar, EaKar Đắk Lắk
32	Ngân hàng Hợp Tác xã - PGD số 3	
33	Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Buôn Ma Thuột	114 Phan Bội Châu, TP. BMT, tỉnh Đắk Lắk
34	Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn – CN Tân Lập	
35	Ngân hàng TMCP Công Thương Đắk Lắk	35 Nguyễn Tất Thành, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
36	Ngân hàng TMCP Đông Á	2 Lê Duẩn, Tân Tiến, Tp. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
37	Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Đắk Lắk	Tòa Nhà Bưu Điện Tỉnh, số 1, Nơ Trang Long, Phường Tân Tiến, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
38	Ngân Hàng Nông Nghiệp và phát triển nông thôn - CN Hòa Khánh, tỉnh Đắk Lắk	387 Võ Văn Kiệt, Phường Khánh Xuân, TP.Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
39	Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Đắk Lắk	Số 26 đường Lê Thánh Tông, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
40	Quỹ tín dụng nhân dân Hòa Khánh	Số 7, Thôn 8, Xã Hòa Khánh, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Phụ lục 4: Danh sách điều tra cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp

STT	Tên đơn vị/cá nhân	Địa chỉ
1	UBND Xã Hòa Thắng	Xã Hòa thắng, Tp BMT, tỉnh Đắk Lắk
2	UBND Phường Khánh Xuân	TP BMT, tỉnh Đắk Lắk
3	Hội nông dân xã Hòa Khánh	Tp BMT, tỉnh Đắk Lắk
4	UBND xã Hòa Khánh	Xã Hòa khánh, Tp BMT, tỉnh Đắk Lắk
5	Ngân hàng Nhà nước tỉnh	Tp BMT, tỉnh Đắk Lắk
6	Hội nông dân xã Hòa Thắng	TP BMT, tỉnh Đắk Lắk
7	Hội nông dân tỉnh	Tp BMT, tỉnh Đắk Lắk
8	Phòng Nông nghiệp TP. BMT	TP BMT, tỉnh Đắk Lắk
9	UBND Xã Bình Thuận	TX Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
10	UBND Xã Cư Bao	TX Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
11	UBND Xã Ea Siên	TX Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
12	UBND Phường THống Nhất	TX Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
13	Hội nông dân xã Bình Thuận	TX Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
14	Hội nông dân xã Cư Bao	TX Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
15	Hội nông dân phường Thống Nhất	TX Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
16	Phòng Nông nghiệp TX Buôn hồ	TX Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
17	UBND xã Ea Mdroh	xã Ea Mdroh, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
18	UBND Xã Cư Suê	Xã Cư Suê, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
19	UBND xã Ea Mngang	xã Ea Mngang, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
20	UBND thị trấn Ea Pôk	TT Ea Pôk, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
21	Hội nông dân xã Cư Suê	Xã Cư Suê, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
22	Hội nông dân TT Ea Pôk	TT Ea Pôk, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
23	Hội nông dân xã Ea Mngang	xã Ea Mngang, huyện Cư mgar, tỉnh Đắk Lắk
24	Hội nông dân huyện Cư Mgar	Huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk, tỉnh Đắk Lắk
25	Hội nông dân xã Ea Mdroh	xã Ea Mdroh, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
26	Phòng Nông nghiệp	Huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk, tỉnh Đắk Lắk
27	UBND Huyện Cư Kuin	Huyện Cư Kuin - tỉnh Đắk Lắk
28	UBND Xã Ea Ning	Xã Ea Ning, Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
29	UBND Xã EaKtur	Xã Ea Ktur, Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
30	UBND Xã Dray B Hăng	Xã Dray BHăng, Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
31	UBND Xã Ea Tiêu	Xã Ea Tiêu, Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk

Phụ lục 5: Danh sách điều tra doanh nghiệp sản xuất cà phê

STT	Tên đơn vị/cá nhân	Địa chỉ	Số điện thoại
1	Công ty TNHH MTV Cà Phê Việt Thắng	227 Nguyễn Thái Bình, Xã Hòa Thắng, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	0262 386 2272
2	Công ty TNHH MTV EaKtur	Km 26, Xã EaBhok, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk	02623639709
3	Công ty Cà phê Ea Pok	Km 14, tỉnh lộ 8, Huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk	0262 3530 281
4	Công ty cà phê Buôn Hồ	Phường Đạt Hiếu, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk	090 930 94 48
5	HTX Nông nghiệp dịch vụ Công Bằng Ea Kiết	Thôn 1- xã Ea Kiết, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk	0262 3539506
6	Công ty TNHH MTV cà phê Ea Hning	Thôn 22, Xã Ea Ning, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk	0262 3631010
7	Công ty TNHH MTV cà phê Ea Tiêu	Xã Ea Tiêu, Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk	0262 3636744
8	Công ty TNHH MTV cà phê Việt Đức	Km 12, Quốc lộ 27, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk	0262 3656 129
9	Công ty TNHH CP XNK Đức Nguyên	Km 13, Quốc lộ 27, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk	0262 3656024
10	Công ty TNHH MTV cà phê Eaxim	Km 15, Xã EaKtur, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk	0262 363 6611/363 6420

Phụ lục 6: Danh sách điều tra nông hộ có diện tích dưới 1 ha

ST T	Tên đơn vị/cá nhân	Địa chỉ
1	Lê Thị Thu	Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
2	Lê Thị Luyện	Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
3	Lê Thị Xuân	Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
4	Nguyễn Văn Đông	Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
5	Lê Văn Mạnh	Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
6	Lê Thị Tuấn	Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
7	Hồ Văn Tạo	Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
8	Lê Thị Lâm	Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
9	Nguyễn Thị Cảnh	Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
10	Nguyễn Văn Đạo	Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
11	Quý Nul	Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
12	H Niê Niê	Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
13	Nguyễn Công Hiệp	Xã Dray Bhăng, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
14	Phạm Quốc Vượng	Xã Dray Bhăng, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
15	Hà Viết Phi	Xã Dray Bhăng, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
16	Nguyễn Đức Thịnh	Xã Dray Bhăng, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
17	Cao Chí Minh	Xã Dray Bhăng, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
18	Nguyễn Thị Vui	Xã Dray Bhăng, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
19	Vũ Tiến Dưỡng	Xã Dray Bhăng, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
20	Nguyễn Thành Trung	Xã Dray Bhăng, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
21	Trần Xuân Lộc	Xã Dray Bhăng, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
22	Hoàng Lễ	Xã Dray Bhăng, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
23	Nguyễn Huy Tôn	Xã Dray Bhăng, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
24	Nguyễn Quốc Chiến	Xã Dray Bhăng, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
25	Nguyễn Thanh Tuấn	Xã Dray Bhăng, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
26	Vũ Thành Trung	Xã Dray Bhăng, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
27	Trần Văn Cờ	Xã Dray Bhăng, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
28	Nguyễn Văn Phái	Xã Dray Bhăng, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
29	Dương Nhật Tính	Xã Ea Ktur, Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
30	Nguyễn Ngọc Sơn	Xã Ea Ktur, Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
31	Nguyễn Văn Hải	Xã Ea Ktur, Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
32	Trần Thị Dinh	Xã Ea Ktur, Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
33	Phan Thị Tuyết	Xã Ea Ktur, Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
34	Phan Thị Hằng	Xã Ea Ktur, Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
35	Trương Thế Quý	Xã Ea Ktur, Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
36	Dương Nhật Bính	Xã Ea Ktur, Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
37	Cù Thị Dung	Xã Ea Ktur, Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk

ST T	Tên đơn vị/cá nhân	Địa chỉ
38	Trần Văn Chuông	Xã Ea Ktur, Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
39	Trần Thị Thịnh	Xã Ea Ktur, Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
40	Y Xep Knul	Xã Ea Ktur, Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
41	H Dla Eban	Xã Ea Ktur, Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
42	Nguyễn Văn Đông	Xã Ea Ktur, Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
43	Y Bhun	Xã Ea Ktur, Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
44	Lê Văn Thanh	Xã Ea Ktur, Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
45	H Num	Xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
46	Trần Đình Hợp	Xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
47	Võ Đình Cấp	Xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
48	Trần Viết Huy	Xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
49	Nguyễn Văn Thường	Xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
50	Lê Thị Vân	Xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
51	Lê Công Ánh	Xã Ea Mnang, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
52	Lê Thị Lũy	Xã Ea Mnang, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
53	Lê Văn Trường	Xã Ea Mnang, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
54	Trịnh Công Sơn	TT. EaPók, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
55	Bùi Ngọc Thắng	TT. EaPók, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
56	Lê Chí Thắng	TT. EaPók, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
57	Nguyễn Văn Sơn	TT. EaPók, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
58	Nguyễn Mạnh Thế	TT. EaPók, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
59	Nguyễn Thị Đường	TT. EaPók, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
60	Bùi Thị Hạnh	TT. EaPók, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
61	Nguyễn Ngọc Kim	TT. EaPók, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
62	Huỳnh Văn Hoàng	TT. EaPók, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
63	Hồ Thị Thanh	TT. EaPók, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
64	Vũ Thị Huê	TT. EaPók, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
65	Phạm Ngọc Quang	TT. EaPók, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
66	Ngô Cao Huy	TT. EaPók, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
67	Ngô Thị Lan	TT. EaPók, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
68	Nguyễn Tấn Việt	Cư Suê, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
69	Nguyễn Ngọc Sơn	Xã Cư Suê, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
70	Trần Thế Vinh	Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
71	Hoàng Thị Hường	Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
72	Hồ Xuân Tư	Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
73	Lê Văn Dễ	Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
74	Võ Thanh Việt	Thôn 4, xã Hòa Thắng, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
75	Đoàn Thị Hồng Hoa	Thôn 2, xã Hòa Thắng, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

ST T	Tên đơn vị/cá nhân	Địa chỉ
76	Hoàng Toãn	Thôn 2, xã Hòa Thắng, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
77	Nguyễn Tân	Thôn 2, xã Hòa Thắng, thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
78	Phạm Thị Hiền	Thôn 1, xã Hòa Thắng, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
79	Nguyễn Thị Lợi	Xã Hòa Thắng, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
80	Lý Xuân Huy	Thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
81	Bùi Thị Mai	Thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
82	Nguyễn Văn Côi	Buôn Ea Nao B, xã Ea Tu, Tp. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
83	H Rin Mlô	Buôn KổTam, Xã Ea Tu, tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
84	H MayEban	Buôn KổTam, Xã Ea Tu, tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
85	Y Lay Enuol	Buôn KổTam, Xã Ea Tu, tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
86	Nguyễn Văn Vương	Xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
87	Đặng Thị Mai	Buôn KổTam, Xã Ea Tu, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
88	Nguyễn Thị Lại	Buôn KổTam, Xã Ea Tu, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
89	Dương Đình Bảng	Buôn KổTam, Xã Ea Tu, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
90	Y Rinh Adrong	Buôn KổTam, Xã Ea Tu, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
91	H Linh Eban	Buôn KổTam, Xã Ea Tu, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
92	Nguyễn Văn Lương	Buôn KổTam, Xã Ea Tu, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
93	Phạm Văn Hanh	Buôn KổTam, Xã Ea Tu, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
94	Siu Blan	Buôn Jù, xã Ea Tu, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
95	H Dương Enuol	Buôn Jù, xã Ea Tu, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
96	Đinh Thị Hương	Buôn Jù, xã Ea Tu, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
97	Nguyễn Đình Cảnh	Buôn Jù, xã Ea Tu, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
98	H Như Niê	Xã Ea Tu, Thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk

ST T	Tên đơn vị/cá nhân	Địa chỉ
99	Y Jư Êban	Xã Ea Tu, Thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
100	Y Hưng Mlô	Xã Ea Tu, Thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
101	H Eo Êban	Xã Ea Tu, Thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
102	H Griêk Adrong	Buôn Jù, Xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
103	Phạm Thị Hồng Nhung	Buôn Jù, Xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
104	Trần Kim Hội	Buôn Jù, Xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
105	Trần Đình Sang	Phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
106	Lê Thị Mé	Xã Hòa Khánh, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
107	Y Noanh Eban	Xã Hòa Khánh, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
108	H Anh Eban	Xã Hòa Khánh, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
109	Phạm Thị Vân	Xã Bình Thuận, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
110	Nguyễn Văn Sinh	Xã Bình Thuận, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
111	Nguyễn Minh Châu	Xã Bình Thuận, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
112	Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Xã Bình Thuận, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
113	Nguyễn Thanh Bình	Xã Bình Thuận, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
114	Nguyễn Bá Trực	Xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk

Phụ lục 7: Danh sách điều tra nông hộ có diện tích từ 1 - 3 ha

STT	Tên đơn vị/cá nhân	Địa chỉ
11	Hoàng Ng4ọc Sơn	Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
22	Lê Công Huân	Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
33	Hoàng Văn Tươi	Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
44	Nguyễn Văn Tuất	Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
55	Lê Văn Đồng	Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
66	Lê Văn Thuộc	Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
77	Đặng Thị Hoài	Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
88	Nguyễn Huy Thụy	Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
99	Y Đin Nul	Huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
0 ¹¹	Đào Tôn Hiến	Xã Dray Bhăng, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
1 ¹¹	Nguyễn Hồng Kỳ	Xã Dray Bhăng, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
2 ¹¹	Trần Văn Thìn	Xã Dray Bhăng, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
3 ¹¹	Võ Thị Nguyệt	Xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
4 ¹¹	Vũ Thanh Long	Xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
5 ¹¹	Trần Thị Bích Liễu	Xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
6 ¹¹	Y Bhnang Niê	Xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
7 ¹¹	Y Blap Ênuol	Xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
8 ¹¹	Y Thông	Xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
9 ¹¹	Y Nêm Ênuol	Xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
0 ²²	Y Nen Kbour	Xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
1 ²²	H Nữ	Xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
2 ²²	Y Kiäl Kbuol	Xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
3 ²²	H Bích Ktla	Xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
4 ²²	Y Nguôl	Xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk

STT	Tên đơn vị/cá nhân	Địa chỉ
22 5	Y Kua Ênuol	Xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
22 6	Hà Thị Hiền	Xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
22 7	Nguyễn Tiến Lộc	Xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
22 8	Bùi Đức Long	Xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
22 9	Nguyễn Xuân Lự	Xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
33 0	Nguyễn Ngọc Tuấn	Xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk
33 1	Trần Cao Nhân	Xã Ea Mdroh, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
33 2	Y Rang Niê Kđăm	Xã Ea Mdroh, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
33 3	Trần Đình Nghĩa	Xã Ea Mdroh, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
33 4	Triệu Văn Long	Xã Ea Mdroh, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
33 5	Nguyễn Văn Hùng	Xã Ea Mdroh, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
33 6	Lý Đào Tòng	Xã Ea Mdroh, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
33 7	Triệu Sinh Minh	Xã Ea Mdroh, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
33 8	Phan Bá Hà	Xã Ea Mdroh, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
33 9	Đỗ Xuân Đạo	Xã Ea Mdroh, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
44 0	Đào Văn Đông	Xã Ea Mdroh, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
44 1	Phạm Văn Nhi	Xã Ea Mdroh, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
44 2	Lê Thị Dung	Xã Ea Mnang, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
54 3	Nguyễn Thị Phương	Xã Ea Mnang, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
44 4	Nguyễn Việt Hồng	Xã Ea Mnang, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk

STT	Tên đơn vị/cá nhân	Địa chỉ
44 5	Nguyễn Thị Tám	Xã Ea Mnang, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
44 6	Nguyễn Thanh	Xã Ea Mnang, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
44 7	Phạm Đức Khương	Xã Ea Mnang, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
44 8	Nguyễn Thị Dư	Xã Ea Mnang, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
44 9	Nguyễn Hồng Nghị	Xã Ea Mnang, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
55 0	Nguyễn Thị Tường Vy	Xã Ea Mnang, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
55 1	Trần ngọc Nhân	Xã Ea Mnang, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
55 2	Nguyễn Thị Hân	Xã Ea Mnang, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
55 3	Nguyễn Thị Nữ	Xã Ea Mnang, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
55 4	Lê Ngọc Hoan	TT. EaPók, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
55 5	Ha Dân	TT. EaPók, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
55 6	Nguyễn Ngọc Hạnh	TT. EaPók, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
55 7	Nguyễn Xuân Đài	TT. EaPók, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
55 8	Phan Thị Liên	TT. EaPók, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
55 9	Mai Thế Quyền	TT. EaPók, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
66 0	Trịnh Ngọc Mười	TT. EaPók, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
66 1	Nguyễn Thị Kim Phi	TT. EaPók, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
66 2	Trần Thị Kim Anh	TT. EaPók, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
66 3	Trịnh Đình Tùng	TT. EaPók, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
66 4	Trần Sáng	TT. EaPók, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk

STT	Tên đơn vị/cá nhân	Địa chỉ
5 ⁶⁶	Tổng Văn Minh	TT. EaPók, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
6 ⁶⁶	Hồ Thị Hoài	TT. EaPók, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
7 ⁶⁶	Nguyễn Ngọc Ép	TT. EaPók, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
8 ⁶⁶	Nguyễn Xuân Hồng	TT. EaPók, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
9 ⁶⁶	Hà Tám	TT. EaPók, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
0 ⁷⁷	Đỗ Thị Châu	TT. EaPók, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
1 ⁷⁷	Phan Văn Hiến	TT. EaPók, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
2 ⁷⁷	Nguyễn Văn Quân	Xã Cư Suê, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
3 ⁷⁷	Đỗ Quốc Ánh	Xã Cư Suê, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
4 ⁷⁷	Đỗ Phú Nhân	Xã Cư Suê, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
5 ⁷⁷	Nguyễn Anh Tuấn	Xã Cư Suê, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
6 ⁷⁷	Đỗ Phú Sĩ	Xã Cư Suê, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
7 ⁷⁷	Nguyễn Thị Liễu	Xã Cư Suê, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
8 ⁷⁷	Nguyễn Thanh Quang	Xã Cư Suê, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
9 ⁷⁷	Nguyễn Rành	Xã Cư Suê, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
0 ⁸⁸	Nguyễn Hồng Sơn	Xã Cư Suê, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
1 ⁸⁸	Nguyễn Văn Tình	Xã Cư Suê, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
2 ⁸⁸	Nguyễn Khắc Việt	Xã Cư Suê, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
3 ⁸⁸	Lê Đức Dục	Xã Cư Suê, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
4 ⁸⁸	Lê Thái Dũng	Xã Cư Suê, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk

STT	Tên đơn vị/cá nhân	Địa chỉ
⁸⁸ 5	Đỗ Văn Tuấn	Xã Cư Suê, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
⁸⁸ 6	Bùi Văn Bình	Xã Cư Suê, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk
⁸⁸ 7	Lê Thị Luyến	Thôn 22, Xã Hòa Khánh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
⁸⁸ 8	Phạm Thị Huệ	Xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
⁸⁸ 9	Phạm Văn Linh	Buôn Jù, xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
⁹⁹ 0	Năng Thị Thanh	Buôn Jù, xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
⁹⁹ 1	Lê Văn Bé	Buôn Jù, xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
⁹⁹ 2	Trần Đình Cửa	Buôn Jù, xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
⁹⁹ 3	Nguyễn Thị Luật	Buôn Jù, xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
⁹⁹ 4	Trần Thị Hương	Buôn Jù, xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
⁹⁹ 5	Đinh Thị Hạnh	Phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
⁹⁹ 6	Lê Thị Xuyến	Phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
⁹⁹ 7	Phạm Thị Hiên	Phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
⁹⁹ 8	Nguyễn Thị Xanh	Phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
⁹⁹ 9	Trần Đình Bảnh	Phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
¹¹ 00	Nguyễn Thị Sáu	Phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
¹¹ 01	Lại Thị Hương	Phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
¹¹ 02	Trần Văn Sáu	Phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
¹¹ 03	H Loan Eban	Phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
¹¹ 04	Y Loanh Eban	Phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

STT	Tên đơn vị/cá nhân	Địa chỉ
11 05	Nguyễn Văn Phước	Phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
11 06	Trần Thị Lương	Xã Hòa Khánh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
11 07	Đặng Văn Thanh	Xã Hòa Khánh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
11 08	Dương Kim Lợi	Xã Hòa Khánh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
11 09	Trần Cao Văn	Xã Hòa Khánh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
11 10	Mai Văn Lai	Xã Hòa Khánh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
11 11	Nguyễn Thị Ánh	Xã Hòa Khánh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
11 12	Trần Văn Tiến	Xã Hòa Khánh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
11 13	Trần Bá Duy	TDP 4, phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
11 14	Trần Quốc Dũng	Phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
11 15	Hoàng Thế Hùng	Phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
11 16	Hoàng Anh Tiến Dũng	Phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
11 17	Nguyễn Thanh Vân	Phường Bình Tân, Thị xã Buôn Hồ, Tỉnh Đắk Lắk
11 18	Trần Quốc Dũng	Phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
11 19	Dương Văn Tài	Phường Bình Tân, Thị xã Buôn Hồ, Tỉnh Đắk Lắk
11 20	Võ Thị Phương Trâm	TDP6, Phường Bình Tân, Thị xã Buôn Hồ, Tỉnh Đắk Lắk
11 21	Nguyễn Tú Đoan	TDP 4, phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
11 22	Võ Trần Phát	TDP 4, phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
11 23	Nguyễn Đức Khởi	Tổ dân phố 2, phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ
11 24	Nguyễn Thanh Vân	Phường Bình Tân, Thị xã Buôn Hồ, Tỉnh Đắk Lắk

STT	Tên đơn vị/cá nhân	Địa chỉ
¹¹ 25	Trần Văn Sơn	Xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
¹¹ 26	Nông Văn Hào	Buôn Pon 1, xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
¹¹ 27	Hoàng Thị Toan	Buôn Pon 2, xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
¹¹ 28	Văn Minh Nga	Xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
¹¹ 29	Nguyễn Đức Thành	Thôn Bình Hòa, xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
¹¹ 30	Nguyễn Văn Hùng	Xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
¹¹ 31	Nông Văn Trọng	Buôn Pon 2, xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
¹¹ 32	Lý Văn Cường	Buôn Pon 1, xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
¹¹ 33	Tôn Thất Quốc Dũng	Xã Bình Thuận, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
¹¹ 34	Nguyễn Cửu Thị	Xã Bình Thuận, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
¹¹ 35	Lê Thị Hoài Hương	Xã Bình Thuận, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
¹¹ 36	Nông Văn Nguyên	Buôn Pon, xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
¹¹ 37	Trần Huy Vũ	Xã Bình Thuận, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
¹¹ 38	Mông Văn Đào	Xã Bình Thuận, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
¹¹ 39	Triệu Văn Trường	Xã Bình Thuận, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
¹¹ 40	Trần Huy Vũ	Xã Bình Thuận, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
¹¹ 41	Phạm Thanh Phong	Thôn Bình Thành 2, Xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
¹¹ 42	Lý Văn Trung	Xã Bình Thuận, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
¹¹ 43	Nguyễn Văn Sinh	Xã Bình Thuận, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
¹¹ 44	Lương Văn Út	Xã Bình Thuận, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk

STT	Tên đơn vị/cá nhân	Địa chỉ
¹¹ 45	Phân Thị Minh	Xã Bình Thuận, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
¹¹ 46	Lương Hoàng Tuấn	Xã Bình Thuận, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
¹¹ 47	Mạc Thị Hương	Buôn Pon, xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
¹¹ 48	Nguyễn Hùng	Xã Bình Thuận, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
¹¹ 49	Lý Văn Cường	Buôn Pon 1, xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
¹¹ 50	Nguyễn Hoàng	Phường Bình An, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
¹¹ 51	Nguyễn Văn Khánh	Phường Bình An, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
¹¹ 52	Nguyễn Trung Vững	Phường Bình An, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
¹¹ 53	Khương Bá Vĩnh	Phường Bình An, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk

Phụ lục 8: Danh sách điều tra nông hộ có diện tích trên 3 ha

STT	Tên đơn vị/cá nhân	Địa chỉ
1	Lê Trung Minh	Xã Ea Mdroh, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
2	Phan Văn Tự	Xã Ea Mdroh, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
3	Lê Thị Hồng Phấn	Xã Ea Mdroh, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
4	Nguyễn Đình Hợp	Xã Ea Mdroh, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
5	Chíu sáng Phúc	Xã Ea Mdroh, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
6	Phạm Thị Thu	Xã Cư Suê, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk
7	Lê Trường Vũ	Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
8	Bùi Dũng	Phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
9	Nguyễn Văn Thương	Phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
10	Trịnh Thị Lại	Phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
11	Ngô Văn Xứ	Thôn 4, xã Eatu, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
12	Dương Văn Quyết	Xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
13	Dương Thị Tuyết	Buôn Jù, xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
14	Y Năm Êban	Xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
15	H Quyên Adrong	Phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
16	Hồng Thị Hoa	Xã Hòa Khánh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
17	Y Linh Adrong	Xã Hòa Khánh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
18	Phạm Thị Huyền	Xã Hòa Khánh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
19	Trần Văn Cương	Xã Hòa Khánh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
20	Lê Thị Tuyết	Xã Hòa Khánh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
21	Nguyễn Văn Tuấn	Xã Hòa Khánh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
22	Nguyễn Thị Kính	TDP 7, phường Bình Tân, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
23	Nguyễn Tú Đoan	TDP 4, phường Bình Tân, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
24	Nguyễn Thị Bích Vân	Phường Bình Tân, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
25	Nguyễn Đức Khởi	Tổ dân phố 2, phường Bình Tân, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk

STT	Tên đơn vị/cá nhân	Địa chỉ
26	Nguyễn Trung Hoàn	Phường Bình Tân, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
27	Hoàng Văn Hương	Phường Bình Tân, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
28	Nguyễn Văn Minh	Phường Bình Tân, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
29	Nguyễn Văn Đức	Phường Bình Tân, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
30	Võ Liêm	Phường Bình Tân, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
31	Nguyễn Thị Thể	Phường Bình Tân, Thị xã Buôn Hồ, Tỉnh Đắk Lắk
32	Ngô Đình Giới	Phường Bình Tân, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
33	Hoàng Thị Ngọc Trân	Phường Bình Tân, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
34	Nguyễn Văn Hải	Phường Bình Tân, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
35	Phạm Thị Thùy Loan	Phường Bình Tân, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
36	Nguyễn Thị Thanh Dung	Phường Bình Tân, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
37	Lê Thị Hồng Loan	Phường Bình Tân, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
38	Nguyễn Xuân Lãm	Phường Bình Tân, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
39	Nguyễn Thế Lữ	Phường Bình Tân, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
40	Nguyễn Thái Thông	Phường Bình Tân, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
41	Nguyễn Xuân Bích	Phường Bình Tân, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
42	Dương Văn Tài	Phường Bình Tân, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
43	Ngô Đình Giới	Phường Bình Tân, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
44	Nguyễn Hồng Khánh	Phường Bình Tân, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
45	Nguyễn Văn Minh	Phường Bình Tân, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
46	Nguyễn Quốc Hưng	Phường Bình Tân, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
47	Ma Văn Hậu	Thôn 4A Bình Hòa, xã Bình Thuận, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
48	Trần Danh	Xã Bình Thuận, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
49	Trương Đức Phước	Xã Bình Thuận, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
50	Đào Ngọc Hùng	Xã Bình Thuận, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
51	Đào Ngọc Dũng	Xã Bình Thuận, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
52	Đào Nguyên Thân	Xã Bình Thuận, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
53	Nguyễn Huy Cường	Xã Bình Thuận, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
54	Nguyễn Bá Trực	Xã Bình Thuận, Thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk

Phụ lục 9: Định nghĩa một số từ ngữ sử dụng

1. Thị trường phái sinh (derivatives market)

Thị trường phái sinh là nơi diễn ra các ký kết và giao dịch các hợp đồng phái sinh giá hàng hóa, là nơi các sản phẩm tài chính được thiết lập dựa trên tài sản cơ sở là hàng hóa. Giá trị hợp đồng phái sinh được xác định dựa trên sự biến động giá trị của tài sản cơ sở. Các hợp đồng phái sinh được sử dụng để bảo hiểm rủi ro biến động giá và đồng thời là một kênh đầu tư của các nhà đầu tư tài chính.

2. Hợp đồng tương lai (future contract)

Hợp đồng tương lai là hợp đồng kỳ hạn đã được tiêu chuẩn hóa và được giao dịch trên các sở giao dịch hàng hóa tập trung. Hợp đồng tương lai được giao dịch tại sở giao dịch, thông qua trung gian là các nhà môi giới; đa số hợp đồng tương lai đều được thanh lý trước thời hạn (là ngày Thông báo đầu tiên của hợp đồng tương lai). Mục đích của sở giao dịch là đảm bảo giao dịch và giảm thiểu rủi ro phá vỡ hợp đồng giữa hai bên nên các bên tham gia phải đặt cọc một khoản tiền ban đầu như nhau, gọi là tiền ký quỹ. Trên SGD, giá trị hợp đồng được điều chỉnh theo thị trường hàng ngày, trong đó khoản lỗ của một bên được chi trả cho bên còn lại.

3. Rủi ro basis

Rủi ro basis là rủi ro xuất hiện khi giá của một công cụ tài chính, chẳng hạn giá hợp đồng tương lai, có mối tương quan không hoàn hảo với giá giao ngay trên thị trường hàng thực đang diễn ra.

Basis phản ánh các điều kiện cung – cầu của địa phương/khu vực hơn là của thế giới. Basis có thể dao động và thỉnh thoảng đổi chiều, nhưng rủi ro basis ít biến động hơn so với rủi ro giá vì basis là khoảng chênh lệch giữa hai giá – giá hàng hóa thực ở địa phương và giá hợp đồng tương lai – hai giá này lại di chuyển trong hình mẫu chung giống nhau. Do đó, hầu hết người phòng hộ cố gắng làm giảm rủi ro về giá cho dù họ có thể sẽ chịu rủi ro basis.

4. Chứng thư gửi kho

Chứng thư gửi kho (warehouse receipt) là giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu hàng hóa và hàng hóa này được lưu trữ an toàn trong kho.